**HMEDEVAL**

****

**TIẾNG VIỆT 9**

****

**Tài Liệu tham khảo**

****

Kính thưa các đồng nghiệp, tài liệu này được tôi thu thập từ nhiều nguồn tài nguyên của nhiều đồng nghiệp đặc biệt trân trọng cảm ơn nguồn tài liệu học tập Vip đã chia sẻ trong các nhóm sinh hoạt chuyên môn và có sự chỉnh sửa theo mục đích sử dụng của cá nhân tôi khi hướng dẫn học sinh học. Rất trân trọng những chia sẻ, đóng góp của các đồng nghiệp để anh chị em giáo viên ngày càng được nâng cao trình độ chuyên môn cũng như được hỗ trợ tài liệu trong công tác giảng dạy. Các đồng nghiệp có thể tham khảo tài liệu này và chỉnh sửa để phù hợp với mục đích sử dụng của mình. Chúc các anh chị em thật nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành công trên con đường trồng người đã chọn. Trân trọng!

Bộ tài liệu chuyên về phân môn Tiếng Việt với đầy đủ các bài học trong phần Tiếng Việt theo chương trình sách giáo khoa, mỗi bài được cấu tạo gồm các phần:

1. **BẢNG TÓM TẮT KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN THCS**
2. **CÁC BÀI HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 9 ( HK 1, HK 2)**

- **Phần 1. Củng cố, mở rộng**: *Khái quát hệ thống kiến thức bài học và nâng cao, mở rộng vấn đề kiến thức.*

- **Phần 2. Các dạng bài tập**: *Hệ thống các bài tập theo phần kiến thức trong bài.*

- **Phần 3. Gợi ý đáp án:** *Gồm đáp án tham khảo, gợi ý phương pháp giải.*

Tài liệu dù được làm công phu đến đâu cũng không thể tránh khỏi những thiếu sót và chúng tôi rất mong muốn nhận được những góp ý từ quý Thầy Cô để ngày một hoàn thiện hơn.

**KHÁI QUÁT CHƯƠNG TRÌNH KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT 9**

1. **PHẦN TÓM TẮT KIẾN THỨC CƠ BẢN**
2. **BẢNG TÓM TẮT KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ TỪ VỰNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ĐƠN VỊ KIẾN THỨC | **KHÁI NIỆM** | **VÍ DỤ** |
| **Từ đơn** | Là từ chỉ gồm một tiếng có nghĩa tạo thành. | *Sông, núi, học, ăn* |
| **Từ phức** | Là từ gồm hai tiếngaở lên | *Quần áo, thầy trò, sông núi, bạn học, sách báo, leo trèo, long lanh, xinh xắn, hiền lành…* |
| *Từ ghép* | Là những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa | *Quần áo, mỏi mệt; xe đạp; nhà cửa; nhà xe; nhà nghỉ; leo trèo…* |
| *Từ láy* | Là những từ phức có quan hệ láy âm giữa các tiếng | *mù mờ, lao xao, lênh khênh; lập lòe; rì rào; xinh xắn; xinh xinh; vù vù; lom khom; lác đác…* |
| **Thành ngữ** | Là loại từ có cấu tạo cố định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh (tương đương như 1 từ) | *- Trắng như trứng gà bóc,*  *- Đen như củ súng*  *- Ếch ngồi đáy giếng*  *- Thầy bói xem voi*  *- Mẹ tròn con vuông…* |
| **Nghĩa của từ** | Là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ...) mà từ biểu thị |  |
| **Từ nhiều nghĩa** | Là từ mang những sắc thái ý nghĩa khác nhau do hiện tượng chuyển nghĩa | *- "lá phổi" của thành phố* |
| **Hiện tượng chuyển nghĩa của từ** | Là hiện tượng đổi nghĩa của từ tạo ra những từ nhiều nghĩa (nghĩa gốc --> nghĩa chuyển, nghĩa đen, nghĩa bóng) | *- Mùa* ***xuân*** *là tết trồng cây.*  *- Ngày* ***xuân*** *em hãy còn dài.*  *- Bảy mươi chín mùa* ***xuân****.* |
| **Từ đồng âm** | Là những từ giống nhau về âm thanh những nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì tới nhau | *- Ruồi* ***đậu*** *mâm xôi mâm xôi* ***đậu****.*  *- Con kiến* ***bò*** *đĩa thịt* ***bò****.* |
| **Từ đồng nghĩa** | Là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau | *- Quả - trái,*  *- Mất – chết - qua đời*  *- Ngô - bắp*  *- Tàu bay - máy bay* |
| **Từ trái nghĩa** | Là những từ có nghĩa trái ngược nhau | *- xấu - tốt; sáng - tối*  *- cao - thấp; giàu - nghèo*  *- đúng - sai; lành - rách* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ Hán Việt** | Là những từ gốc Hán được phát âm theo cách của người Việt | Phi cơ, hoả xa  Độc giả, thính giả |
| **Từ tượng hình** | Là từ gợi tả hình dáng, dáng vẻ, trạng thái của sự vật | *lom khom, lả lướt, lè tè, lác đác, khúc khủy, ngoằn nghèo, rung rinh…* |
| **Từ tượng thanh** | Là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, con người | *róc rách, ầm ầm, lách cách, leng keng, vèo vèo, vù vù, lao xao, rì rào…* |
| **So sánh** | Là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt | *- Im như thóc*  *- Đỏ như son*  *- Trăng tròn như quả bóng*  *- Ba mẹ là quê hương*  *- Công cha như núi …* |
| **Ẩn dụ** | Là gọi tên sự vật, hiện tợng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. | ***-*** *Uống nước nhớ nguồn/ Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*  *- Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông.*  *- Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa.*  *- Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng.* |
| **Nhân hoá** | Là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. | *-* ***Ơi*** *con chim chiền chiện…*  *- Cái trống trường em*  *Mùa hè cũng* ***nghỉ***  *Trống* ***nằm******ngẫm nghĩ***  *- Vầng trăng thành* ***tri kỉ*** |
| **Nói quá** | Là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm | *- Nở từng khúc ruột*  *- Giàu nứt đố đổ vách*  *- Vắt cổ chày ra nước*  *- Chạy vắt chân lên cổ*  *- Bầm gan, tím ruột* |
| **Nói giảm nói tránh** | Là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, tránh thô tục, thiếu lịch sự | *- Con ở miền Nam ra* ***thăm*** *lăng Bác.*  *- Bác đã* ***đi*** *rồi sao Bác ơi!*  *Mùa thu đang đẹp nắng xanh trời.* |
| **Liệt kê** | Là sắp xếp, nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả được đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế, tư tưởng, tình cảm | - ***Hồi nhỏ*** *sống với đồng*  *với sông rồi với bể*  ***hồi chiến tranh*** *ở rừng*  *vầng trăng thành tri kỉ.*  *- Không có* ***kính*** *rồi xe không có* ***đèn***  *Không có* ***mui*** *xe thùng xe có xước.* |
| **Điệp ngữ** | Là biện pháp lặp lại từ ngữ (hoặc cả câu) để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh. | - ***Buồn trông*** *cửa bể…*  ***Buồn trông*** *ngọn nước …*  ***Buồn trông*** *nội cỏ…*  ***Buồn trông*** *gió cuốn…*  *-* ***Không có*** *kính rồi xe* ***không có*** *đèn/* ***Không có*** *mui xe thùng xe có xước.* |
| **Chơi chữ** | Là lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước... làm câu văn hấp dẫn và thú vị. | *- Con hươu đi chợ Đồng Nai - Đi qua nghé lại nhai thịt bò*  *- Con cá đối nằm trên cối đá*  *- Con mèo cái nằm dưới cái kèo.*  *- Mênh mông muôn mẫu một màu mưa.*  *- Tượng lo (lọ tương)* |

**II- BẢNG TÓM TẮT KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ NGỮ PHÁP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Đơn vị bài học*** | ***Khái niệm*** | ***Ví dụ*** |
| **Danh từ** | Là những từ chỉ người, vật, khái niệm... | *Bác sĩ, học trò, gà con* |
| **Động từ** | Là những từ chỉ hành động, trạng thái của sự vật | *Học tập, nghiên cứu, vui, buồn, yêu, ghét...* |
| **Tính từ** | Là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động, trạng thái | *Xấu, đẹp, cao, thấp, dày, mỏng, sạch, bẩn, tốt, hiền…* |
| **Số từ, lượng từ** | Là những từ chỉ số, chỉ lượng và thứ tự của sự vật | *Một, hai, thứ nhất, thứ nhì, vài, mấy, những, các, dăm, trăm, nghìn, vạn...* |
| **Đại từ** | Là những từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động, tính chất được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi | *Tôi, ta, họ, kia, thế, đó, ai, gì, nào, sao ...* |
| **Quan hệ**  **từ** | Là những từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như *sở hữu, so sánh, nhân quả,* ... giữa các bộ phận của câu hay giữa các câu với câu trong đoạn văn | *- và, của, như, vì.. nên, do, bởi, tại, dù, mặc dù, nhưng, tuy - nhưng; vừa - vừa; càng -càng…* |
| **Trợ từ** | Là những từ chuyên đi kèm với một từ ngữ trong câu để ***nhấn mạnh*** hoặc biểu thị ***thái độ đánh giá*** sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó | *- Nó ăn* ***những*** *3 bát cơm.*  *- Mẹ tôi hỏi lại* ***những*** *3 lần.*  *- Nó được nghỉ* ***có*** *vài ngày.*  *- Chị ấy không nói* ***lấy*** *một lời.* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tình thái từ** | Là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói  - Tình thái từ: *à; ư; nhỉ; nhé …* | *- Chị về rồi ư?*  *- Cùng đi với tôi nhé.*  *- Con đói rồi à?* |
| **Thán từ** | Là những từ ngữ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp | *Than ôi, trời ơi,*  *hỡi ơi, thay, chao ơi/ chao ôi…* |
| **Thành phần chính của câu** | Là những thành phần bắt buộc phải có mặt để câu có cấu tạo hoàn chỉnh và diễn đạt được ý trọn vẹn  (CN – VN) | *- Mưa //rơi .*  *- Gió // thổi.*  *- Học // đi đôi với hành.*  *- Đoàn kết // là thắng lợi.* |
| **Thành phần phụ của câu** | Là những thành phần không bắt buộc có mặt trọng câu (*Khởi ngữ, thành phần biệt lập, trạng ngữ.*..) |  |
| *Thành phần biệt lập* | Là thành phần không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu (*tình thái, cảm thán, gọi đáp, phụ chú*)  - **TP tình thái:** *hình như, dường như, có lẽ, chắc là, chắc chắn là, chắc hẳn…*  ***-* TP cảm thán:** *ôi, chao ôi, than ơi, hỡi ơi, thay, trời ơi…*  *-* **TP gọi đáp:** *Dạ, vâng, ơi, này, ừ….*  - **TP phụ chú:** | *-* ***Hình như*** *thu đã về.*  *-* ***Ôi*** *kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa.*  *-* ***Ơi*** *con chim chiền chiện/ Hót chi mà vang trời.*  *-* |
| *Khởi ngữ* | Là thành phần câu đứng trước CN để nêu lên đề tài được nói đến trong câu | *-* ***Giàu****, tôi cũng giàu rồi.*  *-* ***Với tôi****, gia đình là tất cả.*  *-* ***anh ấy****, rượu không uống, thuốc không hút.* ***Còn tôi****, rượu có, thuốc có.*  *-* ***Bóng đá****, tôi đam mê môn thể thao này.* |
| **Câu đặc**  **biệt** | Là loại câu không cấu thành theo mô hình C-V | *- Mưa. Gió. Lửa*  *- Cháy!*  *- Trời ơi!* |
| **Câu rút gọn** | Là câu mà khi nói hoặc viết có thể lược bỏ một số thành phần của câu nhằm thông tin nhanh, tránh lặp lại từ ngữ | * *Cậu ăn cơm chưa ?* * ***Rồi.*** |
| **Câu ghép** | Là những câu do hai hoặc nhiều cụm C-V không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm C-V này được gọi là một vế câu.  + Nối bằng một quan hệ từ  + Nối bằng một cặp quan hệ từ  + Nối bằng phó từ, đại từ  + Không dùng từ nối, dùng dấu phẩy, hai chấm… | ***- Nếu*** *các em // chăm chỉ học, các em // sẽ đạt kết quả cao.*  *- Cô ấy* ***vừa*** *hát,* ***vừa*** *nhảy rất sung sức.*  *-* ***Mặc dù*** *cô ấy không xinh đẹp* ***nhưng*** *cô ấy rất cuốn hút mọi người.*  *-* ***Thà rằng*** *ăn bát cơm rau /* ***Còn hơn*** *cá thịt nói nhau nặng lời.*  *-* ***Vì*** *dậy muộn* ***nên*** *cô ấy đã bị trễ cuộc hẹn phỏng vấn xin việc sáng nay.* |
| **Mở rộng câu** | Là khi nói hoặc viết có thể dùng cụm C – V làm  thành phần câu → CN là một cụm C - V; Trạng ngữ là một cụm C – V... | *- Con mèo/ nhảy lên bàn// làm lọ hoa đổ.*  *- Quyển truyện / bạn tặng tôi trong ngày sinh nhật // là một quyển truyện/ hay.* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuyển**  **đổi câu** | Là chuyển đổi câu chủ động làm thành câu bị động (và ngược lại) ở mỗi đoạn văn đều nhằm liên kết các câu trong đoạn thành một mạch văn thống nhất. | *- Mèo đuổi chuột → Chuột* ***bị*** *mèo*  *đuổi*  *- Thầy giáo khen Nam → Nam* ***được*** *thầy giáo khen.* |
| **Câu cảm thán** | Là câu có những từ ngữ cảm thán dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người viết); xuất hiện trong ngôn ngữ giao tiếp và ngôn ngữ văn chương. | *Than ôi !*  *Thương thay!*  *Chao ôi!*  *Hỡi ơi!*  *Ôi!* |
| **Câu nghi vấn** | Là câu có những từ nghi vấn, những từ nối các vế có quan hệ lựa chọn. Chức năng chính là **để hỏi**, ngoài ra còn dùng để khẳng định, bác bỏ, đe doạ... | *- Sớm mai này bà nhóm bếp lên* ***chưa ?***  *- Thời oanh liệt nay còn* ***đâu?*** |
| **Câu cầu khiến** | Là câu có những từ cầu khiến hay ngữ điệu cầu khiến; dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo... | *- Xin* ***đừng*** *hút thuốc !*  *-* ***Hãy*** *làm bài nhanh lên!*  *-* ***Chớ*** *có đến muộn!* |
| **Câu phủ định** | Là câu có những từ phủ định dùng để thông báo, phản bác... | *- Con* ***chưa*** *làm bài tập.*  *- Nó* ***chẳng*** *nói lời nào với tôi suốt từ hôm qua đến giờ.*  *-* ***Không*** *có kính* ***không*** *phải vì xe* ***không*** *có kính.* |
| **Liên kết câu và liên kết đoạn văn** | - Các câu (đoạn văn) trong một văn bản phải liên kết chặt chẽ với nhau về nội dung: *tập trung làm rõ chủ đề, sắp xếp theo trình tự hợp lí.*  - Sử dụng các phương tiện liên kết (từ ngữ, câu) khi chuyển từ câu này (đoạn văn này) sang câu khác (đoạn văn khác) để nội dung, ý nghĩa của chúng liên kết chặt chẽ:  **+** **Phép lặp từ ngữ**  **+ Phép thế từ ngữ**  **+ Phép nối** (dùng các từ có ý nghĩa liên kết: thứ nhất là, thứ hai là/ tiếp theo là…; ngoài ra, bên cạnh đó; mặt khác; không những … mà còn; Nhưng…)  **+ Phép liên tưởng** |  |
| **Nghĩa tường minh và hàm ý** | * Nghĩa tường minh là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu. * Hàm ý là phần thông báo tuy không diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu những có thể suy ra từ những từ ngữ ấy. | *Trời ơi ! Chỉ còn có năm phút.* |
| **Cách dẫn**  **trực tiếp** | Là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của một người hoặc nhân vật, đặt trong dấu ngoặc kép, sau đấu hai chấm... | *Nó bảo:* ***“Con***  ***không về”*** |
| **Cách dẫn gián tiếp** | Là nhắc lại lời nói hay ý nghĩ của một người hoặc nhân vật, có điều chỉnh hợp lí, thường đặt sau từ “rằng”, “là”... | *Mơ ước của Bác là cho nhân dân no ấm, được học hành.* |
| **Hành động**  **nói** | Là hành động được thực hiện bằng lời nói nhằm mục đích nhất định  (hỏi, trình bày, điều khiển, báo tin, bộc lộ cảm xúc...) | |

1. ***Phương pháp viết đoạn văn***
2. ***Khái niệm về đoạn văn:*** Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản.
3. ***Đặc điểm cơ bản của đoạn văn :*** 
   * Đoạn văn bắt đầu từ chữ viết hoa lùi đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng, thường biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh, do nhiều câu tạo thành.
   * Đoạn văn thường có ý chủ đề và câu chủ đề.
     + - Từ ngữ chủ đề là các từ ngữ được dùng làm đề mục hoặc các từ ngữ được lặp lại nhiều lần (thường là chỉ từ, đại từ, các từ đồng nghĩa) nhằm duy trì đối tượng được biểu đạt.
       - Câu chủ đề mang nội dung khái quát, lời lẽ ngắn gọn, thường đủ hai thành phần chính và đứng ở đầu hoặc cuối đoạn văn.
   * Các câu trong đoạn văn có nhiệm vụ triển khai và làm sáng tỏ chủ đề của đoạn bằng các phép diễn dịch, quy nạp, Tổng – phân – hợp…
4. ***Các phương pháp trình bày đoạn văn:*** 
   * + Nắm chắc cách trình bày đoạn văn ( nội dung – hình thức, vị trí câu chứa ý chủ đề...). Sử dụng các phép lập luận chủ yếu: Diễn dịch, Quy nạp, Tổng – Phân - Hợp...
5. **BÀI HỌC CỤ THỂ - NV9 HỌC KÌ 1**

**CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Hội thoại là gì?**

- Hội thoại nghĩa là ***nói chuyện với nhau***. *(Từ điển từ Hán Việt - Phan Văn Các)*  
- Hội thoại là nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống của mọi người. Có thể hiểu nhau bằng cử chỉ, ánh mắt, nụ cười... nhưng hội thoại chủ yếu bằng ngôn ngữ. Trẻ em tập nói là bắt đầu biết hội thoại, đúng như tục ngữ đã chỉ rõ: "*Trẻ lên ba cả nhà tập nói”.*  
- Nói đến hội thoại là nói đến giao tiếp. Nhân dân ta có câu tục ngữ: "*Ăn không nên đọi, nói không nên lời”* nhằm chê những kẻ không biết ăn nói lúc giao tiếp.  
**2. Các phương châm hội thoại:**  
- Văn minh ứng xử là một nét đẹp của nhân cách văn hóa. *“Học ăn, học nói, học gói, học mở”* là những cách học mà ai cũng cần học, cần biết.  
- Có thể nêu lên một số phương châm hội thoại như sau: *Phương châm về lượng, phương châm về chất, phương châm quan hệ, phương châm cách thức, phương châm lịch sự....****a. Phương châm về lượng***:  
Lúc nói, lời nói phải có ý, **không thừa, không thiếu**; nội dung của lời nói lúc giao tiếp phải phù hợp với điều đang giao tiếp. Đó là phương châm về lượng.  
*\* Ví dụ*, trong truyện *“Trí khôn của ta đây!”* có 3 nhân vật: hổ, con trâu và người nông dân. Cái điều mà hổ muốn biết, muốn được xem là “cái trí khôn” của người. Mọi lời hỏi - đáp đều xoay quanh nội dung đó:  
*"Từ rừng sâu đi ra, hổ ngạc nhiên lắm trước cảnh một con trâu kéo cày đi trước, một người nhỏ bé đi sau, tay cầm cày, tay cầm roi. Hổ mon men đến gần, nhỏ nhẹ hỏi trâu:*  
*- Này anh trâu! Sao anh to lớn thế kia mà để cho người bé điều khiển?*  
*- Người nhỏ bé nhưng có trí khôn.*  
*- Trí khôn là cái gì?*  
*- Anh đến hỏi người thì sẽ biết.*  
*Hổ đến trước mặt người nông dân ôn tồn hỏi:*  
*- Anh có thể cho tôi xem cái trí khôn của anh có được không?*  
*Ngẫm nghĩ một lát, anh nông dân ra vẻ thật thà nói với hổ:*  
*- Cái trí khôn tôi để ở nhà*  
*- Anh có thể về nhà lấy cái trí khôn của anh cho tôi xem một lát có được không?*  
*…”* *→* Có thể xem đây là một đoạn hội thoại giữa *hổ, trâu và người*. Tất cả lời nói của 3 nhân vật không thừa, không thiếu, thể hiện rõ nội dung giao tiếp: *“cái trí khôn của người mà hổ muốn biết, muốn xem”.*   
\* Trong giao tiếp, có lúc vì sơ ý hay vội vàng, người nói diễn đạt mơ hồ, thiếu rõ ràng, cụ thể, khiến cho người nghe hiểu lầm.  
**Ví dụ***:* truyện cười Tây Ban Nha *“Hết bao lâu”:*  
*“Một bà già tới phòng bán vé máy bay hỏi:*  
*- Xin làm ơn cho biết từ Madrid tới Mêhicô bay hết bao lâu?*  
*Nhân viên bán vé máy bay đang bận việc gì đó liền đáp:*  
*- Một phút nhé!*  
*- Xin cám ơn - bà già đáp và đi ra”.*  
*→* Câu trả lời của người bán vé, ý nói hãy đợi cho một phút rồi sẽ trả lời, nhưng nói quá ngắn: *“Một phút nhé*”. Vì thế bà già cảm thấy mình bị giễu nên khó chịu, đi ra...  
**b. Phương châm về chất:**  
- Khi giao tiếp, phải nói đúng sự thật, nói đúng cái tâm của mình, đúng tấm lòng của mình. Không nên, không được nghĩ một đằng, nói một nẻo, nói thế này mà làm thế khác. Đừng nói những điều mà mình tin là không đúng hay không có bằng chứng xác thực. Nói đúng sự thật là phương châm về chất trong hội thoại.  
**\* Ví dụ**  
+ Trong phần đầu *“Bình Ngô đại cáo”,* Nguyễn Trãi viết:

*... “Vậy nên Lưu Cung tham công nên thất bại,*  
*Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong,*  
*Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô,*  
*Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã*  
*Việc xưa xem xét*  
*Chứng cớ còn ghi”...*

*→* Nguyễn Trãi đã nêu lên những chứng cớ lịch sử, làm cho giọng văn đanh thép hùng hồn, khẳng định sức mạnh nhân nghĩa Đại Việt với tất cả niềm tự hào. Phương châm về chất được thể hiện rất rõ trong lời văn của Nguyễn Trãi.  
+ Những chứng cớ mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên trong đoạn văn sau là những sự thật lịch sử không thể nào chối cãi được, nhằm lên án, kết tội thực dân Pháp trong 80 năm thống trị đất nước ta:  
 *Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.*  
*Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.*  
*Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược”.*  
                                                                        (Trích Tuyên ngôn Độc lập)  
*🡪* Những tội ác ghê tởm của thực dân Pháp đã bị căm thù lên án, nỗi nhục vong quốc nô được giãi bày một cách cụ thể, xác thực. Phương châm về chất đã tạo nên tính tư tưởng của đoạn văn này.  
+ Những truyện cười dân gian như *“Quả bí với cái nồi đồng”, “Con rắn vuông”, “Đi mây về gió”, “Một tấc đến trời”...* đều chế giễu, châm biếm những kẻ ăn nói khoác lác ở đời.

**Con rắn vuông**

Có một tay hay nói khoác. Vợ hắn đi đâu cũng nghe thiên hạ xì xào: *“Vợ thằng Cu Cuội đấy! Vợ anh Cu Cuội kìa!”.* Những lúc ấy, chị ta cảm thấy không còn lỗ nào để mà chui xuống!  
 Hôm nay, vừa bước chân vô nhà, thấy vợ, anh ta vừa thở vừa nói:  
- Mình ơi! Tôi vừa trông thấy một con rắn lạ, rất to rất dài; dài đến 100 thước, to đến 40 thước đấy!  
- Rắn chi mà dài thế? Khó mà tin!  
- Nó dài lắm, không một trăm thì cũng tám chục thước!  
- Vẫn không tin!  
- Thế thì nó dài 60 thước đấy!  
- Mình nghĩ lại đi, rắn chi mà rắn dài thế! Ai mà tin được.  
- Thật đấy, nó dài đến 40 thước. Mình không tin thì thôi!  
Vừa nghe chồng nói, chị vợ cười ré lên:  
- Rắn chi mà kì dị thế! Dài 40 thước, to cũng 40 thước. Thế ra là con rắn vuông à!  
                                                                   (Truyện cười dân gian Việt Nam)  
+ Trong ngôn ngữ dân tộc có những thành ngữ, từ ngữ nêu lên một cách hàm súc, hóm hỉnh để chỉ rõ một cách nói, một hạng người trong giao tiếp:  
- Nói có căn cứ chắc chắn là *nói có sách, mách có chứng*.  
- Nói sai sự thật một cách cố ý, nhằm che giấu điều gì đó là *nói dối.*- Nói một cách hú họa, không có căn cứ là *nói mò.*- Nói nhảm nhí, vu vơ là *nói nhăng nói cuội.*- Nói khoác lác, làm ra vẻ tài giỏi hoặc nói những chuyện bông đùa, khoác lác cho vui là *nói trạng.  
→* Các từ ngữ, thành ngữ: *“nói có sách, mách có chứng”, “nói dối”, “nói mò”, “nói nhăng nói cuội”, “nói trạng”* - đều chỉ những cách nói liên quan đến *“phương châm hội thoại về chất”.*

**c. Phương châm quan hệ.**  
- Khi giao tiếp, phải coi trọng phương châm quan hệ, nghĩa là cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.  
- Các thành ngữ - tục ngữ như: *“ông nói gà, bà nói vịt*”, “*trống đánh xuôi kèn thổi ngược”*... đều ám chỉ phương châm quan hệ trong giao tiếp chẳng đâu vào đâu.  
**d. Phương châm cách thức.**  
- Khi giao tiếp cần nói rõ ràng, rành mạch, ngắn gọn, tránh lối nói mơ hồ. Đó là phương châm cách thức.  
Các thành ngữ: “*dây cà ra dây muống*”, “*lúng túng như ngậm hột thị*”, “*nói ra đầu ra đũa”*... đều chỉ ra phương châm cách thức trong giao tiếp.  
**e. Phương châm lịch sự.**  
- Phương châm lịch sự trong giao tiếp là cử chỉ, cách ăn nói khiêm tốn, tế nhị, chân tình và biết tôn trọng người.  
Câu ca: *Nói lời phải giữ lấy lời,*  
 *Đừng như con bướm đậu rồi lại bay.*

🡪 Là lời khuyên quý báu về phương châm lịch sự (biết coi trọng lời hứa) trong giao tiếp.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI**

**Bài 1.** Các câu sau đây có đáp ứng phương châm về lượng không? Vì sao? Hãy chữa lại những câu đó.

a. Nó đá bóng bằng chân.

b. Nó nhìn tôi bằng đôi mắt.

**Bài 2.** Nhận xét các câu trả lời trong các đối thoại sau về việc tuân thủ phương châm về lượng.

a. – Anh làm ở đâu?

- Tôi làm Giám đốc Công ty X.

b. – Cậu học lớp nào?

- Tớ là học sinh giỏi nhất lớp 9A

**Bài 3.** Câu in đậm trong truyện sau có tuân thủ phương châm về lượng không? Tại sao?

**GIẤU ĐẦU HỞ ĐUÔI**

*Một ông nọ sai người hầu đi mua thịt gà nhưng dặn không được nói cho ai biết.*

*Người hầu xăm xăm đi mua. Gần về đến nhà thì gặp khách. Khách thấy anh ta cầm cái gói, mới hỏi:*

*- Chú cầm gói gì trong tay đấy?*

*Người hầu nhớ lời chủ dặn, không dám nói thật, nhưng lại giơ cao cái gói và đố:*

*-* ***Ông đoán đi…Ông mà đoán đúng thì tôi xin biếu ông cả gói thịt gà này!***

**Bài 4.** Tìm các câu liên quan đến phương châm về chất trong đoạn hội thoại sau:

a. **MẤY GIỜ THÌ ĐẾN**

*Có người đi đường hỏi ông cụ già:*

*- Cụ ơi cháu muốn đến làng Vệ Xá, liệu độ mấy giờ thì đến nơi cụ nhỉ?*

*Ông cụ không nói gì. Tương cụ nghễnh ngãng nên người đó lại đi tiếp.*

*Đi được một đoạn, ông cụ gọi lại:*

*- Này bác ơi, quay lại đây, tôi bảo!*

*Người bộ hành quay lại:*

*- Thưa, cụ bảo gì ạ?*

*Ông cụ ôn tồn:*

*- Bác đi thế độ năm giờ chiều thì đến Vệ Xá!*

*Người nọ làu bàu:*

*- Cụ thật lẩm cẩm quá, lúc hỏi cụ thì cụ không nói, bây giờ đang đi thì cụ lại gọi lại.*

*Ông cụ cũng gắt lại:*

*- Giờ bác hỏi đây về Vệ Xá bao nhiêu cây số thì tôi nói được ngay, nhưng bác lại hỏi đi mấy giờ đến nên tôi còn phải xem bác đi nhanh hay chậm đã chứ.*

(Theo Tuyển tập truyện cười dân gian)

b**. BÁNH RÁN CÓ QUAI**

*Bà ở Trúc Ổ đi chợ về, ngồi chơi trong quán nước hỏi bà cụ ở Can Vũ:*

*- Bà mua bánh rán đằng ấy mấy đồng một cái?*

*Bà Can Vũ nói thật:*

*- Đồng đôi bà ạ!*

*Bà Trúc Ổ:*

*- Thế thì trong này đắt, chợ ngoài em đồng năm cái y như cái tách này này*

*Bà ta vừa nói vừa chỉ vào cái tách bà Can Vũ đang uống nước.*

*Bà Can Vũ đặt tách xuống:*

*- Bánh rán y như cái tách? Nó cũng có quai hả bà?*

(Theo tuyển tập truyện cười dân gian)

**Bài 5.** Các thành ngữ: *nói có sách mách có trứng; ăn ngay nói thật; nói phải củ cải cũng nghe; lắm mồm lắm miệng; câm miệng hến* liên quan đến phương châm hội thoại nào?

**Bài 6.** Đọc các đoạn hội thoại sau và cho biết những câu nào vi phạm phương châm hội thoại và vi phạm phương châm hội thoại nào?

a. – Nam đâu ấy nhỉ?

- Cậu có bút không?

b. – Bơm cho cái xe!

- Bơm của bác bị hỏi rồi cháu ạ!

**Bài 7**. Các thành ngữ: *nói có đầu có đũa; đánh trống lảng; nói có ngọn có ngành; dây cà ra dây muống; ăn không nên đọi, nói không nên lời; hỏi gà đáp vịt; cú nói vọ, vọ nói không; nói bóng nói gió; nói cạnh nói khóe; nửa úp nửa mở; nói nước đôi* liên quan đến phương châm hội thoại nào?

**Bài 8.** So sánh tính lịch sự trong ba cách nói sau:

a. Tôi ra lệnh cho cậu đóng cửa lại.

b. Này cậu, đóng cửa lại.

c. Này, cậu có thể đóng cửa lại được không?

**Bài 9.** So sánh tính lịch sự trong hai cách nói sau:

a. Bức tranh cậu vẽ xấu quá!

b. Bức tranh cậu vẽ chưa đẹp lắm.

**Bài 10**. Hãy phân tích đoạn đối thoại sau giữa ông khách và anh chàng tham ăn trong truyện sau để chỉ ra phương châm hội thoại nào đã vi phạm?

**TRẢ LỜI VẮN TẮT**

*Có một anh chàng vốn tính tham ăn, hễ ngồi vào mâm là chú mục vào những món ngon mà cắm đầu gắp, lo sao cho đầy bụng mình. Vì thế anh rất ái ngại nói chuyện trong bữa cơm.*

*Một lần đi ăn cỗ nhà nọ, ngồi vào mâm là anh ta gắp lia lịa. Có một ông khách lạ thấy anh ta ăn uống lỗ mãng như thế mới tìm cớ nói chuyện để hãm bớt anh ta lại. Ông ta hỏi:*

*- Chẳng hay anh là người đâu ta đấy ạ?*

*Anh đáp:*

*- Đây*

*Rồi cắm cổ gắp luôn.*

*- Thế ông được mấy cô mấy cậu rồi?*

*- Một!*

*Rồi lại cúi xuống gắp, và lia lịa*

*Ông kia vẫn chưa chịu thua, lại hỏi tiếp:*

*- Các cụ thân sinh chắc còn cả đấy chứ, hay đã khuất núi rồi?*

*Anh chàng vẫn không ngẩng đầu lên, đáp:*

*- Tiệt!...*

(Theo Tuyển tập truyện cười dân gian)

**Bài 11**. Nhận xét về cách nói của nhân vật “lão” trong truyện sau và cho biết cách nói đó có phù hợp với tình huống giao tiếp không?

**GIẤU CÀY**

*Lão kia cày ruộng. Đến buổi vợ gọi về ăn cơm.*

*Lão lớn tiếng lên rằng: “Được rồi. Để tôi giấu cái cày này ở dưới bụi tre đã”*

*Vợ giận lắm, trách: “Từ giờ có giấu cày ở đâu thì phải làm thinh, chớ la lớn lên như vậy, người ta nghe thấy, ăn cắp đi, còn gì”.*

*Lão nghe vợ nói cho là có lí. Lát sau, ăn cơm xong, lão lại chạy ra ruộng thì người ta lấy mất cái cày rồi. Hốt hoảng, lão chạy một mạch về nhà, nói thật nhỏ vào tai vợ: “Cày của ta đã bị chúng lấy mất rồi”.*

(Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam)

**Bài 12**. Đọc truyện sau:

**NÓI CÓ ĐẦU CÓ ĐUÔI**

*Một phú ông nọ có một anh đầy tớ tính rất bộp chộp, thấy gì nói đấy, gặp đâu nói đấy, chẳng có đầu có đuôi gì cả. Phú ông mới gọi anh đầy tớ đến mà dạy rằng:*

*- Mày ăn nói chẳng có đầu có đuôi gì cả, người ta cười cho cả tao lẫn mày. Từ rày mày định nói cái gì thì mày phải nghĩ cho kĩ xem cái đấy bắt đầu nó như thế nào rồi hãy nói nghe không.*

*Anh đầy tớ vâng dạ.*

*Một hôm phú ông mặc quần áo sắm sửa đi chơi, đang ngồi hút thuốc thì thấy anh đầy tớ đứng chắp tay trịnh trọng nói:*

*- Thưa ông, con tằm nó nhả ra tơ. Người ta mang tơ đi bán cho người Tàu. Người Tàu đem dệt thành the rồi bán sang ta. Ông đi mua the về may thành áo. Hôm nay ông mặc áo, ông hút thuốc. Tàn thuốc nó rơi vào áo ông và áo ông đang cháy.*

*Phú ông giật mình nhìn xuống áo thì áo đã cháy to bằng bàn tay rồi.*

a. Thành ngữ “nói có đầu có đuôi” liên quan đến phương châm hội thoại nào? Phương châm hội thoại đó ở trong truyện trên có được tuân thủ không? Hậu quả ra sao?

b. Trong trường hợp nào phương châm hội thoại không được tuân thủ mà vẫn chấp nhận được?

**Bài 13**. Sau khi khám bệnh cho bệnh nhân, theo em, bác sĩ nên chọn cách nói nào? Vì sao?

a. Bệnh của anh không thể chữa khỏi được.

b. Bệnh của anh cũng không nặng lắm đâu. Anh chịu khó chữa rồi cũng khỏi thôi.

**Bài 14.** Cách nói: thủ…giống thủ…; xôi…giống xôi…trong truyện sau có vi phạm phương châm về lượng hay không? Hãy lí giải điều đó?

**PHÙ THỦY SỢ MA**

*Vợ thầy phù thủy hỏi chồng:*

*- Nhà có bao giờ sợ ma hay không?*

*Thầy vênh mặt lên đáp:*

*- Hỏi thế mà cũng hỏi. Đã có phép trừ tà, tróc quỷ sao còn sợ ma nữa.*

*Một hôm, thầy đi cúng cho người ta về. Trời tối, người vợ nấp trong bụi, cầm bát nhang hồng hoa lên dọa chồng. Thầy vội bắt quyết niệm thần chú. Nhưng đốm lửa lại quay tròn trước mặt. Thầy hoảng quá, vứt cả đồ lễ, vắt chân lên cổ chạy. Người vợ lượm cả lấy đem về. Hôm sau, chị ta dọn những thức ấy cho chồng ăn. Thầy nhìn vào mâm, lẩm bẩm:*

*- Quái, thủ…giống thủ…, xôi…giống xôi.*

**Bài 15.** Đọc mẩu chuyện sau và trả lời câu hỏi.

*Trên một chiếc tàu viễn dương nọ, viên thuyền phó có thói nghiện rượu, còn viên thuyền trưởng lại là người rất ghét chuyện uống rượu. Một hôm, thuyền trưởng ghi vào nhật kí của tàu: “Hôm nay thuyền phó lại say rượu”. Hôm sau, đến phiên trực của mình, viên thuyền phó đọc thấy câu này, bèn viết vào trang sau: “Hôm nay thuyền trưởng không say rượu.”*

🡪 Trong mẩu chuyện này có câu nào cố ý không tuân thủ phương châm hội thoại? Đó là phương châm hội thoại nào?

**Bài 16**. Đọc truyện cười sau đây và cho biết tại sao lời của tường thuật viên lại gây cười.

**KHÉO NỊNH**

*Hai đội bóng của hai xã cạnh nhau đang thi đấu trên sân. Bỗng một cầu thủ sút được một trái bóng vào lưới đối phương.*

*Tường thuật viện kêu lớn:*

*-Vào!…Vào rồi! Bàn thắng là do công của đồng chí chủ tịch xã N…người đã sinh ra cầu thủ số 10, tác giả của cú sút điệu nghệ vừa rồi.*

**Bài 17.** Đọc truyện cười sau đây và cho biết tại sao lời xử của quan lại gây cười.

**XỬ KIỆN**

*Có một người nọ chăn bò cho chủ, chẳng hiểu do đâu làm cho con bò chạy lồng lên. Anh này túm đuôi, nhưng vì con bò chạy vừa nhanh vừa khoẻ thành thử đứt mất đuôi. Sợ quá, anh nọ bỏ chạy. Khi qua một cái cầu, luống cuống thế nào mà anh ta trượt chân rơi ngay xuống cầu. Lúc đó dưới cầu đang có một chiếc thuyền trôi qua. Trên thuyền có một ông già. Anh nọ rơi đúng thuyền làm ông già bị gẫy chân. Thế là anh ta vừa bị người chủ của con bò, vừa bị con trai của ông già gãy chân kiện. Khi hầu toà, thấy quan vẻ như một người chuyên ăn đút lót, tội phạm mới ngầm trỏ vào cạp quần mình. Quan tưởng anh ta ý nói có tiền giắt Ở đó, mới xử rằng:*

*- Nay bắt kẻ làm đứt đuôi bò phải nuôi con bò cho đến khi nào mọc đuôi mới thôi. Lại bắt hắn nằm dưới thuyền cho ông lão kia đứng trên cầu nhảy xuống để trả thù lại hắn.*

*Những người đệ đơn kiện nghe quan xử thế bèn lẳng lặng rút đơn kiện.*

**Bài 18**. Phương châm hội thoại nào đã không được tuân thủ trong các trường hợp sau?

a) Việc này là tuyệt mật nhất đấy!

b) Hôm nay là ngày sinh nhật của mẹ tôi.

c) Cửa hàng này bán nhiều hải sản biển ngon lắm.

d) – Bạn là học sinh trường nào?

- Tớ là học sinh trường trung học cơ sở.

**Bài 19.** Đọc truyện cười sau và cho biết câu nói được in đậm đã vi phạm phương châm hội thoại nào. Vì sao người nói lại vi phạm phương châm đó?

**TRỨNG VỊT MUỐI**

*Hai anh em nhà nọ vào quán ăn cơm. Nhà quán dọn cơm trứng vịt muối cho ăn. Người em hỏi anh:*

*– Cùng là trứng vịt mà sao quả này lại mặn nhỉ?*

*– Chú hỏi thế người ta cười cho đấy – Người anh bảo.*

*– Quả trứng vịt muối mà cũng không biết – Người anh nói tiếp*

*– Thế trứng vịt muối ở đâu ra?*

*Người anh ra vẻ thông thạo, bảo:*

*– Chú mày kém thật! Có thế mà cũng không biết.****Con vịt muối thì nó đẻ ra trứng vịt muối chứ sao****.* (Theo Truyện cười dân gian Việt Nam)

**Bài 20.**Đọc truyện cười sau và trả lời các câu hỏi:

**AI TÌM RA CHÂU MĨ?**

*Trong giờ học Địa lí, thầy giáo gọi Hà lên bảng chỉ bản đổ:*

*– Em hãy chỉ đâu là châu Mĩ.*

*- Thưa thầy đây ạ! – Hà chỉ trên bản đồ.*

*- Tốt lắm! Thê bây giờ thầy hỏi cả lớp ai đã có công tìm ra châu Mĩ?*

*Minh Anh nhanh nhẩu đáp:*

*- Thưa thầy, bạn Hà ạ!*

(Sưu tầm)

a) Trong truyện cười trên, phương châm hội thoại nào đã bị vi phạm?

b) Nếu tuân thủ phương châm hội thoại thì Minh Anh phải trả lời thầy giáo như thế nào? Hãy viết lại câu trả lời đó.

c) Tìm một câu thành ngữ để nhận xét về trường hợp hội thoại trên.

**Bài 21.** Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi ở dưới.

*Thấy lão nằn nì mãi, tôi đành nhận vậy. Lúc lão ra về, tôi còn hỏi:*

*– Có đồng nào, cụ nhặt nhạnh đưa cho tôi cả thì cụ lấy gì mà ăn?*

*Lão cười nhạt bảo:*

*– Được ạ! Tôi đã liệu đâu vào đấy… Thế nào rồi cũng xong.*

(Nam Cao)

a) Câu nói Thế nào rồi cũng xong của lão Hạc đã vi phạm phương châm hội thoại nào?

b) Vì sao lão Hạc lại vi phạm phương châm đó?

c) Nhận xét về cách nói đó của lão Hạc bằng một çâu thành ngữ.

**Bài 22.** Tìm một số câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao có nội dung liên quan đến phương châm lịch sự trong giao tiếp.

**Bài 23.** Xây dựng một đoạn hội thoại giữa một bạn HS và một người cao tuổi trong đó có tuân thủ các phương châm hội thoại.

** GỢI Ý ĐÁP ÁN CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI**

**Bài 1.** Các câu trên vi phạm phương châm về lượng, vì nó không cho biết thêm thông tin mà người hỏi muốn biết.

- Sửa lại:

a. Nó đá bóng bằng chân trái.

b. Nó nhìn tôi bằng đôi mắt chan chứa yêu thương.

**Bài 2.** Các câu trả lời vi phạm phương châm về lượng vì đã chứa lượng tin nhiều hơn đòi hỏi đích của cuộc hội thoại: a. ***Giám đốc***; b. ***giỏi nhất***

**Bài 3.** Câu in đậm không tuân thủ phương châm về lượng do anh ta nói thừa thông tin, yêu cầu khách đoán trong gói có gì mà lại nói “…xin biếu ông cả gói thịt gà này”.

**Bài 4.** Các câu liên quan đến phương châm đến phương châm về chất:

a- Giờ bác hỏi đây về Vệ Xá bao nhiêu cây số thì tôi nói được ngay, nhưng bác lại hỏi đi mấy giờ đến nên tôi còn phải xem bác đi nhanh hay chậm đã chứ.

b.- Bánh rán y như cái tách? Nó cũng có quai hả bà?

**Bài 5.** Các thành ngữ liên quan đến phương châm về chất: *nói có sách mách có trứng; ăn ngay nói thật; nói phải củ cải cũng nghe.*

- Các thành ngữ liên quan đến phương châm về lượng: *lắm mồm lắm miệng; câm miệng hến.*

**Bài 6.**

a. Cậu có bút không? 🡪 Vi phạm phương châm quan hệ.

b. Bơm cho cái xe 🡪 Vi phạm phương châm lịch sự

**Bài 7**. Các thành ngữ liên quan đến phương châm quan hệ: *đánh trống lảng; hỏi gà đáp vịt; cú nói vọ, vọ nói không; nói bóng nói gió; nói cạnh nói khóe*

- Các thành ngữ liên quan đến phương châm hội thoại cách thức: *nói có ngọn có ngành; dây cà ra dây muống; ăn không nên đọi, nói không nên lời; nửa úp nửa mở; nói nước đôi*; *nói có đầu có đũa.*

**Bài 8.** Tính lịch sự trong ba cách nói tăng dần.

**Bài 9.** Tính lịch sự trong hai cách nói tăng dần.

**Bài 10**. Cách trả lời cộc lốc của anh chàng vừa vi phạm phương châm cách thức, vừa vi phạm phương châm lịch sự.

**Bài 11**. Nhân vật lão trong truyện rõ ràng nói năng không hợp tình huống, khi cần nói nhỏ lão lại nói to và ngược lại, khi không cần nói nhỏ thì lại nói nhỏ.

**Bài 12**. a. Thành ngữ “nói có đầu có đuôi” liên quan đến phương châm cách thức. Phương chân hội thoại này được người đầy tớ tuân thủ nghiêm ngặt đến quá mức dẫn đến hậu quả là không thông báo kịp cho phú ông khiến ông ta không biết áo mình đang bị cháy.

b. Do đó, các phương châm hội thoại chỉ có hiệu lực khi chúng phù hợp với tình huống giao tiếp. Nếu không, hiệu quả giao tiếp khó đạt được. Khi cần ưu tiên cho một mục đích nào đó, các phương châm hội thoại có thể không cần tuân thủ.

**Bài 13**. Sau khi khám bệnh cho người bệnh nặng, để người bệnh yên tâm, không thất vọng về tình hình sức khỏe của mình mà khiến tình trạng bệnh càng xấu thêm, bác sĩ có thể vi phạm phương châm về chất, nên chọn cách nói b.

**Bài 14**. Về nguyên tắc, cách nói *thủ…giống thủ; xôi…giống xôi*…vi phạm phương châm về lượng (vì lặp lại nội dung thông tin), song gắn vào ngữ cảnh của câu chuyện thì có thể được hiểu như sau:

- Thủ trên mâm hôm nay giống thủ của thầy mang về hôm trước và xôi cũng vậy.

**Bài 15**. Chi tiết đáng chú ý trong mẩu chuyện này là câu của viên thuyền phó. Từ câu “Hôm nay thuyền trưởng không say rượu, “có thể suy ra là những ngày khác thuyền trưởng đều say. Điều suy luận tất yếu đó trái với thực tế. Viên thuyền phó đã ngầm thông báo một điều mà ông ta biết chắc là không đúng. Từ đây, em có thể hiểu phương châm hội thoại nào đã không được viên thuyền phó tuân thủ.

**Bài 16**. Lời của tường thuật viên gây cười vì đã vi phạm phương châm về lượng: nói quá lượng thông tin cần thiết; thật là kì quặc khi quy công lao ghi bàn cho ông chủ tịch xã đã sinh ra cầu thủ ghi bàn.

**Bài 17.** Lời xử của quan gây cười vì có nhiều chỗ vi phạm phương châm về chất. Chẳng hạn, ai cũng biết là không thể làm cho con bò đứt đuôi mọc lại đuôi được, vì thế việc quan xử cho anh nọ nuôi bò cho đến khi nó mọc lại đuôi cũng đồng nghĩa với việc anh ta chẳng phải bồi thường gì, mà lại được con bò.

**Bài 18.** Các trường hợp nêu trong đề bài đều vi phạm phương châm về lượng do sử dụng các từ ngữ trùng lặp, gây thừa thông tin (câu a, b, c) hoặc thiếu thông tin (câu d).

a) Thừa từ *nhất* vì từ tuyệt mật đã hàm chứa ý nhất, tuyệt đối.

b) Thừa từ *ngày* vì từ sinh nhật có nghĩa là ngày sinh.

c) Thừa từ *biển* vì từ hải sản có nghĩa là các sản vật lấy từ biển.

d) Câu trả lời thiếu thông tin: *tên một trường trung học cơ sở cụ thể.*

**Bài 19.** Vận dụng kiến thức về các phương châm hội thoại để xác định phương châm hội thoại đã bị vi phạm. Câu nói của người anh đã không tuân thủ phương châm về chất. Do thiếu hiểu biết nên người anh đã trả lời như vậy và chính vì thế mà truyện gây cười.

**Bài 20.**

a) Truyện cười *Ai tìm ra châu Mĩ*? đã vi phạm phương châm quan hệ trong hội thoại. Câu hỏi của thầy giáo đã được Minh Anh hiểu theo một hướng hoàn toàn khác (thầy hỏi ai là người tìm ra châu Mĩ trong lịch sử địa lí thế giới; trò trả lời về người tìm và chỉ ra châu Mĩ trên bản đồ trong giờ học Địa lí).

b) Nếu tuân thủ phương châm hội thoại, Minh Anh phải trả lời thầy giáo như sau:

*Thưa thầy, Cô-lôm-bô là người đã có công tìm ra châu Mĩ ạ.*

c) Câu thành ngữ nói về trường hợp vi phạm phương châm quan hệ như trong truyện: *ông nói gà, bà nói vịt*.

**Bài 21.**

a) Câu nói của lão Hạc đã vi phạm phương châm cách thức.

b) Đây là trường hợp người nói cố tình vi phạm phương châm hội thoại bởi lão Hạc nói vậy chỉ cốt làm yên lòng ông giáo chứ không nêu rõ ràng, chính xác ý định, việc làm của lão cho ông giáo biết.

c) Nhận xét về cách nói của lão Hạc trong trường hợp này bằng một thành ngữ: nửa kín nửa hở..:

**Bài 22.** Ví dụ:

*Lời nói chẳng mất tiền mua,*

*Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.*

(Ca dao)

*Lời chào cao hơn mâm cỗ.*

(Tục ngữ)

**Bài 23.** Bài tập này yêu cầu vận dụng tổng hợp kiến thức về phương châm hội thoại. Nhân vật tham gia cuộc thoại là một bạn HS và một cụ già. Cần xác định nội dung, tình huống hội thoại và chú ý xây dựng lời thoại tuân thủ các phương châm hội thoại theo yêu cầu của đề bài.

**XƯNG HÔ TRONG HỘI THOẠI**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1.** Xưng hô trong hội thoại là một hành động không thể thiếu được. Tiếng Việt có hệ thống các từ xưng hô khá đa dạng và phong phú.

**a.** **Trong giao tiếp, người Việt có hệ thống xưng hô bằng các đại từ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Ngôi thứ nhất *(người nói)*** | Tôi, tao, tớ… | Chúng tôi, chúng tao… |
| **Ngôi thứ hai *(người nghe)*** | Mày, mi… | Chúng mày, bọn bay… |

**b. Ngoài các từ xưng hô như vậy, người Việt còn xưng hô bằng:**

- Các từ chỉ quan hệ gia đình: *ông, bà, chú, bác, cô, anh, chị, em…*

- Các từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ: *thủ trưởng, bác sĩ, giáo sư, giám đốc...*

- Các từ chỉ quan hệ xã hội: *bạn…*

**c. Bạn bè thân mật thường xưng hô bằng tên**. Ví dụ:

- **Trang** còn nhớ chùm ổi này không? Không à? Quả của cây ổi găng góc ao đấy thôi!

(Trần Hoài Dương)

**2.** Các từ xưng hô trong tiếng Việt có quy ước sử dụng chặt chẽ. Khi giao tiếp, cần chú ý lựa chọn từ xưng hô thích hợp. Xưng hô không đúng, dễ bị coi là người vô lễ, thiếu văn hóa.

**3.** Xưng hô trong tiếng Việt có:

**a. Hiện tượng kiêm ngôi**

Một từ có thể dùng cho cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai. Ví dụ:

(1) Chiều nay cậu đến nhà **mình** nhé (ngôi thứ nhất)

(2) Mình về có nhớ ta chăng?

Ta về ta nhớ hàm răng **mình** cười (ngôi thứ hai)

**b. Hiện tượng gộp ngôi**

Đại từ “chúng ta” chỉ gộp cả người nói và người nghe.

**c. Hiện tượng thay ngôi**

Dùng từ xưng hô theo cương vị một ngôi thứ ba nào đố. Ví dụ:

- Thưa cô, tôi là bố của cháu Hoa.

(Bố của bạn Hoa đã gọi cô giáo bằng “cô” theo cương vị của con – xưng hô thay con)

**4.** Người Việt có truyền thống xưng khiêm hô tôn: xưng thì tự hạ mình xuống, hô thì nâng người đối thoại lên.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1.** Tìm các từ chỉ quan hệ thân tộc. Chỉ ra những từ tạo thành cặp xưng hô. Những từ nào không dùng để cưng hô?

**Bài 2.** Tìm các từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ dùng để xưng hô? Khi xưng hô với các cấp phó, người ta thường xưng hô như thế nào? Vì sao?

**Bài 3**. Tìm từ ngữ xưng hô trong các đoạn văn sau, qua đó chỉ ra những người tham gia giao tiếp:

a. Việc tưởng đến đó là xong. Không ngờ hôm sau đích thân vua Lê Thánh Tông vào viện tìm gặp Lê Nghĩa.

- Hôm qua ta sai nội quan đến hỏi mượn sách, nhà ngươi từ chối nghĩa là thế nào? Có phải vì không có tín bài chăng?

- Tâu hoàng thượng, phải thế mà cũng không phải thế. Việc hệ trọng, quan được vua sai đi làm mà không có tín bài, ai dám tin. Vả lại, dầu hoàng thượng có gioa tín bài cho nội quan thì thần cũng không dám làm việc khinh suất. Lệ đã định […].

(Lê Văn, Ông già chép sử trong viện hàn lâm)

b. Tôi nói với Hoạt:

- Thế nào đồng chí, tôi cần được đi ngay, hết hạn ở với nhau rồi. Tôi đã gói chặt tài liệu vào ni lông chuẩn bị đầy đủ.

Hoạt giơ tay về phía một bóng người trong góc nhà:

- Kia kìa, có một đồng chí nữa cũng cần đi đêm nay, việc rất cần, nhưng mà…đồng chí ấy lại bị cảm mới khỏi…

Trong ánh đèn dầu le lói, tôi nhìn kĩ chỉ thấy bóng một người ngồi tựa lưng vào cột, hai chân duỗi dài trên đám rạ:

- Sao, đồng chí?

(Vũ Cao)

c. Một thầy giáo người nhỏ nhắn, mái tóc đã điểm bạc, khuôn mặt gầy có nhiều nếp nhăn đi thong thả về phía các em. Đám học trò lớp Một ngước mắt chăm chú nhìn thầy:

- Các em là học sinh lớp 1A, có phải thế không? Thầy là thầy giáo của các em đây.

(Lê Phương Liên)

**Bài 4**. Đọc đoạn văn sau:

*Ông lão nghệ nhân cố ghìm cơn giận dữ, bảo người đàn ông đứng trước mặt:*

*- Tôi đã nói rồi. Ông đi đi, kẻo con cháu tôi nó về bây giờ. Chúng tôi không bán chác gì sất. Chung quanh chỗ nào cũng rắc thuốc trừ sâu, còn mấy vườn tre với mặt nước đầm sen ở đây, chúng về trú ngụ, các ông đến định xua đuổi nốt đi à? Ông muốn bắt chim, mua chim thì đến nhà khác, hay ra chợ.*

*Người đàn ông gọng kính, mặt con quay, vẫn cười cười nói nói:*

*- Cụ không bán cho con, qua kì sinh sản chúng cũng bay vãn đi mất. Con xin trả cụ theo giá chợ. Đêm chúng con tới bắt, bảo đảm êm ru, đủ số đặt cược, chẳng dám bắt hơn. Cô bé không thể biết được đâu cụ ơi.*

*Ông lão trợn mắt:*

*- Ông nói gì lạ thế. Ông chỉ biết lời lãi, chẳng hiểu giống chim làm tổ nuôi con, bắt chúng thì chim non kêu khóc, chim bố mẹ dáo dác tìm nhau, inh ỏi suốt ngày. Cháu tôi ăn ngủ sao được?*

*Giã lái buôn lẳng lặng quay ra.*

(Vũ Lê Mai)

a. Tìm các từ ngữ xưng hô giữa ông lão nghệ nhân và gã lái buôn.

b. Phân tích cách xưng hô của lão nghệ nhân và của gã lái buôn. Thử giải thích cách xưng hô của hai người.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**. Các từ chỉ quan hệ thân tộc thường dùng xưng hô tạo thành cặp: ông – cháu, bà – cháu, bác – cháu, bố - con, mẹ - con, chú – cháu, cô – cháu, cậu – cháu, dì – cháu, mợ - cháu, anh - em, chị - em…

Những từ chỉ quan hệ then tộc không dùng để ưng hô: bố chồng – con dâu, bố vợ - con rể…

**Bài 2**. Các từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ để xưng hô: thầy giáo, cô giáo, giáo sư, bác sin, giám đốc, chủ tịch, cửa hàng trưởng, thủ trưởng, sếp, trưởng phòng, đại đội trưởng, đại tá, đại úy…

Khi xưng hô với cấp phó, người ta thường xưng hô thành cấp trưởng hoặc gọi chung là *thủ trưởng, sếp*…bởi lẽ, người Việt có thói quen xưng khiêm - hô tôn, nên khi hô người ta thường tôn người ta lên cao hơn.

**Bài 3**. Các từ xưng hô trong đoạn văn:

a. ta – nhà người, hoàng thượng – thần

Những người tham gia giao tiếp: vua Lê Thánh Tông và quan chép sử Lê Nghĩa.

b. đồng chí – tôi

Những người tham gia giao tiếp: các đồng đội trong một binh đoàn.

c. các em – thầy

Những người tham gia giao tiếp: thầy giáo và học sinh.

**Bài 4.**

a. Các từ ngữ xưng hô: tôi – ông; cụ - con.

b. Ông lão nghệ nhân xưng là “tôi”, gọi gã lái buôn là “ông”; gã lái buôn xưng “con”, gọi ông là “cụ”

🡪 Cách xưng hô của ông lão có tính trung hòa để từ chối gã lái buôn. Còn gã lái buôn xưng khiêm – hô tôn để tỏ vẻ kính trọng, lấy lòng ông lão, hòng đạt mục đích mua được chim.

**CÁCH DẪN TRỰC TIẾP, CÁCH DẪN GIÁN TIẾP**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Khi giao tiếp, có những lúc ta phải dẫn lại lời (ý nghĩ) của người khác hoặc của chính chúng ta.** Có hai cách dẫn là dẫn trực tiếp và dẫn gián tiếp

**a. Dẫn trực tiếp** *không được thay đổi* ***nguyên văn lời (ý nghĩ)*** *của người khác hoặc của chính người nói.*

**Ví dụ:**

- “*Mặt trời xuống biển như hòn lửa/ Sóng đã cài then, đêm sập cửa*”

- “Mặt trời xuống biển như hòn lửa

Sóng đã cài then, đêm sập cửa”

(1) Có người nói xa xôi: “***Trời có mắt đấy, anh em ạ!***”. Người khác thì nói toạc: “*Thằng nào chứ hai thằng ấy chết thì không ai tiếc! Rõ thật bọn chúng giết nhau, nào có phải cần đến tay người khác đâu*.” (Nam Cao, Chí Phèo)

(2) Mợ Du ngọt ngào van lơn:

- Con chịu khó một chút mà! Chóng ngoan! Đây mợ cho con hai hào đây.

(Nguyên Hồng, Mợ Du)

\* Về mặt vị trí: Lời dẫn trực tiếp có thể đứng trước, đứng giữa, đứng sau lời người dẫn. Ví dụ:

(3) **Chúng ta vừa qua Sa Pa, bác không nhận ra ư?** – Người lái xe bỗng nhiên lại hỏi.

(4) **Báo cáo hết!** – Người con trai vụt trở lại giọng vui vẻ. **– Năm phút nữa là mười. Còn hai mươi phút thôi. Bác và cô vào trong nhà. Chè đã ngấm rồi đấy.**

(5) Bác lái xe cũng rút từ túi cửa xe ra một gói giấy:

- **Còn đây là sách tôi mua hộ anh** (Nguyễn Thành Long, Lặng lẽ Sa Pa)

**b. Dẫn gián tiếp** là dẫn lại lời (ý nghĩ) của người khác hoặc của chính mình nhưng có điều chỉnh lời lẽ cho thích hợp. Lời dẫn gián tiếp tuy không bắt buộc đúng từ nhưng phải đảm bảo đúng ý. Lời dẫn gián tiếp không phải đặt trong dấu ngoặc kép, có thể dùng “rằng” hoặc “là” đặt ở phía trước lời dẫn. Ví dụ:

(6) Ngày nào, cứ chập tối, mẹ Liên lại tạt ra thăm hàng một lần, và bà dặn cứ trống thu không là phải đóng cửa hàng lại.

(Thạch Lam, Hai đứa trẻ)

**2. Khi chuyển đổi lời dẫn trực tiếp thành lời dẫn gián tiếp**, cần chú ý:

- **Bỏ** dấu hai chấm và **dấu ngoặc kép**

- Thay **đổi từ xưng hô** cho thích hợp

- Lược bỏ các tình thái từ

- **Có thể thêm** “rằng” hoặc “là” trước lời dẫn.

Ví dụ: Nam nói: “Ngày mai tớ nghỉ học nhé”

🡪 Nam nói là ngày mai bạn ấy nghỉ học.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1**. **Tìm lời dẫn trong đoạn văn sau. Cho biết đó là lời dẫn trực tiếp hay lời dẫn gián tiếp.**

a. Cháu có ông bố tuyệt lắm. Hai bố con cùng viết đơn xin ra lính đi mặt trận. Kết quả: bố cháu thắng cháu một – không. Nhân dịp Tết, một đoàn các chú lái máy bay lên thăm cơ quan cháu ở Sa Pa. Không có cháu ở đấy. Các chú lại cử một chú lên tận đây. Chú ấy nói: *nhờ cháu có góp phần phát hiện một đám mây khô mà ngày ấy, tháng ấy, không quân ta hạ được bao nhiều phản lực Mĩ trên cầu Hàm Rồng* (dẫn gián tiếp)*.* Đối với cháu, thật là đột ngột, không ngờ lại là như thế. Chú lái máy bay có nhắc đến bố cháu, ôm cháu mà lắc “**Thế là một – hoà nhé!”** (dẫn trực tiếp)

(Nguyễn Thành Long)

**Bài 2.** Tìm lời dẫn trong các câu và đoạn trích sau. Cho biết đó là lời nói hay ý nghĩ được dẫn và là lời dẫn trực tiếp hay lời dẫn gián tiếp.

a) Có người nói: *những lúc đói, trí người ta sáng suốt*. Có lẽ đúng như thế thật. Bởi vì bà lão bỗng tìm ra một kế…

(Nam Cao)

b) Tôi có ngay cái ý nghĩ vừa non nớt vừa ngây thơ này: *chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước.*

(Thanh Tịnh)

c) Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo: “*Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!*”.

(Lê Minh Khuê)

d) Cảm thấy bị xúc phạm, anh không nói gì, chỉ viết lên cát: “Hôm nay, người bạn tốt nhất của tôi đã làm khác đi những gì tôi nghĩ.”.

(Theo Hạt giống tâm hồn, tập 4)

e) Từ hai năm nay, chính từ chỗ ấy, lan đến chúng tôi mọi tin chẳng lành, những cuộc thất trận, những vụ trưng thu, những mệnh lệnh của ban chỉ huy Đức; và tôi nghĩ mà không dừng chân: “Lại có chuyện gì nữa đây?”.

(An-phông-xơ Đô-đê)

**Bài 3**. Thuật lại lời nhân vật Vũ Nương trong đoạn trích sau theo cách dẫn gián tiếp:

Nghe đến đấy, Vũ Nương ứa nước mắt khóc, rồi quả quyết đổi giọng mà rằng:

**– Có lẽ không thể gửi hình ẩn bóng ở đây được mãi, để mang tiếng xấu xa.**

Vả chăng, ngựa Hồ gầm gió bắc, chim Việt đậu cành nam. Cảm vì nỗi ấy, tôi tất phải tìm về có ngày.

(Nguyễn Dữ)

**Bài 4**. Chuyển lời dẫn gián tiếp sau thành lời đối thoại trực tiếp:

Buổi họp nhóm của chúng tôi hôm ấy diễn ra rất sôi nổi. Đứa nào cũng phản đối hành vi của Tuấn. Cái Hạnh nói gay gắt, kiên quyết đòi khai trừ Tuấn khỏi hội. Vốn dịu dàng như cái Ngọc má cũng băm bổ lên án Tuấn là bạo lực, bất nhân, dám hành hung trẻ con. Điềm tĩnh nhất là Hùng. Nó đề nghị cả nhóm khoan hồng cho Tuấn một lần. Nó hứa sẽ giáo dục Tuấn đến nơi đến chốn.

**Bài 5.** Viết một đoạn văn nghị luận có nội dung liên quan đến ý kiến dưới đây. Trích dẫn ý kiến đó theo cách dẫn trực tiếp hoặc dẫn gián tiếp.

“Cái mạnh của con người Việt Nam ta là sự cần cù, sáng tạo”.

(Vũ Khoan)

**Bài 6.** Tìm lời dẫn trong các đoạn trích sau và cho biết đâu là lời dẫn trực tiếp, đâu là lời dẫn gián tiếp

a. Ngọc Hoàng cân nhắc, tuyên phạt Ruồi khổ sai chung thân; tuyên truyền cho chim chóc, cóc, nhái, thằn lằn, kiến, nhện ra sức giết bớt ruồi, không cho đẻ nhiều. Ngọc Hoàng lại nói với loài người: “Ruồi có tội mà con người cũng có lỗi. Con người phải thường xuyên đậy điệm thức ăn, làm vệ sinh môi trường; nhà vệ sinh sinh, chuồng trại phải xây theo lối mới thì mới ngăn chặn ruồi sinh sôi và hạn chế tác hại của ruồi được”

(Tường Lan, Ngọc Hoàng xử tội Ruồi xanh)

b. Sau có một viên quan sực nhớ đến Nguyễn Hiền bèn tâu vua có thể ông trạng trẻ tuổi chưa thâm thúy nhưng thông minh thì có thừa, may ra ông trạng giải được (câu đố của sứ Tống) thì hay. Vua bèn sai sứ giả đi luôn về Dương A mời ông trạng về kinh đô.

(Hà Ân, Ông trạng thả diều)

**Bài 7**. Tìm lời dẫn trong các đoạn trích sau và cho biết đâu là lời dẫn lời nói, đâu là dẫn ý nghĩ:

a. Họa sĩ nghĩ thầm: “Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn.”

(Nguyễn Thành Long, Lặng lẽ Sa Pa)

b. Cụ giáo đã từng nghiêm khắc dặn học trò: “Lễ là tự lòng mình. Các anh trọng thầy thì các anh hãy làm như lời thầy dạy.”

(Hà Ân, Chuyện về người thầy)

c. Phải rồi, buổi trưa hôm trước, khi thấy tôi ăn một nắm cơm muối trắng bên bờ đồng với một đồng chí du kích, có một em bé từ phía nội cỏ đã đưa đến cho tôi một dúm tép rang. Em ấy bảo tép của em cất được…Khi đó tôi tự hỏi: Em này làm gì một mình giữa đồng mà lại đem cơm tép rang đi ăn?

(Vũ Cao, Em bé bên bờ sông Lai Vu)

d. Tôi có ngay cái ý nghĩ non nớt vừa ngây thơ này: Chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước.

(Thanh Tịnh, Tôi đi học)

**Bài 8**. Chuyển các lời dẫn trực tiếp sau thành các lời dẫn gián tiếp

a. Anh ấy lại dặn chúng tôi: “Ngày mai tôi đi công tác vắng, các em ở nhà nhớ chăm lo cho bản thân, giữ gìn sức khỏe”.

b. Thầy giáo dặn cả lớp: “Sắp đến kì thi hết cấp, các em cần chăm học hơn nữa”.

c. Chúng tôi chào bà: “Chúng cháu chào bà, chúng cháu đi học ạ”.

**Bài 9**. Chuyển các lời dẫn gián tiếp sau thành lời dẫn trực tiếp.

a. Cô hiệu trưởng nhắc chúng mình ngày mai mang theo sách để chuẩn bị ôn thi học kì.

b. Bố tôi nói bố tôi luôn mong muốn chúng tôi học giỏi để trở thành những công dân có ích cho đất nước.

**Bài 10**. Cho câu sau: Yêu quốc văn, yêu văn Việt thì tâm hồn ta sẽ dạt dào thêm sức sống, sức cảm xúc, mến yêu và suy nghĩ, do đó mà thêm sức chiến đấu.

(Xuân Diệu)

Hãy viết đoạn văn ngắn có sử dụng câu trên làm lời dẫn trực tiếp

**Bài 11.** Cho câu sau: Nghề dạy Văn thật đáng yêu, học Văn thật là một niềm vui sướng lớn (Tố Hữu nói với thầy cô giáo dạy Văn ở Hà Nội tháng 3 – 1963)

Hãy viết một một đoạn văn ngắn có sử dụng câu trên làm lời dẫn gián tiếp.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**. – Lời dẫn gián tiếp trong đoạn văn: nhờ cháu có góp phần phát hiện một đám mây khô mà ngày ấy, tháng ấy, không quân ta hạ được bao nhiêu phản lực Mĩ trên cầu Hàm Rồng.

– Lời dẫn trực tiếp trong đoạn văn: “Thế là một – hoà nhé!”.

**Bài 2**.

a) Lời dẫn gián tiếp: những lúc đói, trí người ta sáng suốt -\* Lời dẫn là lời nói.

b) Lời dẫn gián tiếp: chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước -\* Lời dẫn là ý nghĩ.

c) Lời dẫn trực tiếp: Cô có cái nhìn sao mà xa xăm! -\* Lời dẫn là lời nói.

d) Lời dẫn trực tiếp: Hôm nay, người bạn tốt nhất của tôi đã làm khác đi những gì tôi nghĩ -» Lời dẫn là lời nói.

e) Lời dẫn trực tiếp: Lại có chuyện gì nữa đây? -\* Lời dẫn là ý nghĩ.

**Bài 3.** Khi chuyển từ lời dẫn trực tiếp sang lời dẫn gián tiếp, cần chú ý thay đổi từ ngữ xưng hô cho phù hợp (ngôi thứ nhất chuyển thành ngôi thứ ba, ví dụ: tôi 🡪 nàng/ Vũ Nương…)

Ví dụ: Vũ Nương nói quả quyết là nàng không thể ẩn bóng ở thủy cung để mãi mang tiếng xấu xa được, nàng sẽ tìm về minh oan cho mình.

**Bài 4**. Khi chuyển đoạn văn có lời dẫn gián tiếp thành đoạn văn có lời đối thoại trực tiếp, cần:

– Lưu ý về dấu hiệu hình thức của lời dẫn trực tiếp: lời đối thoại đặt sau dấu hai chấm và có dấu gạch ngang đầu lời thoại.

– Cần chuyển đổi từ xưng hô cho phù hợp với nhân vật và hoàn cảnh giao tiếp. Đây là hội thoại của HS trong môi trường giao tiếp của các em.

Ví dụ:

*Trong buổi họp nhóm, một không khí sôi nổi chưa từng có, đứa nào cũng có ý kiến về hành vi của Tuấn. Cái Hạnh nói gay gắt:*

*- Với hành vi của Tuấn, tôi đề nghị khai trừ Tuấn ra khỏi hội.*

*Ngọc vốn dịu dàng, cũng băm bổ thêm vào:*

*- Đúng vậy, hành vi của Tuấn là không thể chấp nhận được, bạo lực với cả trẻ con.*

*Trong khi đó, Hùng điểm tĩnh phân bua:*

*- Thôi, sự việc đã xảy ra rồi, Tuấn cũng đã biết nhận lỗi, mọi người nên cho bạn ấy một cơ hội sửa chữa, tớ hứa sẽ kèm cặp để bạn ấy có thể tiến bộ, trở thành một con người tốt.*

**Bài 5**. Mục đích của bài tập là cho HS luyện tập thực hành tạo câu có chứa lời dẫn theo gợi ý của đề bài. HS tự thực hiện.

Bài 6. Các lời dẫn gián tiếp:

a. Ngọc Hoàng cân nhắc, tuyên phạt Ruồi **khổ sai chung thân**; tuyên truyền cho

**chim chóc, cóc, nhái, thằn lằn, kiến, nhện ra sức giết bớt ruồi, không cho đẻ nhiều.**

b. Sau có một viên quan sực nhớ đến Nguyễn Hiền bèn tâu vua **có thể ông trạng trẻ tuổi chưa thâm thúy nhưng thông minh thì có thừa, may ra ông trạng giải được (câu đố của sứ Tống) thì hay.**

Các lời dẫn trực tiếp:

Ngọc Hoàng lại nói với loài người: “**Ruồi có tội mà con người cũng có lỗi. Con người phải thường xuyên đậy điệm thức ăn, làm vệ sinh môi trường; nhà vệ sinh sinh, chuồng trại phải xây theo lối mới thì mới ngăn chặn ruồi sinh sôi và hạn chế tác hại của ruồi được”**

**Bài 7.**

a. Lời dẫn ý nghĩ

b. Lời dẫn lời nói

c. Lời dẫn ý nghĩ

d. Lời dẫn ý nghĩ

**Bài 8**.

a. Anh ấy dặn chúng tôi rằng ngày mai anh ấy đi công tác, chúng tôi ở nhà nhớ chăm lo bản thân, giữ gìn sức khỏe.

b. Thầy giáo dặn cả lớp mình là sắp đến kì thi hết cấp, chúng mình cần chăm học hơn nữa.

c. Chúng tôi chào bà chúng tôi đi học.

**Bài 9**.

a. Cô hiệu trưởng nhắc: “Ngày mai, các em hãy mang theo sách để chuẩn bị ôn thi học kì”.

b. Bố tôi nói: “Bố luôn mong muốn các con học giỏi để trở thành những công dân có ích cho đất nước.”

Bài 10 và 11. HS tự luyện tập viết đoạn văn theo hướng dẫn

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

- Đất nước ta ngày một phát triển, đi lên to đẹp hơn, văn minh hơn. Tiếng Việt cũng mỗi ngày một phát triển, trở nên giàu đẹp, trong sáng. Có một số từ cổ nay ít dùng; số từ mới xuất hiện ngày một nhiều.  
- Một trong những cách phát triển từ vựng tiếng Việt là phát triển nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghĩa gốc của chúng.

- Phát triển nghĩa của từ ngữ thường được sử dụng hai phương thức chủ yếu sau đây: *phương thức ẩn dụ* và *phương thức hoán dụ.*  
**Ví dụ**  
(1)

*Ngang lưng thì thắt bao vàng,*

*Đầu đội nón dấu, vai mang súng dài.*  
 *Một tay thì cắp hoả mai,*  
*Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền.*  
 *Thùng thùng trống đánh ngũ liên,*  
*Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa*.  
                                                 (Ca dao)  
(2) *Một tay gây dựng cơ đồ,*  
*Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành.*  
                        (Truyện Kiều)  
(3) *Học hành thì chẳng có hay*  
*Hay rượu hay thịt làm tay chân người.*  
                                (Ca dao)

- *Tay* cờ bạc, *tay* rượu chè, *tay* đâm thuê chém mướn, *tay* cờ gian bạc lộn, *tay* mách lẻo, nuôi ong *tay* áo nuôi cáo trong nhà, *tay* anh chị,...  
🡪 Qua các ví dụ trên, chữ *tay* trong bài ca dao nói về anh lính thú đời xưa là nghĩa gốc; các chữ *tay* còn lại là nghĩa chuyển.''

**1.** Phải căn cứ vào câu văn, câu thơ, lời nói cụ thể, phải căn cứ vào văn cảnh, ngữ cảnh, mới nhận biết nghĩa gốc hay nghĩa chuyển của từ ngữ.  
- Chữ ***hoa*** trong các ví dụ sau, chữ hoa nào là *nghĩa gốc*, chữ hoa nào là *nghĩa chuyển.*  
+ ***hoa*** hồng, ***hoa*** huệ, ***hoa*** lan,...  
+ mặt ***hoa*** da phấn  
+ buôn nguyệt bán ***hoa***  
+ say đắm nguyệt ***hoa***  
- Chữ “*chân*” trong “*kiềng ba chân*”, “*chân đâm đá chân chiêu*” là *nghĩa gốc chân máy, chân trời, chân sóng là nghĩa chuyển*

**2.** Từ vựng của Tiếng Việt ngày một phát triển trở nên giàu có. Sự phát triển của từ vựng theo hai phương thức: a/ cấu tạo từ ngữ mới; b/ mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài.  
***a. Cấu tạo từ ngữ mới***.  
*\* Phát triển vĩ tố (yếu tố đuôi), hậu tố (yếu tố sau):*  
+ điện thoại 🡪 điện thoại + bàn 🡪 điện thoại bàn.  
🡪 điện thoại + di động 🡪 điện thoại di động.  
+ kinh tế 🡪 kinh tế + biển 🡪 kinh tế biển.  
🡪 kinh tế + trang trại 🡪 kinh tế trang trại.  
🡪 kinh tế + thị trường 🡪 kinh tế thị trường.  
*\* Phát triển, bổ sung tiền tố (yếu tố trước).*  
*Ví du:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ gốc** | **Nghĩa của từ gốc** | **Từ ngữ được phát triển** |
| Tâm | *Lòng* | hảo tâm, lương tâm, lao tâm, kiên tâm, bình tâm, vô tâm, tận tâm, tà tâm, manh tâm... |
| Hữu | *Bạn* | ái hữu, bạn hữu, bằng hữu, chiến hữu, giao hữu... |
| Thế | *Sức mạnh của quyền hành* | quyền thế, uy thế, ỷ thế, cậy quyền cậy thế... |
| Tân | *Mới* | cách tân, duy tân, tống cựu nghênh tân, trai tân, gái tân,... |

***b. Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài.***  
- Về mặt nguồn gốc, từ vựng tiếng Việt được chia thành 2 lớp từ: **từ thuần Việt;** **từ mượn.  
b.1.** *Từ thuần Việt là từ do ông cha ta, nhân dân ta sáng tạo nên. Còn gọi là từ thuần Nôm.*  
***Ví dụ:*** Đoạn thơ dưới đây gồm toàn từ thuần Việt:

*“Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi*  
 *Đất Nước có trong những cái “ngày xửa ngày xưa”... mẹ thường hay kể.*  
 *Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn*  
 *Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc*  
 *Tóc mẹ thì bới sau đầu*  
 *Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*  
 *Cái kèo, cái cột thành tên*

*Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng*  
 *Đất Nước có từ ngày đó...”*

  (“Đất Nước” - Nguyễn Khoa Điềm)

**b.2***. Từ mượn của tiếng nước ngoài. Nhiều nhất là từ Hán Việt. Còn có một số ít tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga.*  
***Ví dụ:***  
- Mượn tiếng Hán: *cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư,...*  
- Mượn tiếng Pháp: *ga-ra ô tô, xà phòng, xăng,...*  
- Mượn tiếng Anh: *mít tinh, ti-vi, buyn đinh,...*  
- Mượn tiếng Nga: *xô viết, Xpút-ních,...*  
- “*Một dân tộc đã gan góc chống ách****nô lệ****của Pháp hơn 80 năm nay, một****dân tộc****đã gan góc đứng về****phe Đồng minh****chống****phát xít****mấy năm nay,****dân tộc****đó phải được****tự do! Dân tộc****đó phải được****độc lập****!”.*  
- Còn ở bài thơ sau đây tác giả đã dùng hai từ mượn rất độc đáo, diễn tả tâm trạng một người thi hỏng “*cười ra nước mắt*”. Càng hài hước càng cay đắng!

**Mai mà tớ hỏng**  
Mai mà tớ hỏng tớ đi ngay  
Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày.  
Học đã sôi cơm nhưng chửa chín,  
Thi không ăn ớt thế mà cay !  
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,  
Thưng đấu nhờ trông một mẹ mày.  
**Cống hỉ, mét-xì** thông mọi tiếng,  
Chẳng sang Tàu cũng tếch sang Tây.  
                                         (Tú Xương)

\_\_\_\_\_\_\_\_  
- **Cống hỉ**: tiếng Tàu (Quảng Đông) - (nghĩa là chào)  
- **Mét-xì**: tiếng Pháp, nghĩa là: cám ơn.

**\* Tác dụng:** *Từ mượn* đã làm cho Tiếng Việt thêm giàu có, đáp ứng ngày một cao sự phát triển về tư tưởng, văn hóa và học thuật của nước nhà. Hầu như các thuật ngữ khoa học là từ mượn. Có nhà ngôn ngữ học cho biết số từ Hán Việt chiếm đến 60% trong từ vựng Tiếng Việt (?). Từ mượn góp phần hiện đại hóa ngôn ngữ dân tộc. Chúng ta phải biết sử dụng thành thạo Từ điển để nâng cao vốn từ ngữ và học tập cách sử dụng từ mượn đúng và hay.

**\* Cần chú ý:**  
*- Lúc nói và viết, cần biết sử dụng sáng tạo những từ ngữ mượn từ ngữ của nước ngoài, nhất là từ Hán - Việt.  
- Chỉ sử dụng từ Hán - Việt khi không có từ thuần Việt cùng nghĩa hoặc để tạo nên phong cách trang trọng, biểu cảm. Tránh lạm dụng từ mượn vì lạm dụng từ mượn sẽ làm bài viết, lời nói mất đi vẻ đẹp trong sáng.  
- Phải sử dụng Từ điển Tiếng Việt, đọc chú thích để hiểu nghĩa từ mượn từ khó, từ Hán - Việt.*

**CÁC DẠNG BÀI TẬP “SỰ PHÁT TRIỂN TỪ VỰNG”**

**Bài 1.** Dựa vào nghĩa “tạo nên sản phẩm” của từ “**đánh**” (Đánh chiếc nhẫn), hãy giải thích nghĩa của cụm từ “đánh máy bài phát biểu”.

….…………………………………………………………………………………………….

**Bài 2.** Từ “**mảnh**” có các nghĩa sau:

(1) Phần nhỏ, mỏng, tách ra từ chỉnh thể: xé tờ giấy thành nhiều mảnh, mảnh gương vỡ.

(2) Thanh, nhỏ nhắn: dáng người mảnh.

Nghĩa (2) được chuyển nghĩa theo phương thức nào? …………………………………….

**Bài 3.** Từ “**gạch**” có các nét nghĩa sau:

(1) Hoạt động vạch tạo thành đường thẳng: gạch chéo, gạch chân những từ cần nhấn mạnh.

(2) Xóa bỏ cái đã viết: gạch tên trong sổ sách, chỗ nào sai thì gạch bằng mực đỏ.

Nghĩa (2) được chuyển theo phương thức nào?……………………………………………

**Bài 4.** Từ “**đầu**” trong từ điển tiếng Việt có các nghĩa được minh họa bằng các ví dụ:

1. **Đầu** con người, **đầu** con ngựa.

….………………………………………………………………………………………….

1. Anh ta có cái **đầu** tuyệt vời, nhớ đến từng chi tiết.

….…………………………………………………………………………………………

1. **Đầu** máy bay, đầu tủ.

….…………………………………………………………………………………………

1. Dẫn **đầu**, lần **đầu**.

….…………………………………………………………………………………………

1. Sản lượng tính theo **đầu** người.

….………………………………………………………………………………………….

*Hãy giải thích nghĩa của từ “****đầu****” trong những ví dụ trên và nói rõ phương thức chuyển nghĩa của từng trường hợp.*

**Bài 5.** Tìm các từ ngữ (khoảng 5 từ ngữ) mới được cấu tạo trong đời sống kinh tế, xã hội hiện nay.

Ví dụ: *máy tính bảng; thang máy; sổ liên lạc điện tử…………………………………………*

**Bài 6**. Tìm các từ ngữ (khoảng 5 từ) được cấu tạo theo mô hình: X + hóa.

Ví dụ: công nghiệp hóa……………………………………………………………………..

….…………………………………………………………………………………………..

**Bài 7.** Tìm các từ ngữ (khoảng 5 từ) có nguồn gốc từ các ngôn ngữ châu Âu hiện đang dùng phổ biến trong đời sống xã hội.

….…………………………………………………………………………………………….

**Bài 8.** Đọc các câu sau đây và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

*(1) Mặt trời xuống biển như hòn lửa* (Huy Cận)

(*2) Những ngày không gặp nhau*

*Biển bạc đầu thương nhớ* (Xuân Quỳnh)

(3) *Từ đấy, giữa biển người mênh mông, Phi gặp biết bao nhiêu gương mặt, cùng cười đùa với họ, hát cho họ nghe…* (Nguyễn Ngọc Tư)

a) Từ *biển* ở câu nào được dùng với nghĩa gốc? …………………………………………….

b) Từ *biển* trong câu nào được dùng với nghĩa chuyển và được chuyển nghĩa theo phương thức nào? Có thể coi các trường hợp chuyển nghĩa đó là hiện tượng một nghĩa gốc của từ phát triển thành nhiều nghĩa được không? Vì sao?

….…………………………………………………………………………………………..

….…………………………………………………………………………………………..

….…………………………………………………………………………………………..

**Bài 9.** **Phát hiện và sửa lỗi dùng từ trong các câu văn sau:**

1. Vấn đề này là tối mật nhất.

….……………………………………………………………………………………………

1. Câu nói của cậu chẳng hội nhập gì với nội dung chúng mình đang thảo luận.

….………………………………………………………………………………………….

1. Trong hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng mà mọi người vẫn tỏ ra bàng quang, thờ ơ.

….………………………………………………………………………………………..

**Bài 10. Phân biệt nghĩa của các cặp từ sau và đặt câu với mỗi từ:**

1. Giáo viên – thầy giáo

….…………………………………………………………………………………………..

1. Đọc giả - người đọc

….……………………………………………………………………………………………

**Bài 11. Điền các từ Hán Việt:** *thành tích, thành tựu, thành quả, hiệu quả, kết quả, nguyện vọng, hy vọng* **vào chỗ chấm cho thích hợp:**

1. Nhân dân ta đã đạt được nhiều……trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Nhà trường đã khen thưởng các em học sinh có……..học tập tốt.

3. Nhân dân Việt Nam cương quyết bảo vệ các……..của cách mạng.

3. Chúng tôi đã dùng nhiều biện pháp kĩ thuật đối với khu đất này, nhưng đến nay vẫn chưa có……..

4. Có chăm chỉ học tập thì……..học tập mới cao.

5. Bác Hồ suốt đời ôm ấp……..là nước nhà được độc lập, thống nhất, nhân dân được ấm no, tự do.

6. Con ngoan, chăm chỉ, mẹ…….nhiều ở con.

** GỢI Ý ĐÁP ÁN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG**

**Bài 1.** Đánh máy bài phát biểu: dùng máy chữ, máy vi tính để tạo ra bài phát biểu

**Bài 2.** Dựa vào định nghĩa ẩn dụ và hoán dụ, xác định x và y, sau đó xem xét quan hệ giữa x và y, từ đó kết luận về phương thức chuyển nghĩa.

Ở đây nghĩa (2) được chuyển theo phương thức ẩn dụ.

**Bài 3.** Nghĩa (2) được chuyển theo phương thức hoán dụ.

**Bài 4.**

a. Đầu: phần trên cùng của cơ thể người và động vật, nơi chứa bộ óc.

b. Đầu: trí tuệ, tư tưởng của con người (hoán dụ)

c. Đầu: bộ phận trước nhất, trên cùng của đồ vật (ẩn dụ)

d. Đầu: Ở vị trí trước nhất trong không gian hoặc thời gian (ẩn dụ)

e. Đầu: đơn vị người, động vật (hoán dụ)

**Bài 5.** Tham khảo một số từ sau:

Khu công nghiệp, du lịch sinh thái, cổ phần, cổ phiếu, cổ đông, giao dịch, chứng khoán, công ti trách nhiệm hữu hạn, điện tử, vi tính, điện thoại di động, truyền hình cáp…

**Bài 6**. Tham khảo các từ:

Quốc hữu hóa, điện khí hóa, tự động hóa, hiện đại hóa, công nghiệp hóa, cổ phần hóa, tư nhân hóa, vi tính hóa…

**Bài 7.** Tham khảo các từ sau:

Ma-két-tinh; công-ten-nơ; com-pu-tơ; in-tơ-nét; la-de, phô-tô-cóp-pi…

**Bài 8.** Cần vận dụng kiến thức về các phương thức phát triển nghĩa của từ, tìm hiểu nghĩa của từ biển trong Từ điển tiếng Việt để xác định nghĩa của từ biển trong các trường họp nêu ở đề bài.

– Chú ý: nghĩa gốc của từ biển chỉ vùng nước mặn rộng lớn nói chung trên bề mặt Trái Đất. Từ đó có thể xác định từ biển nào trong các trường hợp trên được dùng theo nghĩa gốc, từ biển nào được dùng theo nghĩa chuyển:

+ Từ biển trong câu (1) được dùng với nghĩa gốc.

+ Từ biển trong câu (2), (3) được dùng với nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ.

– Không phải trường hợp chuyển nghĩa nào cũng làm cho từ trở thành từ nhiều nghĩa:

+ Từ biển trong câu (2) là ẩn dụ tu từ. Tác giả dùng biển để chỉ nhân vật trữ tình em, dựa trên mối quan hệ tương đồng giữa biển và em theo cảm nhận của nhà thơ, nhằm thể hiện tình yêu rộng lớn, nỗi nhớ mênh mông, cồn cào khi xa cách thuyền – anh. Đây không phải hiện tượng phát triển nghĩa của từ bởi sự chuyển nghĩa đó chỉ có tính chất lâm thời, gắn với hoàn cảnh sử dụng cụ thể nhằm mục đích tu từ; nó không làm cho từ có thêm nghĩa mới.

+ Từ biển trong câu (3) là ẩn dụ từ vựng, tạo ra nghĩa khá ổn định, gắn với từ, biểu thị ý khối lượng nhiều, đông đảo, ví như biển. Đây là hiện tượng phát triển nghĩa của từ.

**Bài 9.**

a) Dùng sai cụm từ tối mật nhất (mắc lỗi lặp từ, thừa từ nhất vì tối mật đã có nghĩa là bí mật nhất rồi). Cách sửa: bỏ từ nhất.

b) Dùng sai từ hội nhập (dùng sai nghĩa của từ). Cách sửa: thay từ hội nhập bằng ăn nhập.

c) Dùng sai từ bàng quang (hiểu sai nghĩa của từ và nhầm lẫn từ có vỏ âm thanh gần giống nhau). Cách sửa: thay bằng từ bàng quan.

**Bài 10. Tham khảo cách phân biệt sau:**

**1. – Giáo viên: người làm nghệ dạy học ở bậc phổ thông**

**- Thầy giáo: người đàn ông làm nghề dạy học**

**2. – Độc giả: người đọc sách, báo, thường được nhắc đến trong quan hệ với tác giả, nhà xuất bản, cơ quan báo chí, thư viện.**

**- Người đọc: chỉ người đọc nói chung, có phạm vi rộng hơn độc giả (có thể là người đọc sách, đọc báo, đọc bản tin, đọc bài phát biểu, diễn văn…)**

**3. – Thính giả: người nghe biểu diễn âm nhạc hay diễn thuyết, thường được nhắc đến trong quan hệ giữa người biểu diễn với người nghe (thưởng thức) các sản phẩm.**

**- Người nghe: chỉ người nghe nói chung, phạm vi rộng hơn thính giả (có thể là người nghe nhạc, nghe đài, người nghe trong mối quan hệ giao tiếp “người nói – người nghe”…)**

**🡪 Từ đó HS tự đặt các câu thích hợp.**

**Bài 11. HS tìm hiểu ý nghĩa của các từ và điền vào chỗ chấm cho thích hợp. Tham khảo cách giải nghĩa sau:**

**- **Thành tích**: kết quả được đánh giá là tốt do nỗ lực mà đạt được, thường nói về thành tích trong công tác sự nghiệp.**

**- **Thành tựu:** kết quả đạt được có ý nghĩa lớn sau một quá trình hoạt động thành công, thường nói về các thành tựu khoa học**

**- **Hiệu quả**: kết quả như yêu cầu của việc làm mang lại, thường nói về hiệu quả các công việc, hiệu quả kinh tế.**

**- **Thành quả:** kết quả quý giá đạt được của cả một quá trình hoạt động, đấu tranh.**

**- **Kết quả**: cái đạt được, thu được trong một công việc hoặc một quá trình tiến triển sự việc.**

**THUẬT NGỮ**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị các khái niệm được dùng trong các ngành khoa học, kĩ thuật, công nghệ.**

**2. Thuật ngữ có những đặc điểm sau:**

**a. Tính chính xác**

**- Về nguyên tắc, mỗi thuật ngữ trong một ngành khoa học chỉ biểu thị một khái niệm và ngược lại.**

**- Các thuật ngữ luôn trung hòa về sắc thái biểu cảm.**

**b. Tính quốc tế.**

**- Về mặt hình thức, có nhiều thuật ngữ trên thế giới có hình thức âm thanh giống nhau: ô-xi, a-xít, hi-đro…**

**- Về mặt ý nghĩa, nội dung mà thuật ngữ biểu thị có cách hiểu tương đối thống nhất giữa các nhà khoa học trên thế giới, ngay cả hình thức âm thanh của thuật ngữ không giống nhau. Ví dụ, các thuật ngữ bằng tiếng Việt như: nước, muối, lực.**

**c. Tính hệ thống**

**- Các thuật ngữ trong một ngành khoa học được cấu tạo và hiểu theo quan hệ hệ thống giữa các khái niệm trong ngành khoa học đó. Ví dụ, trong Vật lí:**

**- lực; lực cưỡng bức; lực đàn hồi; lực đẩy Ác-xi-mét…**

**d. Tính dân tộc**

**- Trong quá trình phổ biến các thuật ngữ, các nhà khoa học thường cố gắng làm cho vỏ âm thanh của thuật ngữ thích ứng với đặc điểm ngôn ngữ dân tộc. Ví dụ: nhiễm sắc thể - thể nhiễm sắc; giáp xác – vỏ cứng; hải lưu – dòng biển…**

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1. Hãy giải thích các thuật ngữ: từ đơn, từ ghép, từ láy, ẩn dụ, hoán dụ,**

**Bài 2. Trong các trường hợp sau, trường hợp nào “nước” được dùng với tư cách là thuật ngữ: *nước dùng, nước cứng, nước chấm, nước da, nước mềm, nước máy*?**

**Bài 3. Trong cách nghĩa sau của từ “cháy”, nghĩa nào là thuật ngữ hóa học?**

**(1) Bén, bốc lửa thành ngọn.**

**(2) Phản ứng tỏa nhiệt và có ánh sáng.**

**(3) Bị thiêu hủy bằng nhiệt.**

**(4) Bị hủy hoại trở nên sạm đen do thời tiết, khí hậu.**

**Bài 4. Tìm hiểu nghĩa của thuật ngữ “hoa”, “lá” trong Sinh học. Cho biết từ “hoa lá” trong đoạn thơ sau có được dùng như một thuật ngữ không?**

***Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ***

***Mặt trời chân lý chói qua tim***

***Hồn tôi là một vườn hoa lá***

***Rất đậm hương và rộn tiếng chim.***

**(Tố Hữu)**

**Bài 5. Cách nói “Cậu nói thế là không ổn, cần tuân thủ các phương châm hội thoại, nhất là phương châm lịch sự” trong giao tiếp hằng ngày có thích hợp không? Tại sao? Cần sửa lại như thế nào?**

**Bài 6.** Điền các thuật ngữ thích hợp vào chỗ trống. Cho biết mỗi thuật ngữ vừa tìm được thuộc lĩnh vực khoa học nào.

*a) /…/ là một phản ứng có tỏa nhiệt và phát ra ánh sáng.*

*b) /…/ là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.*

*c) /…/ là thiên thể nóng súng, ở xa Trái Đất, là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm chủ yếu cho Trái Đất.*

*d) /…/ là bộ phận đất liền nhô ra biển hoặc đại dương, có ba mặt tiếp giáp với nước, còn một mặt gắn với lục địa.*

*e) /…/ là chất chiếm tỉ lệ lớn trong một dung dịch, có khả năng hòa tan chất khác để tạo thành dung dịch.*

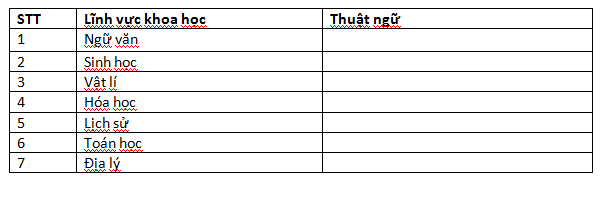
*f) /…/ là những đặc tính cụ thể về hình thái, sinh lí, hoá sinh của cá thể sinh vật cùng loài hoặc cùng thứ với nhau.*

*g) /…/ là sự truyền nhiệt năng từ phần này sang phần khác của một vật hoặc từ vật này sang vật khác.*

*h) /…/ là bộ phận của cây, thường mọc ở cành hay thân và thường có hình dẹt, màu lục, có vai trò chủ yếu trong việc tạo ra chất hữu cơ nuôi cây.*

**Bài 7.**Sắp xếp các thuật ngữ sau vào bảng đã cho theo lĩnh vực khoa học thích hợp.

*phong kế, am-pe kế, ẩm kế, phong trào cách mạng, giống thuần chủng, cốt truyện, biến trở, phương trình, đường phân giác, từ láy, chiến lược, hoán dụ, đất, biến dị, thành ngữ, nhiệt dung riêng, bức xạ mặt trời, ngữ âm, đấu tranh tự phát, phong hoá, hiệu điện thế, nguyên tử khối*



**Bài 8.** Từ *mây* trong trường hợp nào sau đây được dùng như một thuật ngữ, trường hợp nào được dùng như một từ thông thường?

*a) Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da*. (Nguyễn Du)

b)*Mây:* trạng thái của nước bốc hơi gặp lạnh ngưng tụ trên không trung.

c) *Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi.* (Đoàn Văn Cừ)

d) *Hôm nay trời nhiều mây.*

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1. Tham khảo cách giải thích sau:**

**- từ đơn:** là từ được cấu tạo bởi chỉ một tiếng.

**- từ ghép:** là từ được tạo thành có hơn hai tiếng. Các tiếng tạo nên từ ghép khi đọc đều có nghĩa.

**- từ láy: l**à từ được cấu tạo bằng cách láy lại (điệp lại) một phần phụ âm hoặc nguyên âm, hay toàn bộ tiếng ban đầu.

**- ẩn dụ:** là biện pháp sử dụng tên gọi của 1 hiện tượng/sự vật để chỉ 1 hiện tượng/sự vật khác tương đồng với nhau về mặt nào đó (màu sắc, trạng thái, tính chất…..)

**- hoán dụ:** là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên của một sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm làm tăng sức gợi hình gợi cảm

**Bài 2. Tham khảo:**

**- Nước dùng: nước nấu bằng cách ninh xương, tôm, cua cùng với muối, mắm, gia vị, dùng để chan vào phở, bún.**

**- Nước cứng: nước có chứa nhiều ion Ca2+, Mg2+**

**- Nước chấm: nước hòa dung dịch mặn, có thêm gia vị để chấm thức ăn.**

**- Nước da: màu da của con người.**

**- Nước mềm: nước không chứa, hoặc chứa ít ion Ca2+, Mg2+**

- Nước máy: Nước do nhà máy nước cung cấp, chảy qua đường ống, dùng trong sinh hoạt hằng ngày của người dân.

🡪 Trường hợp nước cứng và nước mềm dùng với tư cách là một thuật ngữ.

**Bài 3**. Nghĩa thứ (2) là nghĩa thuật ngữ khoa học.

**Bài 4.**

Hoa: cơ quan sinh sản hữu tính của cây hạt kín, có bộ phận chủ yếu là nhị (bộ phận đực) và nhụy (bộ phận cái), còn đài và tràng làm thành bao hoa che chở ở ngoài.

Lá: cơ quan của cây mọc ở thân hoặc ở cành, thường có hình bản giẹp, màu lục, có chức năng chủ yếu trong việc chế tạo chất hữu cơ nuôi cây.

🡪 Hoa lá trong đoạn thơ không được dùng theo nghĩa khoa học.

**Bài 5**. Các thuật ngữ chỉ dùng trong các văn bản khoa học, không dùng trong đời thường. Có thể sửa lại như sau:

- Cậu nói như thế là không ổn, cần lịch sự hơn.

**Bài 6.** Cần vận dụng những hiểu biết về các môn Ngữ văn, Vật lí, Hoá học, Địa lí, Sinh học,… để điền các thuật ngữ thích hợp vào chỗ trống, sau đó cho biết mỗi thuật ngữ vừa tìm được thuộc lĩnh vực khoa học nào. Ví dụ:

a) Cháy là một phản ứng có toả nhiệt và phát ra ánh sáng. (Hoá học)

b) Từ đồng nghĩa /…/ là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. (Ngữ văn)

c) Mặt trời là thiên thể nóng sáng, ở xa Trái Đất, là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm chủ yếu cho Trái Đất. (Địa lí)

d) Bán đảo là bộ phận đất liền nhô ra biển hoặc đại dương, có ba mặt tiếp giáp với nước, còn một mặt gắn với lục địa. (Địa lí)

e) Dung môi là chất chiếm tỉ lệ lớn trong một dung dịch, có khả năng hòa tan chất khác để tạo thành dung dịch. (Hoá học)

f) Tính trạng là những đặc tính cụ thể về hình thái, sinh lí, hoá sinh của cá thể sinh vật cùng loài hoặc cùng thứ với nhau. (Sinh học)

g) Sự dẫn nhiệt là sự truyền nhiệt năng từ phần này sang phần khác của một vật hoặc từ vật này sang vật khác. (Vật lí)

h) Lá là bộ phận của cây, thường mọc ở cành hay thân và thường có hình dẹt, màu lục, có vai trò chủ yếu trong việc tao ra chất hữu cơ nuôi cây.

**Bài 7.** Sắp xếp các thuật ngữ vào lĩnh vực khoa học thích hợp trong bảng. Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **LĨNH VỰC KHOA HỌC** | **THUẬT NGỮ** |
| **1** | **Ngữ văn** | *cốt truyện, từ láy, hoán dụ, thành ngữ, ngữ âm* |
| **2** | **Sinh học** | *giống thuần chủng, đất, biến dị* |
| **3** | **Vật lí** | *am-pe kế, biến trở, nhiệt dung riêng, bức xạ mặt trời, hiệu điện thế* |
| **4** | **Hóa học** | *phong hoá, nguyên tử khối* |
| **5** | **Lịch sử** | *phong trào cách mạng, chiến lược, đấu tranh tự phát* |
| **6** | **Toán học** | *phương trình, đường phân giác* |
| **7** | **Địa lý** | *phong kế, ẩm kế* |

**Bài 8.** Cần tìm hiểu nghĩa của từ *mây* trong từng trường hợp sử dụng. Chú ý phân biệt thuật ngữ và từ thông thường.

a) Từ *mây* là từ thông thường (mang tính nghệ thuật).

b) Từ *mây* là thuật ngữ.

c), d): Từ *mây* là từ thông thường.

**TRAU DỒI VỐN TỪ**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

Muốn sử dụng tinh thông tiếng Việt, ngay từ thời thơ ấu, ta phải rèn luyện các kĩ năng nói nghe, quan sát, diễn đạt, viết, tập so sánh và suy nghĩ. Nguồn có sâu thì sông suối mới nhiều nước. Vốn từ có giàu có thì “*ăn mới nên đọi, nói mới nên lời*”. Vốn từ mà nghèo nàn thì ăn nói sẽ ngắc ngứ, lúng ta lúng túng như gà mắc tóc, như ngậm hột thị. Trong việc “*học ăn, học nói, học gói, học mở*” thì việc trau dồi vốn từ là quan trọng nhất, bởi lẽ “*có bột mới gột nên hồ*”.

**1. Phương pháp trau dồi vốn từ**  
Có rất nhiều cách trau dồi vốn từ. Có người học và nhớ tục ngữ, ca dao, dân ca. Có người đọc làu làu “*Truyện Kiều*” và thuộc nhiều bài thơ hay. Có người chăm chỉ  
đọc sách, tra cứu Từ điển và ghi chép. Biết lắng nghe, quan sát, tìm hiểu, “*đi một ngày đàng học một sàng khôn”*, v.v... Ở đây, chỉ nêu lên vài phương pháp cơ bản.  
  
***1.1- Hiểu nghĩa của từ và biết cách dùng từ***  
a. Hiểu nghĩa của từ là quan trọng lắm. Nếu không hiểu đúng nghĩa của từ thì sẽ hiểu sai nội dung của người muốn nói, không nắm đúng ý nghĩa nội dung của văn bản lúc ta đọc sách.  
- Nhiều em không phân biệt được: vâng/ừ, biếu/cho, nói/thưa... nên đã dùng không đúng chỗ, có lúc trở thành vô lễ!  
- Có người không hiểu chữ “*hĩm*” trong câu thơ của Tố Hữu: “*Bố đi đâu, hĩm mẹ đâu nào*?” (“*Mẹ Tơm*”) nên đã đọc thành “*him*”. Tiếng Thanh Hóa gọi đứa con trai là thằng cò, gọi đứa con gái là con hĩm.  
- Có nhà báo vì không hiểu chữ “*vạn*” nghĩa là làng chài, không hiểu được Đổ Sơn (Hải Phòng) trước đây gọi là “*bát vạn Đồ Sơn”,* 8 làng chài (Vạn Sơn, Vạn Bún, Vạn Ngang...) nên đã viết một cách ồn ào rằng: “*tám vạn quả núi*!”.  
- Có vị quan chức nọ vì không phân biệt được hạ bộ/ bộ hạ lúc đăng đàn diễn thuyết mà trở thành lố bịch, thô lậu.  
b. Muốn hiểu nghĩa của từ, ta phải học thầy, học bạn, học hỏi mọi người xung quanh mình. “*Đi cho biết đó biết đây - Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn*” (Ca dao). Đọc sách, đọc thơ văn cổ, ta phải đọc kĩ chú thích, ta còn phải biết tra Từ điển tiếng Việt. Thói quen tốt đẹp ấy sẽ làm cho ta giàu có về vốn từ, khác nào con ong bay đến rừng hoa để hút mật và nhụy hoa.  
c. Phải biết cách dùng từ, cách đặt câu, cách diễn đạt. Ta thường bắt gặp hàng ngày: người nói nhanh, kẻ nói chậm từ tốn. Có kẻ bốc đồng khoác lác. Có người ăn nói nhẹ nhàng, lịch sự, nói ít nghe nhiều, v.v... Những cuộc hội thoại ấy cho ta bao bài học quý báu về việc “*học ăn, học nói...”*  
- Đọc thơ văn, qua những mẩu đối thoại của các nhân vật trong tác phẩm, nếu tinh ý sẽ học tập được nhiều cách diễn đạt, cách ăn nói, cách ứng xử.

***1.2- Ghi chép***  
- Tập ghi chép, có thói quen ghi chép là một phong cách văn hóa rất đẹp. Quá trình học tập rất dễ nhớ mà cũng rất dễ quên. Ghi chép một câu tục ngữ, một bài thơ, một đoạn văn, một câu danh ngôn... Ngày nào cũng ghi chép đôi ba dòng, năm ba điều hay vào sổ tay, tích tiểu thành đại, kiến tha lâu cũng đầy tổ. Năm tháng trôi qua, cuốn sổ tay là tài sản tinh thần vô giá của thời thanh xuân, nhiều hăm hở và đầy ước vọng.  
  
***1.3- So sánh, đối chiếu, tập dùng từ đặt câu***  
***a. Ví dụ so sánh đối chiếu***  
Cho các từ ngữ*: phương tiện, cứu giúp, mục đích cuối cùng, viện trợ, yếu điểm, điểm yếu, điểm thiếu sót, khuyết điểm, đề bạt, đề cử, đề đạt, để xuất, láu lỉnh, láu táu, liến thoắng, hoảng hồn, hoảng loạn, hoảng hốt, hoảng sợ, tích thiểu thành đa, tích tiểu thành đa, tích tiểu thành đại.* Hãy chọn từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ trống trong những câu sau:  
- Đồng nghĩa với ***cứu cánh*** là: mục đích ***cuối cùng***.  
- Đồng nghĩa với ***nhược điểm*** là: ***điểm yếu***.  
- Trình ý kiến, nguyện vọng lên cấp trên là: ***đề đạt.***  
- Nhanh nhảu mà thiếu chín chắn là: ***láu táu.***  
- Hoảng đến mức có những biểu hiện mất trí là: ***hoảng loạn***.  
- Đồng nghĩa với câu tục ngữ: “***Kiến tha lâu cũng đầy tổ***” là: ***tích tiểu thành đại***.  
***b. Ví dụ tập giải nghĩa dùng từ đặt câu:***

|  |  |
| --- | --- |
| ***Phân biệt nghĩa*** | ***Đặt câu*** |
| - **Nhuận bút**, tiền trả cho tác giả (người viết có bài đăng báo hoặc có tác phẩm xuất bản). | - Thầy giáo Văn đã tặng lớp 9B toàn bộ số tiền **nhuận bút** 200.000 đồng bài thơ đăng báo Tết để làm quỹ học tập. |
| - T**hù lao**: + đền công khó nhọc. + tiền công. | - Mặc dù **tiền thù lao** không được nhiều, nhưng sau một ngày tham gia lao động trồng cây, các bạn lớp 9A rất tự hào vì đã góp phần làm xanh, sạch, đẹp, quê hương. |

***1.4- Đặc biệt phải tìm hiểu nghĩa các từ địa phương, từ cổ, từ Hán - Việt, nhất là khi học thơ văn***  
***Ví dụ***

**Lí kéo chài**

“*Gió lên rồi, căng buồm cho sướng*  
*Gác chèo lên, ta nướng khô khoai*  
*Nhậu cho tiêu hết mấy chai,*  
*Bỏ ghe nghiêng ngửa không ai chống chèo”.*

                                                                                 (Dân ca Nam Bộ)  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
\* **Khoa**i: cá khoai; khô khoai: cá khoai phơi khô, làm để nhắm rượu.  
\* **Nhậu**: tiếng miền Nam, nghĩa là uống (rượu).  
\* **Ghe**: thuyền gỗ có mui.

**BÀI TẬP TRAU DỒI VỐN TỪ**

**Bài 1**. So sánh giá trị ý nghĩa của những từ in đậm trong từng cặp câu sau. Theo em, dùng từ nào hay hơn?

a. ***-*** Đứa bé **lao** vào lòng người mẹ

- Đứa bé **chạy** vào lòng người mẹ.

b. - Nước ở đâu **ào** vào nhà.

- Nước ở đâu **chảy** vào nhà.

….…………………………………………………………………………………………….

….…………………………………………………………………………………………….

….……………………………………………………………………………………………

**Bài 2**. Giải thích ý nghĩa của những từ in đậm sau? So với nghĩa của từ không in đậm, nghĩa của từ nào cụ thể hơn, gợi hình ảnh hơn?

1. đỏ - **đỏ loét – đỏ lòm**

….……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

b. cứng – **cứng đờ - cứng ngắc**.

….……………………………………………………………………………………………

….……………………………………………………………………………………………

**Bài 3**. Đặt câu với các từ sau: 1-*xa tắp, 2- xa vời,3- xa lánh, 4- xa lạ, 5- xa hoa, 6- xa xỉ*

*1-………………………………………………………………………………………………………*

*2-……………………………………………………………………………………………………..*

*3-……………………………………………………………………………………………………..*

*4-………………………………………………………………………………………………………*

*5-……………………………………………………………………………………………………..*

*6- ………………………………………………………………………………………………………*

**Bài 4**. Các câu sau có mắc lỗi dùng từ không? Hãy phân tích các lỗi đó?

1. Những đứa trẻ chân chạy liến thoắng trên bãi biển

….…………………………………………………………………………………………

….………………………………………………………………………………………

1. Bức tranh treo không phụ họa với bức tường.

….…………………………………………………………………………………………

….………………………………………………………………………………………

1. Thằng áo xanh, có đôi mắt trắng toát, quơ vội chiếc túi, lao ra ngoài.

….…………………………………………………………………………………………

….………………………………………………………………………………………

**Bài 5.** Xác định lỗi diễn đạt trong những câu sau đây và tìm cách chữa lại cho đứng:

1. Anh ấy không còn tự tin vào mình nữa.

….…………………………………………………………………………………………

….………………………………………………………………………………………

b) Tiền đạo ấy tin tưởng rằng mình sẽ bị treo giày ít nhất 3 trận.

….…………………………………………………………………………………………

….………………………………………………………………………………………

**Bài 6.** Cho hai câu:

a) Nó treo giày trên hàng rào, phơi một lúc cho khô.

b) Sang năm, anh ấy định treo giày, giã biệt nghiệp quần đùi áo số.

Hãy cho biết trong câu nào “treo giày” được dùng với nghĩa gốc, trong câu nào “treo giày” được dùng với nghĩa chuyển và cho biết nghĩa chuyển này đã được hình thành theo phương thức nào?

….…………………………………………………………………………………………

….………………………………………………………………………………………

….……………………………………………………………………………………….

**Bài 7. Điền vào chỗ trống để kết thúc câu:**

1. Bây giờ mới 12 giờ trưa.……………………………………………………………….
2. Bây giờ đã 12 giờ trưa.…………………………………………………………………
3. Cái này ít nhất cũng phải.………………………………………………………………..
4. Cái này nhiều nhất cũng chỉ... …………………………………………………………..
5. Có mỗi 100 ngàn đồng.………………………………………………………………….
6. Có những 100 ngàn đồng.……………………………………………………………….

**Bài 8. Đặt các câu có các cặp phụ từ**

1. ... mới ... đã …

….…………………………………………………………………………………………..

1. ... chưa ... đã …

….……………………………………………………………………………………………

1. ... ít nhất ... cũng phải …

….……………………………………………………………………………………………

1. ... nhiều nhất ... cũng chỉ …

….……………………………………………………………………………………………

1. ... có mỗi ... cũng …

….……………………………………………………………………………………………

1. ... có những ... thì ...

….………………………………………………………………………………………….

**Bài 9. Chọn từ đúng nhất ở sau (a, b, c, hoặc d) cho mỗi nội dung ý nghĩa sau đây:**

- ………..là tưởng nhớ người đã mất trong tư thế nghiêm trang, lặng lẽ.

- ………..là im lặng, làm như việc chẳng quan hệ gì với mình.

- ………..là trả giá, thêm bớt từng đồng để mua được rẻ.

- ………..là thầm nghĩ mình thua kém người và buồn day dứt.

*a. Mặc cả ; b. Mặc cảm ; c. Mặc niệm ; d. Mặc nhiên*

**Bài 10. Hãy xác định sự giống nhau và khác nhau về nghĩa của các từ sau đây:**

a. trung bình ; b. trung dung ; c. trung hòa ;

d. trung thành ; e. trung thực ; g. trung trinh.

….…………………………………………………………………………………………

….………………………………………………………………………………………

….…………………………………………………………………………………………

….………………………………………………………………………………………

….…………………………………………………………………………………………

….………………………………………………………………………………………

**Bài 11. Dùng các từ sau đây: *khám phá, săn, lùng, tìm, sục, tróc* để đặt vào các chỗ trống cho thích hợp :**

"Sau khi……tìm khắp gian ngoài và buồng trong không thấy một ai, họ xuống bếp chọc tay thước vào cót gio và bồ trấu. Rồi họ.....ra mé sau nhà. Cũng vô hiệu. Nhưng bỗng có tiếng trẻ con khóc thét lên thì hai anh tuần mới....ra chỗ người trốn.

Cuộc.....dù ráo riết đến đâu cũng không sao.....đủ một trăm người đi xem đá bóng."

**Bài 12. Chữa lại các lỗi về dùng từ trong các trường hợp sau:**

1. Sau khi qua đời, Bác Hồ đã để lại một di sản vô cùng rạng rỡ và hùng cường.

2. Đến năm 2000, phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ kĩ, lạc hậu, phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiếu tối thiểu cho các trạm y tế xã.

3. Những kết quả trên đây trong 50 năm qua là do sự nỗ lực to lớn của toàn ngành, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự hưởng ứng tham gia nhiệt tình của nhân dân.

4. Sau năm 1945 dân tộc ta đi lên từ trong đêm mờ xa xôi lạnh cóng của lịch sử, bước đi xiêu vẹo, khoác tấm áo tả tơi nhiều mảnh vá.

5. Người chiến sĩ ấy trong cuộc sống hàng ngày rất hiền lành nhưng đến lúc ra trận đánh giặc thì táo tợn vô cùng.

6. Bởi vậy đặt vấn đề nghiên cứu mạng lưới y tế cơ sở nhằm góp phần cải thiện và nâng cao năng lực hoạt động để không ngừng ngày một đáp ứng tốt hơn yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

7. Tổ chức y tế cơ sở đã tích cực triển khai các đề án phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch tễ cho nên số mắc và chết các bệnh truyền nhiễm gây dịch đã từng bước được khống chế và đẩy lùi.

**Bài 13. Chọn từ thích hợp với mỗi nội dung ý nghĩa sau:**

- Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến

*a. Nói hớt ; b. Nói leo ; c. Nói lót.*

- Nói ra những điều mà người ta thường cho là có thể báo trước hoặc dẫn đến những điều chẳng lành.

*a. Nói dối ; b. Nói điêu ; c. Nói gở*

- Nói nhằm châm chọc (nhưng có phần kín đáo) điều không hay của người khác.

*a. Nói bóng ; b. Nói kháy ; c. Nói móc.*

- Nói một cách phóng đại, quá xa sự thật.

*a. Nói dóc ; b. Nói dối ; c. Nói khoác ; d. Nói ngoa*

**GỢI Ý ĐÁP ÁN BÀI TẬP TRAU DỒI VỐN TỪ**

**Bài 1.**

a. “**Chạy**” và “**lao**” đều gợi ra tốc độ nhanh, bằng chân. Nhưng “lao” cụ thể hơn, ***gợi hình ảnh hơn*** so với “chạy”: ***tốc độ*** của “lao” ***nhanh hơn*** “chạy”, l***ại nêu được dáng người cúi xuống, gợi tả được vẻ hoảng hốt hay xúc động của đứa bé.***

b. “Chảy” có cường độ yếu hơn “ào”. “**Ào**” v***ừa gợi ra được sức mạnh, độ lớn của nước, vừa gợi được tính đột ngột.***

**Bài 2**. Tham khảo cách giải thích sau:

a.- Đỏ loét: đỏ như bị loét ra, giống như vết thương rộng miệng và đẫm máu.

- Đỏ lòm: đỏ đậm màu, cường độ đậm trên diện tích rộng và có chiều sâu.

🡪 Nghĩa của từ “đỏ” không gợi ra các sắc thái nêu trên nên “đỏ” không cụ thể, không gợi hình ảnh bằng “đỏ loét” và “đỏ lòm”

b.- Cứng đờ: cứng toàn bộ, thẳng như củi, gỗ.

- Cứng ngắc: cứng không nhúc nhích được.

🡪 Nghĩa của từ “cứng” không cụ thể, gợi hình ảnh bằng.

**Bài 3.** Tham khảo các câu sau:

a. Con thuyền xa tắp ngoài khơi.

b. Ước mơ ấy xa vời quá.

c. Anh sống ích kỉ quá dễ bị người khác xa lánh.

d. Tôi với anh chỉ là hai người xa lạ.

e. Chính cuộc sống xa hoa đã làm hư hỏng nó.

g. Con đừng nên ăn uống xa xỉ không cần thiết.

**Bài 4.**

a. “Liến thoắng” dùng cho chân chạy (thoăn thoắt) là không thích hợp (từ này chỉ cách nói năng)

b. “phụ họa” chỉ dùng cho cách nói năng chứ không dùng trong trường hợp như ngữ cảnh của câu.

c. “Trắng toát” dùng chỉ tính chất của mắt là không được (trắng toát chỉ tính chất trắng toàn bộ - bức tường trắng toát) 🡪 có thể dùng “trắng dã” cho mắt.

**Bài 5.**

a) Lỗi dùng thừa từ.

Có thể chữa lại:

– Anh ấy không còn tự tin nữa.

– Anh ấy không còn tin vào mình nữa.

b) Lỗi dùng từ không đúng nghĩa.

Có thể chữa lại, chẳng hạn :

- Tiền đạo ấy sợ rằng mình sẽ bị treo giày ít nhất 3 trận.

- Tiền đạo ấy e rằng mình sẽ bị treo giày ít nhất 3 trận.

**Bài 6.** Treo giày được dùng với nghĩa gốc trong câu (a), nghĩa chuyển trong câu (b). Nghĩa chuyển trong câu (b) được hình thành theo phương thức ẩn dụ.

**Bài 7. Tham khảo các mẫu sau:**

a. Bây giờ mới 12 giờ trưa, vẫn còn kịp thời gian chờ xe mà.

b. Bây giờ đã 12 giờ trưa rồi mà bố mãi không về.

c. Cái này ít nhất cũng phải mất mươi ngày nữa mới xong được.

d. Cái này nhiều nhất cũng chỉ mất 100 nghìn là mua được đầy đủ mọi thức cần.

e. Có mỗi 100 ngàn đồng thì làm sao mà đủ mua cái áo đó.

f. Có những 100 ngàn đồng trong tài khoản điện thoại mà.

**Bài 8. Tham khảo cách đặt câu sau:**

a. Tôi mới ra ngoài có 15 phút mà nó đã vẽ xong bức tranh rồi.

b. Anh chưa cả ngủ được bao lâu mà em đã léo nhéo gọi dậy rồi.

c. Việc này ít nhất cũng phải mất một tuần mới xong được.

d. Cái xe cũ này nhiều nhất cũng chỉ đáng giá 3 triệu.

e. Cậu có mỗi vài bài tập đơn giản mà cũng làm lâu vậy à?

f. Tôi có những 10 sào ruộng thì không lo không có thóc ăn.

**Bài 9. Chọn từ sau:**

- **Mặc niệm**………..là tưởng nhớ người đã mất trong tư thế nghiêm trang, lặng lẽ.

- **Mặc nhiên** ………..là im lặng, làm như việc chẳng quan hệ gì với mình.

- **Mặc cả** ………..là trả giá, thêm bớt từng đồng để mua được rẻ.

- **Mặc cảm** ………..là thầm nghĩ mình thua kém người và buồn day dứt.

**Bài 10.** **Có thể tham khảo cách cắt nghĩa sau:**

**a. trung bình ; b. trung dung ; c. trung hòa ;**

\* Giống nhau: đều có yếu tố “trung” chỉ ý ở giữa, trung tính, cân bằng.

\* Khác nhau:

- Trung bình: ý chỉ mức độ bình thường, không cao quá mà cũng không yếu quá.

- Trung dung: không thiên về một bên nào, mà luôn giữ thái độ đứng giữa, không thái quá cũng không bất cập trong quan hệ đối với người, với việc (một chủ trương của nho giáo)

- Trung hòa: chỉ mức độ, tính chất cân bằng, không thiên về bên nào.

**d. trung thành ; e. trung thực ; g. trung trinh.**

\* Giống nhau: đều có yếu tố “trung” chỉ ý sự trong sáng, thành thật, không thay lòng đổi dạ

\* Khác nhau:

- Trung thành: Nói về mức độ mối quan hệ xã hội (giữa người với người hoặc giữa người với vật). Mối quan hệ một lòng một dạ, không thay đổi.

- Trung thực: nói về phẩm chất thành thực, không giả dối, không điêu ngoa.

- Trung trinh: chỉ phẩm chất trong sạch, thành thật, không thay lòng đổi dạ

**Bài 11. Các từ lần lượt là:**

"Sau khi **sục** tìm khắp gian ngoài và buồng trong không thấy một ai, họ xuống bếp chọc tay thước vào cót gio và bồ trấu. Rồi họ **lùng** ra mé sau nhà. Cũng vô hiệu. Nhưng bỗng có tiếng trẻ con khóc thét lên thì hai anh tuần mới **khám phá** ra chỗ người trốn. Cuộc **săn** dù ráo riết đến đâu cũng không sao **tróc** đủ một trăm người đi xem đá bóng."

**Bài 12. Tham khảo cách chữa sau:**

1. Sau khi qua đời, Bác Hồ đã để lại một di sản vô cùng đồ sộ.

2. Đến năm 2000, phải thanh lý hết các trang thiết bị cũ kĩ, lạc hậu, phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết tối thiểu cho các trạm y tế xã.

3. Những thành quả đạt được trong 50 năm qua là do sự nỗ lực to lớn của toàn ngành, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự hưởng ứng tham gia nhiệt tình của nhân dân.

4. Sau năm 1945, dân tộc ta đi lên từ trong đêm mờ xa xôi của lịch sử.

5. Người chiến sĩ ấy trong cuộc sống hàng ngày vốn rất hiền lành nhưng đến lúc ra trận đánh giặc thì oai vệ, quả cảm vô cùng.

6. Mục đích của vấn đề nghiên cứu mạng lưới y tế cơ sở nhằm góp phần cải thiện và nâng cao năng lực hoạt động, ngày một đáp ứng tốt hơn yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

7. Tổ chức y tế cơ sở đã tích cực triển khai các đề án phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch bệnh cho nên số ca mắc và chết do các bệnh truyền nhiễm đã từng bước được khống chế và đẩy lùi.

**Bài 13. Đáp án đúng được in đậm**

- Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến

*a. Nói hớt ;* **b. Nói leo** *; c. Nói lót.*

- Nói ra những điều mà người ta thường cho là có thể báo trước hoặc dẫn đến những điều chẳng lành.

*a. Nói dối ; b. Nói điêu ; c.* **Nói gở**

- Nói nhằm châm chọc (nhưng có phần kín đáo) điều không hay của người khác.

**a. Nói bóng** *; b. Nói kháy ; c. Nói móc.*

- Nói một cách phóng đại, quá xa sự thật.

*a. Nói dóc ; b. Nói dối ; c.* **Nói khoác** *; d. Nói ngoa*

**TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Từ đơn và từ phức**

**a.** Từ đơn là những từ chỉ gồm 1 tiếng. Ví dụ: ăn, ngủ, học, bàn, ghế…

**b.** Từ phức là những từ có từ hai tiếng trở lên. Từ phức được chia thành từ ghép và từ láy.

- Từ ghép là những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có nghĩa với nhau. Ví dụ: xe đạp, học hành, ăn mặc, xinh đẹp…

- Từ láy là những từ phức được tạo ra nhờ phép láy âm. Ví dụ: xanh xanh, long lanh, khấp khểnh…

**2. Thành ngữ**

a. Khái niệm: Thành ngữ là một loại cụm từ có cấu tạo ổn định. Nghĩa của thành ngữ có tính hình tượng, biểu trưng và cảm xúc.

b. Nghĩa của thành ngữ thường được suy ra từ nghĩa đen của các từ tạo nên thông qua các phép chuyển nghĩa như ẩn dụ, so sánh…

🡪 Đặc biệt, tính biểu trưng hóa, tức lấy tính chất của sự vật, sự việc cụ thể để biểu thị các tính chất, đặc điểm khái quát là đặc trưng ngữ nghĩa nổi bật của thành ngữ.

Ví dụ: Ếch ngồi đánh giếng có nghĩa đen là một sự việc cụ thể (ếch sống đưới giếng, nhìn lên bầu trời qua miệng giếng, lầm tưởng bầu trời chỉ là một khoảng trời nhỏ như chiếc vung) được dùng để biểu thị đặc điểm khái quát: hiểu biết ít, tầm nhìn bị hạn chế, do điều kiện tiếp xúc hạn hẹp.

c. Phân biệt thành ngữ và tục ngữ

|  |  |
| --- | --- |
| **THÀNH NGỮ** | **TỤC NGỮ** |
| - Có cấu tạo là một cụm từ, chưa thành câu.  - Sử dụng không độc lập, có tác dụng bổ sung ý nghĩa cho thành phần câu hoặc tự mình làm thành phần câu. | - Có cấu tạo là một câu.  - Sử dụng tương đối độc lập, biểu thị kinh nghiệm sống, kinh nghiệm tự nhiên, xã hội |

**3. Nghĩa của từ**

a. Từ gồm 2 mặt nghĩa: hình thức và nội dung.

- Hình thức của từ là mặt âm thanh mà ta nghe được. Mặt âm thanh của từ có thể được ghi lại ở dạng chữ viết.

- Nội dung (sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, quan hệ…) mà từ biểu thị là nghĩa của từ.

🡪 Hai mặt hình thức và nội dung của từ luôn gắn bó với nhau chặt chẽ.

b. Có các cách giải nghĩa của từ như sau:

- Chỉ ra sự vật trong thế giới khách quan mà từ biểu thị.

- Trình bày hiểu biết về những sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, quan hệ…mà từ biểu thị.

- Đưa ra những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải nghĩa.

**4. Từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ**

a. Từ có thể có một nghĩa, nhưng phần lớn các từ trong ngôn ngữ là những từ có nhiều nghĩa.

Chuyển nghĩa là hiện tượng tăng thêm nghĩa cho từ nhằm tạo ra các từ nhiều nghĩa. Ví dụ: từ “chân” có các nghĩa:

(1) Bộ phận dưới cùng của người hay động vật, dùng để nâng đỡ và di chuyển thân thể: chân trái, chân phải, chân bước đi…

(2) Chân con người biểu trưng cho cương vị, tư thế trong tập thể, tổ chức: có chân trong Ban quản trị.

(3) Một phần tư con vật bốn chân khi làm thịt được chia ra: đụng một chân lợn; chia cho mỗi nhà 1 chân.

(4) Phần cuối cùng của một số vật, dùng để đỡ hoặc bám chắc trên mặt nền: chân bàn, chân kiềng, chân núi

b. Các nghĩa trong từ nhiều nghĩa được chia thành:

- Nghĩa gốc (còn gọi là nghĩa chính, nghĩa đen): là nghĩa làm cơ sở để chuyển nghĩa, hình thành các nghĩa khác.

- Nghĩa chuyển là nghĩa được hình thành trên cơ sở nghĩa gốc.

🡪 Ngoài ra, trong nghĩa của từ còn có thể có các nghĩa bị hạn chế về phạm vi sử dụng, như nghĩa văn chương, nghĩa thuật ngữ, nghĩa địa phương…Ví dụ, nghĩa “đẹp” của từ ***hoa*** là nghĩa văn chương; nghĩa “hợp chất mà phân từ gồm có một hay nhiều nguyên tử kim loại liên kết với một hay nhiều gốc axit” của từ ***muối*** là nghĩa thuật ngữ; nghĩa “tốt” của từ ***ngon*** là nghĩa địa phương…Cần lưu ý các nét nghĩa này trong đọc và tạo lập văn bản.

c. Để hiểu đúng nghĩa của từ nhiều nghĩa, phải đặt từ trong ngữ cảnh, trong mối quan hệ với những từ khác, câu khác trong văn bản.

**5. Từ đồng âm**

a. Các từ trong ngôn ngữ có quan hệ với nhau. Các mối quan hệ về âm và nghĩa giữa các từ có thể tổng hợp như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | **ÂM THANH** | **NGHĨA** | **QUAN HỆ** |
| **1** | *Một hình thức âm thanh* | *Một nghĩa* | **Từ đơn nghĩa** |
| **2** | *Một hình thức âm thanh* | *Nhiều nghĩa* | **Từ nhiều nghĩa** |
| **Các từ đồng âm** |
| **3** | *Nhiều hình thức âm thanh* | *Một nghĩa* | **Các từ đồng nghĩa** |
| **4** | *Nhiều hình thức âm thanh* | *Các nghĩa trái ngược nhau* | **Các từ trái nghĩa** |

b. Các từ đồng âm là các từ có mặt âm thanh giống nhau nhưng khác nhau về ý nghĩa. Các nghĩa của từ đồng âm khác nhau, không có mối liên hệ gì với nhau. (Lưu ý: Hiện tượng nhiều nghĩa xảy ra trong một từ, giữa các nghĩa có mối liên hệ nhất định với nhau; còn hiện tượng đồng âm xảy ra giữa các từ khác nhau).

c. Muốn xác định các từ đồng âm, phải dựa vào ngữ cảnh.

**6. Từ đồng nghĩa**

a. Từ đồng nghĩa là những từ có một hoặc một số nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Ví dụ: từ “trông” có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa “nhìn để biết”. Từ “nhìn” cũng có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa giống (gần giống) với nghĩa đã nêu của từ “trông”. Như vậy từ “nhìn” và “trông” là hai từ đồng nghĩa với nhau.

b. Quan hệ đồng nghĩa không chỉ bó hẹp trong hai từ mà có thể trong nhiều từ. Các từ đồng nghĩa với nhau tạo thành nhóm từ đồng nghĩa. Ví dụ: trông, nhìn, nhòm, liếc…; cho, biếu, tặng, bố thí…là các nhóm từ đồng nghĩa.

🡪 Cũng cần lưu ý hiện tượng đồng nghĩa còn có thể xảy ra giữa từ với các cụm từ. Ví dụ: “dai” đồng nghĩa với “dai như đỉa”, “dai như chão”…

c. Có những từ có thể thay thế cho nhau trong những ngữ cảnh nhất định nhưng không phải là các từ đồng nghĩa với nhau. Ví dụ:

- Cậu đi đâu đấy?

- Bạn đi đâu đấy?

**7. Từ trái nghĩa**

a. Các từ trái nghĩa với nhau là những từ có ý nghĩa trái ngược nhau theo một phương diện nghĩa nào đó. Ví dụ: “dài” – “ngắn” trái nghĩa về chiều dài; “sâu” – “nông” trái nghĩa về chiều sâu…

b. Hiện tượng trái nghĩa xảy ra nhiều nhất ở các tính từ. Trong các danh từ, động từ ít xảy ra hơn.

**8. Cấp độ khái quát nghĩa của từ.**

a. Các từ ngữ trong ngôn ngữ không tồn tại riêng biệt, độc lập với nhau. Giữa chúng có những mối quan hệ nhất định. Một trong những mối quan hệ đó là quan hệ khái quát và cụ thể, hay gọi là quan hệ rộng – hẹp giữa các từ ngữ.

Cần lưu ý, chỉ có thể nói đến quan hệ rộng – hẹp giữa các từ ngữ khi chúng có sự đồng nhất về ý nghĩa. Chẳng hạn, có thể so sánh tính rộng – hẹp về nghĩa của hai từ “xe” – “xe đạp” vì chúng đồng nhất với nhau về nghĩa là phương tiện di chuyển; không thể so sánh tính rộng – hẹp giữa hai từ “cá chép” – “xe đạp”.

b. So sánh ý nghĩa của hai từ A và B, ta có thể nói rằng nghĩa của từ ngữ A rộng hơn nghĩa của từ B khi nghĩa của từ ngữ A bao hàm nghĩa của từ ngữ B; và cũng có thể nói rằng nghĩa của từ ngữ B hẹp hơn nghĩa của từ ngữ A. Ví dụ, so sánh nghĩa của từ “xe” với từ “xe đạp”, ta có thể khẳng định, từ “xe” có nghĩa rộng, còn từ “xe đạp” có nghĩa hẹp. Xem hình minh họa sau:

Xe

Xe đạp

Như vậy, nói một từ ngữ có nghĩa rộng hay hẹp thì phải đặt nó trong mối quan hệ với từ ngữ khác.

**9. Trường từ vựng**

a. Khái niệm: Trường từ vựng là tập hợp những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

b. Để xác lập trường từ vựng, người ta chọn 1 danh từ trung tâm biểu thị sự vật làm gốc. Trên cơ sở đó, ta tìm các từ ngữ có liên quan đến phạm vi sự vật làm gốc:

Ví dụ về trường từ vựng chỉ NGƯỜI:

- **Người nói chung:**

+ Người xét về tuổi tác: trẻ em, thanh niên, trung niên, cụ già,…

+ Người xét về giới tính: nam, nữ, đàn ông, đàn bà, con trai, con gái,…

+ Người xét về nghề nghiệp: giáo viên, bác sĩ, kỹ sư, ca sĩ, diễn viên,…

- **Bộ phận cơ thể người:** đầu, mình, chân, tay, mắt, miệng, răng, lưỡi, …

🡪 Từ ví dụ trên ta thấy, một trường từ vựng có thể chia thành các trường từ vựng nhỏ hơn, gọi là các miền trong trường từ vựng ( trường từ vựng chỉ NGƯỜI được chia thành các miền: Người nói chung, bộ phận cơ thể người, hoạt động của con người, tính cách của con người,…)

c. Trường từ vựng không phải là phân loại từ giống như phân loại từ về mặt cấu tạo (từ đơn, từ ghép, từ láy), nên một từ có thể tham gia vào nhiều trường từ vựng khác nhau.

Ví dụ: từ “đầu” có thể tham gia vào trường từ vựng chỉ NGƯỜI, có thể tham gia vào trường từ vựng chỉ vật khác (CHÓ, MÈO, CÁ, CHIM…)

- Tương tư, một từ có nhiều nghĩa cũng có thể thuộc về các trường từ vựng khác nhau. Ví dụ

Từ “lành”: + Trường từ vựng chỉ tính cách con người: hiền, hiền hậu, độc ác…

+ Trường từ vựng chỉ tính chất sự vật: nguyên vẹn, mẻ, vỡ, rách…

+ Trường từ vựng chỉ tính chất món ăn: bổ, bổ dưỡng, độc…

**10. Từ Hán Việt**

**a.** Từ Hán Việt là những từ Việt vay mượn của tiếng Hán, những từ này đã được Việt hóa trong cách phát âm cho phù hợp với hệ thống ngữ âm của tiếng Việt. Ví dụ, có thể đối chiếu cách đọc một số từ theo âm Hán (đời Đường) và âm Hán – Việt (đã được Việt hóa) như sau: (đối chiếu theo chiều dọc)

+ Âm Hán: *tung; xung; cung; xiung; phâng…*

+ Âm Hán Việt: *đông;* *tống; cung; hùng; phong…*

🡪 Từ Hán Việt chiếm tỉ lệ cao trong từ vựng tiếng Việt và có tần số xuất hiện rất lớn trong thực tiễn ngôn ngữ, nhất là trong các văn bản viết. Vì vậy, từ Hán Việt có vị trí, vai trò rất quan trọng.

**b.** Phần lớn các từ Hán Việt có từ hai tiếng trở lên. Các tiếng dùng để cấu tạo từ Hán Việt gọi là các yếu tố Hán Việt. Có rất nhiều yếu tố Hán Việt đa nghĩa hoặc đồng âm. Do đó, cần hết sức lưu ý tìm hiểu kĩ nghĩa của yếu tố Hán Việt. Có hiểu đúng nghĩa của yếu tố Hán Việt mới nắm được nghĩa của từ Hán Việt.

**c.** Giống như từ ghép thuần Việt, từ ghép Hán Việt cũng có loại từ ghép đẳng lập, ví dụ: *giang sơn, sơn hà, quốc gia*… và từ ghép chính phụ, ví dụ : *quốc kì, ái quốc, cường quốc…*

          Về trật tự các yếu tố trong từ ghép chính phụ Hán Việt:

          + Có trường hợp giống với trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt (yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau), ví dụ : *hữu ích, phát thanh, bảo mật, phòng hoả…*

          + Có trường hợp ngược với trật tự các tiếng trong từ ghép chính phụ thuần Việt (yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau), ví dụ : *thi nhân, đại thắng, tân binh…*

**d.** Nghĩa của các từ ghép Hán Việt

- Đa số từ Hán Việt là từ ghép và các thành ngữ Hán Việt thường hình thành theo phương thức hợp kết, hợp nghĩa và có thể “chiết tự” (tách nghĩa của từng tiếng trong từ ghép hoặc thành ngữ) để hiểu rõ nghĩa của những từ ghép, thành ngữ này.

Ví dụ:

1. Giang sơn: giang là sông, sơn là núi.

2. Phi cơ: phi là bay, cơ là máy.

3. Hải phận: hải là biển, phận là vùng hoặc khu vực.

4. Hải đăng: hải là biển, đăng là đèn.

**e. Sử dụng từ Hán Việt**

 - Sử dụng từ ngữ Hán Việt có tác dụng tạo sắc thái trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính. Từ ngữ Hán Việt còn có tác dụng tạo sắc thái trang nhã, tránh được cảm giác thô tục, ghê sợ.

 – Nhiều từ ngữ Hán Việt có các từ ngữ thuần Việt tương đương về ý nghĩa nhưng sắc thái ý nghĩa và phạm vi sử dụng của chúng rất khác nhau. Cần lưu ý lựa chọn từ ngữ Hán Việt và từ ngữ thuần Việt đúng phạm vi giao tiếp, tránh nhầm lẫn. Ví dụ: *Ngoài sân, trẻ em đang vui đùa*. (không dùng *nhi đồng*)

**12. Thuật ngữ và biệt ngữ xã hội**

a. Thuật ngữ

**Thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị các khái niệm được dùng trong các ngành khoa học, kĩ thuật, công nghệ.**

**- Thuật ngữ có những đặc điểm sau:**

**+ Tính chính xác**

**+ Tính quốc tế.**

**+ Tính hệ thống**

**+ Tính dân tộc**

b. Biệt ngữ xã hội

- Biệt ngữ xã hội là những từ ngữ chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

Ví dụ 1: Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, ở tầng lớp khá giả trong xã hội, mẹ được gọi bằng “**mợ”**, cha được gọi bằng **“cậu”.**

Ví dụ 2: Trong tầng lớp vua quan thời phong kiến có các biệt ngữ sau: **bệ hạ, long thể, trẫm, khanh, băng hà…**

Ví dụ 3: Trong tầng lớp học sinh, sinh viên: **ngỗng** (2 điểm), **gậy** (1 điểm), **phao** (tài liệu mang vào phòng thi)…

- Có những biệt ngữ xã hội được dùng để biểu thị các sự vật, hiện tượng chỉ có trong một nhóm xã hội nào đó

Ví dụ: ngai vàng, lọng, kiệu…là các biệt ngữ xã hội của tầng lớp vua chúa, quan lại thời phong kiến. (các từ ngữ này dễ trở thành từ ngữ toàn dân khi có sự giao lưu rộng rãi giữa các nhóm xã hội)

**13. Trau dồi vốn từ**

Có rất nhiều cách trau dồi vốn từ:

***a. Hiểu nghĩa của từ và biết cách dùng từ***  
- Hiểu nghĩa của từ là quan trọng lắm. Nếu không hiểu đúng nghĩa của từ thì sẽ hiểu sai ý nghĩa của người nói, không nắm đúng ý nghĩa nội dung của văn bản lúc ta đọc sách.  
- Muốn hiểu nghĩa của từ, ta phải học thầy, học bạn, học hỏi mọi người xung quanh mình. “*Đi cho biết đó biết đây - Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn*” (Ca dao). Đọc sách, đọc thơ văn cổ, ta phải đọc kĩ chú thích, ta còn phải biết tra Từ điển Tiếng Việt. Thói quen tốt đẹp ấy sẽ làm cho ta giàu có về vốn từ, khác nào con ong bay đến rừng hoa để hút mật và nhụy hoa.  
- Phải biết cách dùng từ, cách đặt câu, cách diễn đạt. Ta thường bắt gặp hàng ngày: người nói nhanh, kẻ nói chậm từ tốn. Có kẻ bốc đồng khoác lác. Có người ăn nói nhẹ nhàng, lịch sự, nói ít nghe nhiều, v.v... Những cuộc hội thoại ấy cho ta bao bài học quý báu về việc “*học ăn, học nói...”.*  
**b. Ghi chép**  
- Tập ghi chép, có thói quen ghi chép là một phong cách văn hóa rất đẹp. Quá trình học tập rất dễ nhớ mà cũng rất dễ quên. Ghi chép một câu tục ngữ, một bài thơ, một đoạn văn, một câu danh ngôn,... Ngày nào cũng ghi chép đôi ba dòng, năm ba điều hay vào sổ tay, tích tiểu thành đại, kiến tha lâu cũng đầy tổ. Năm tháng trôi qua, cuốn sổ tay là tài sản tinh thần vô giá của thời thanh xuân, nhiều hăm hở và đầy ước vọng.  
*c.* ***So sánh, đối chiếu, tập dùng từ đặt câu***  
***d. Đặc biệt phải tìm hiểu nghĩa các từ địa phương, từ cổ, từ Hán - Việt, nhất là khi học thơ văn***

**14. Từ tượng thanh và từ tượng hình**

a. Từ tượng hình là từ gợi tả hình dáng, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

Ví dụ: *hì hục, rón rén, vật vã…gợi ra cách làm việc, dáng đi*

**b.** Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

Ví dụ*: ầm ầm, ào ào, róc rách… (mô phỏng tiếng nước chảy);*

*ha ha, hi hi, hì hì...(mô phỏng tiếng cười của con người).*

**c.** Thông thường các từ tượng thanh, tượng hình là các từ láy. Tuy nhiên cũng có những từ tượng hình, tượng thanh không phải là từ láy:

Ví dụ: *bốp, ầm, ào, xốp*…

**d.** Vì khả năng gợi hình ảnh và âm thanh nên các từ tượng hình và các từ tượng thanh có tính biểu cảm cao. Do đó, các từ tượng thanh, tượng hình ít được dùng trong các loại văn bản đòi hỏi tính trung hòa về biểu cảm như văn bản khoa học, hành chính…mà được dùng nhiều trong các văn bản có tính văn học nghệ thuật: miêu tả, tự sự, thơ ca, tiểu thuyết, bút kí, tùy bút…

**15. Một số phép tu từ từ vựng**

***15.1. So sánh:***

- Là đối chiếu sự vật hiện tượng này với sự vật hiện tượng khác có nét tương đồng làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

**a. Cấu tạo của phép so sánh**

So sánh gồm 4 yếu tố:

- Vế A: Đối tượng (sự vật) được so sánh.

- Bộ phận hay đặc điểm so sánh (phương diện so sánh).

- Từ so sánh.

- Vế B: Sự vật làm chuẩn so sánh. Ta có sơ đồ sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Yếu tố 1** | **Yếu tố 2** | **Yếu tố 3** | **Yếu tố 4** |
| Vế A (Sự vật được so sánh) | Phương diện so sánh | Từ so sánh | Vế B  (Sự vật dùng để làm chuẩn so sánh) |
| *Mặt trời Trẻ em* | *xuống biển* | *như như* | *hòn lửa búp trên cành* |

+ Trong 4 yếu tố trên đây yếu tố (1) và yếu tố (4) phải có mặt

+ Yếu tố (2) và (3) có thể vắng mặt. Khi yếu tố (2) vắng mặt người ta gọi là so sánh chìm vì phương diện so sánh (còn gọi là mặt so sánh) không lộ ra do đó sự liên tưởng rộng rãi hơn, kích thích trí tuệ và tình cảm người đọc nhiều hơn.

**b. Các kiểu so sánh**

- So sánh ngang bằng

- So sánh hơn kém

**c. Tác dụng**: So sánh tạo ra những hình ảnh cụ thể sinh động. Phần lớn các phép so sánh đều lấy cái cụ thể so sánh với cái không cụ thể hoặc kém cụ thể hơn, giúp mọi người hình dung được sự vật, sự việc cần nói tới và cần miêu tả.

***15.2. Ẩn dụ:***

- Ẩn dụ là cách gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật hiện khác có nét tương đồng quen thuộc nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

“*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*

*Thấy một* ***mặt trời*** *trong lăng rất đỏ.”*

Mặt trời thứ hai là hình ảnh ẩn dụ vì : lấy tên mặt trời gọi Bác. Mặt trời Bác có sự tương đồng về công lao giá trị.

**a. Các kiểu ẩn dụ**

Dựa vào bản chất của sự vật, hiện tượng được đưa ra so sánh ngầm, ta chia ẩn dụ thành các loại sau:

+ ***Ẩn dụ hình tượng*** là cách gọi sự vật A bằng sự vật B.

Ví dụ:

*Người Cha mái tóc bạc*

(Minh Huệ)

🡪 Lấy hình tượng Người Cha để chỉ Bác Hồ.

+ ***Ẩn dụ cách thức*** là cách gọi hiện tượng A bằng hiện tượng B.

Ví dụ:

*Về thăm quê Bác làng Sen*

*Có hàng râm bụt thắp lên lửa hồng.*

(Nguyễn Đức Mậu)

🡪 Nhìn “hàng râm bụt” với những bông hoa đỏ rực, tác giả tưởng như những ngọn đèn “thắp lên lửa hồng”.

+ ***Ẩn dụ phẩm chất*** là cách lấy phẩm chất của sự vật A để chỉ phẩm chất của sự vật B.

Ví dụ:                   *Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.*

🡪 Tròn và dài được lâm thời chỉ những phẩm chất của sự vật B.

+ ***Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác*** là những ẩn dụ trong đó B là một cảm giác vốn thuộc một loại giác quan dùng để chỉ những cảm giác A vốn thuộc các loại giác quan khác hoặc cảm xúc nội tâm. Nói gọn là lấy cảm giác A để chỉ cảm giác B.

Ví dụ:

*Mới được nghe* ***giọng hờn dịu ngọt***

*Huế giải phóng nhanh mà anh lại muộn về.*

**b. Tác dụng**

- Ẩn dụ là cách định danh sự vật bằng hình ảnh, in đậm dấu vết chủ quan của người dùng. Quy luật biểu hiện của ẩn dụ là *“lấy xa để nói gần,* *lấy* *vòng nói thẳng, lấy kín nói hở,* *lấy ít nói nhiều”* (Lê Anh Hiền). Các ẩn dụ đẹp thường làm bùng nổ nhiều liên tưởngngữnghĩa kỳ thú cho người đọc, người nghe. Ví dụ:

*Anh chị em thân mến, sau Đức Giáo hoàng vĩ đại Gioan Phaolô II, các Hồng y đã chọn tôi,* ***một người làm công đơn sơ và khiêm nhường trong vườn nho của Chúa****.*

(Hồng Y Ratzinger, *Lời phát biểu nhậm chức Giáo* *hoàng*)

- Ẩn dụ được dùng nhiều trong các phong cách ngôn ngữ văn chương, chính luận, báo chí, khẩu ngữ.

Ví dụ trong văn chính luận:

*“Đặng Tiểu Bình không phải là Chu Ân Lai, tác phong của ông khác Chu Ân Lai, Chu Ân Lai chú ý sách lược, làm cho mình có thể* ***dừng trên mặt nước****, nhưng không thể* ***thay đổi phương hướng*** *chủ yếu của* ***dòng nước chảy xiết****. Đặng Tiểu Bình lại không thuận theo dòng nước xiết, mà là lập tức* ***đắp đập ngăn dòng nước ấy*** *lại.”*

(Pa-ra-xi Đa-nây-si, *Đặng Tiểu Bình*)

- Sức mạnh chủ yếu của ẩn dụ (ẩn dụ truyền thống) là biểu cảm.

- Ẩn dụ là một phép tu từ đặc biệt quan trọng trong diễn đạt (ẩn dụ tu từ) và trong nhận thức về thế giới (ẩn dụ tri nhận).

***15.3. Nhân hóa :***

**-** Nhân hoá là cách gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật, hiện tượng thiên nhiên bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật, cây cối đồ vật… trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ tình cảm của con người.

**a. Các kiểu nhân hoá**

+ Gọi sự vật bằng những từ vốn gọi người

+ Những từ chỉ hoạt động, tính chất của con người được dùng để chỉ hoạt động, tính chất sự vật.

+ Trò chuyện tâm sự với vật như đối với người

**b. Tác dụng của phép nhân hoá**

- Phép nhân hoá làm cho câu văn, bài văn thêm cụ thể, sinh động, gợi cảm; là cho thế giới đồ vật, cây cối, con vật được gần gũi với con người hơn.

***15.4. Hoán dụ:***

**-** Gọi tên sự vật khái niệm bằng tên của một sự vật hiện tượng khái niệm khác có mối quan hệ gần gũi với nó, tăng sức gợi hình gợi cảm cho sự diễn đạt

**a. Các kiểu hoán dụ**

+ Lấy bộ phận để gọi toàn thể: Ví dụ lấy *cây bút* để chỉ *nhà văn*

+ Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng: *làng xóm* chỉ *nông dân*

+ Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật: *Hoa đào, hoa mai* để chỉ *mùa xuân*

+ Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng: *Mồ hôi* để chỉ sự *vất vả*

***15.5. Nói quá:***

**-** Biện pháp tu từ phóng đại mức độ quy mô tính chất của sự vật hiện tượng được miêu tả để gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm

***15. 6. Nói giảm, nói tránh***

**-** Là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị uyển chuyển, tránh gây cảm giác đau buồn ghê sợ tránh thô tục, thiếu lịch sự

***15.7. Điệp ngữ:***

- Lặp lại từ ngữ kiểu câu làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh

- Điệp ngữ vừa để nhấn mạnh ý, tạo cho câu văn câu thơ, đoạn văn, đoạn thơ giàu âm điệu, nhịp nhàng, hoặc hào hùng mạnh mẽ

***15.8. Chơi chữ***

- Lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ để tạo sắc thái dí dỏm hài hước làm cho câu văn hấp dẫn và thú vị

**- Các lối chơi chữ**:

+ Dùng từ đồng nghĩa, dùng từ trái nghĩa

+ Dùng lối nói lái

+ Dùng lối đồng âm:

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1.** Sắp xếp các từ sau thành các nhóm theo kiểu cấu tạo từ: *kẹo, kẹo lạc, bánh khúc, đèm đẹp, bánh, máy móc, máy bay, tốt đẹp, trăng trắng, đi lại, đi đi lại lại, long lanh, bối rối, khấp khểnh, xanh lè, xanh xanh, xanh xao, xanh thẫm, đỏ, đo đỏ, tươi, tươi tốt, học, học hành, đi đứng, róc rách.*

**Bài 2.** Giải thích nghĩa của các thành ngữ sau. Đặt với mỗi thành ngữ một câu.

a. Dai như đỉa; dai như chão

b. Lúng túng như gà mắc tóc; lúng túng như thợ vụng mất kim.

**Bài 3.** Giải thích nghĩa của từ “nói” trong những cách dùng sau:

a. Nghĩ sao nói vậy.

b. Họ không nói tiếng Việt mà nói tiếng Anh.

c. Người ta nói ông nhiều lắm.

d. Những con số nói lên một phần sự thật.

- Trong các nghĩa đó của từ “nói”, nghĩa nào là nghĩa gốc, nghĩa nào là nghĩa chuyển?

- Các nghĩa chuyển được chuyển theo phương thức nào?

**Bài 4.** Cho các câu sau:

a. Mẹ mới mua cho em một cái **bàn** rất đẹp.

b. Chúng tôi **bàn** nhau tổ chức một buổi liên hoan vào cuối tuần.

c. Tùng là cây làm **bàn** của đội bóng lớp tôi.

- Hãy giải thích nghĩa của từ “bàn” trong từng trường hợp?

- Các cách dùng trên có phải là hiện tượng chuyển nghĩa không? Đây là hiện tượng nào?

**Bài 5**. Tìm các từ đồng nghĩa và trái nghĩa với các từ: thẳng, cứng.

**Bài 6.** Tìm các từ chỉ trạng thái tâm lý con người?

**Bài 7.** Tìm một số từ ngữ trong các tác phẩm văn học trung đại hoặc giai đoạn 1930 – 1945 mà hiện nay ít dùng.

**Bài 8**. Tìm một số từ có cấu tạo theo mẫu sau: tâm lý + sinh lý = tâm sinh lý

**Bài 9**. Cho các từ sau: cấp bách, cấp báo, cấp dưỡng, cấp phát, cấp cứu, cung cấp, cao cấp, chu cấp, trung cấp, nguy cấp.

a. Giải thích nghĩa của yếu tố “cấp”

b. Dựa vào nghĩa của yếu tố “cấp”, hãy xếp các từ trên thành các nhóm.

**Bài 10**. Sửa chữa các lỗi dùng từ trong các câu sau:

a. Mẹ đã đỡ đần con bước đi những bước đầu tiên.

b. Ông ta cởi tấm áo khoác ngoài thì trơ trọi một thân hình ghẻ lở.

c. Anh cứ giữ cái thái độ lạnh lẽo ấy, nên mọi người không gần anh là phải.

d. Anh đừng lo gì vì tình hình ở đây rất yên tâm.

**Bài 11.** Tìm các từ tượng hình, tượng thanh trong đoạn sau:

*Cho tới bây giờ rừng đã vang vang, vừa lúc nắng đã vàng ửng. Con khướu bách thanh ẩn kín đâu đó thánh thót hót mãi không thôi. Tiếng hú kéo dài không dứt của bầy vượn đen lúc thoáng xa, lúc gần gụi rành rọt. Những cặp chào mào hiếu động thoắt đậu, thoắt bay, liến thoắng gọi nhau choách choách. Trầm trầm vang âm trong các vòm lá, giữa khoảng không là tiếng động râm ran của đông đảo những cánh ong rừng nhỏ xíu, bận rộn đi về. Những giống bọ không tên bay nhắng nhít. Tiếng gió nhẹ lan khắp đâu đó, lá khô trên đất tí tách muốn trở mình đón nắng.*

(Theo Hải Hồ)

**Bài 12**. Cho các từ tượng thanh, tượng hình sau. Đặt với mỗi từ một câu.

- chiêm chiếp, chí chóe, boong boong;

- gập ghềnh, chình ình, chồm chỗm.

**Bài 13**. Tìm và nêu nét độc đáo trong việc sử dụng biện pháp tu từ ở các ví dụ

sau:

a. Không có kính, rồi xe không có đèn,

Không có mui xe, thùng xe có xước,

Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:

Chỉ cần trong xe có một trái tim.

(Phạm Tiến Duật, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính)*

b. Mặt trời xuống biển như hòn lửa.

Sóng đã cài then, đêm sập cửa.

Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,

Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

(Huy Cận, *Đoàn thuyền đánh cá)*

c. Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm

Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.

(Bằng Việt, *Bếp lửa*)

d. Những nét hớn hở trên mặt người lái xe chợt duỗi ra rồi bẵng đi một lúc, bác không nói gì nữa. Còn nhà hoạ sĩ và cô gái cũng nín bặt, vì cảnh trước mặt bỗng hiện lên đẹp một cách kì lạ. Nắng bây giờ bắt đầu len tới, đốt cháy rừng cây. Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tít trong nắng những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe.

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

**Bài 14**. Xác định kiểu ẩn dụ trong các ví dụ sau:

a. Dưới trăng quyên đã gọi hè,

Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều)*

b. Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm

Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

(Tế Hanh, *Quê hương)*

c. Ngoài thềm rơi chiếc lá đa

Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng.

(Trần Đăng Khoa, *Đêm Côn Sơn)*

d. Thuyền về có nhớ bến chăng

Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

*(Ca dao*)

e. Bác nằm trong giấc ngủ bình yên

Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền

(Viễn Phương, *Viếng lăng Bác)*

**Bài 15.** Chép lại những câu thơ trong chương trình Ngữ văn lớp 9 sử dụng các biện pháp tu từ đã học để miêu tả hình ảnh mặt trời. Nêu cảm nhận của em về vẻ đẹp của hình ảnh mặt trời trong những câu thơ vừa chép.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**. Tham khảo cách phân loại sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ đơn** | **Từ ghép** | **Từ láy** |
| *Kẹo, bánh, đỏ, ba ba, cào cào, chuồn chuồn, tươi, học* | *Kẹo lạc, bánh khúc, máy bay, tốt đẹp, đi lại, xanh lè, xanh thẫm, tươi tốt, học hành, đi đứng.* | *Đèm đẹp, trăng trắng, đi đi lại lại, long lanh, bối rối, khấp khểnh, xanh xanh, xanh xao, đo đỏ, róc rách* |

**Máy móc\***: nếu nhìn nhận từ này dưới góc độ nhấn mạnh những đặc trưng ngữ nghĩa của chúng thì có thể coi đây là những từ ghép có nghĩa tổng hợp. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận dưới góc độ nhấn mạnh vào mối quan hệ ngữ âm thì đây là từ láy có nghĩa khái quát.

**Bài 2.**

a. – Dai như đỉa: lằng nhằng, lê thê, rề rà, đeo đẳng mãi không chịu thôi, không chịu buông tha.

Ví dụ: Mấy cậu ngồi nói dai như đỉa.

- Dai như chão: (vật thể) rất dai, bền chắc, khó kéo đứt.

Ví dụ: Sợi dây mảnh nhưng rất bền, dai như chão ấy.

b. – Lúng túng như gà mắc tóc: lúng túng, không biết tháo gỡ, không biết giải quyết các vướng mắc ra làm sao.

Ví dụ: Sự cố bất ngờ xảy đến khiến cho cán bộ chỉ đạo lúng túng như gà mắc tóc.

- Lúng túng như thợ vụng mất kim: lúng túng, vụng về, không biết xoay xở.

Ví dụ: Chưa va vấp thực tế nhiều nên khi vào việc ai nấy đều lúng túng như thợ vụng mất kim.

**Bài 3.** Từ “nói” có các nghĩa sau:

(1) Phát âm, phát thành tiếng, thành lời ra một nội dung nào đó.

(2) Dùng một thứ tiếng (ngôn ngữ) khi giao tiếp.

(3) Chỉ trích, phê bình, chê bai.

(4) Thể hiện một ý nghĩa nội dung nào đó.

Căn cứ vào các nghĩa này, xác định nghĩa của từ “nói” trong các câu đã cho.

- Trong các nghĩa đó của từ “nói”, nghĩa (1) là nghĩa gốc, các nghĩa còn lại là nghĩa chuyển.

- Nghĩa (2), (3) chuyển theo phương thức hoán dụ; nghĩa (4) chuyển theo phương thức ẩn dụ.

**Bài 4**.

- Bàn (1): đồ dùng có mặt phẳng và chân để làm việc, viết lách, đặt các đồ vật khác.

- Bàn (2): Trao đổi, thảo luận ý kiến với nhau.

- Bàn (3): Lần đưa bóng vào lưới để tính thắng thua (dùng trong thể thao bóng đá)

🡪 Các cách dùng trên không phải là hiện tượng chuyển nghĩa. Đây là hiện tượng từ đồng âm.

**Bài 5.**

a. từ “thẳng”

- Đồng nghĩa với: thẳng đơ, thẳng thắn, ngay thẳng…

- Trái nghĩa với: cong, cong queo, quanh co, gian dối, gian xảo…

b. Từ “cứng”

- Đồng nghĩa với: cứng đờ, cứng cỏi, cứng rắn…

- Trái nghĩa với: mềm, mềm oặt, yếu mềm, yếu đuối…

**Bài 6**. Tham khảo các từ sau:

- lo lắng, lo âu, mừng, vui, vui sướng, sợ, sợ sệt, sợ hãi, hãi hùng, chán, chán nản, buồn chán, sầu não, phấn khởi, say sưa, hăng hái…

- Yêu, thương, ghét, nhớ, giận, hờn, thù, nhớ nhung…

**Bài 7**. Đọc lại các tác phẩm văn học trung đại hoặc các tác phẩm giai đoạn 1930-1945. Tìm các từ ngữ chỉ các sự vật, hiện tượng không còn được dùng ở thời nay: lí trưởng, chánh tổng, cai lệ, thiếp, chàng…

**Bài 8.** Cách cấu tạo theo mẫu là cấu tạo theo kiểu rút gọn, đặt yếu tố chung. Ví dụ: công nghiệp + nông nghiệp = công nông nghiệp; công nghiệp + thương nghiệp = công thương nghiệp; thầy giáo + cô giáo = thầy cô giáo; xuất khẩu + nhập khẩu = xuất nhập khẩu…

**Bài 9.**

a. yếu tố “cấp” có các nghĩa sau:

- Chỉ tình hình gấp gáp, nguy nan

- Chỉ thứ bậc, thứ hạng

- Chỉ sự “cho”, tài trợ trong mối quan hệ cho – nhận

b. Có thể xếp thành các nhóm sau:

(1) Gấp gáp: cấp bách, cấp báo, cấp cứu, nguy cấp…

(2) thứ bậc: cao cấp, trung cấp

(3) Chỉ sự “cho”: cấp dưỡng, cấp phát, cung cấp, chu cấp.

**Bài 10**. Chú ý các từ in đậm, chọn các từ trong ngoặc để thay vào chỗ đó.

a. Mẹ đã **đỡ đần** con bước đi những bước đầu tiên. (*dắt, dìu, đỡ tay*)

b. Ông ta cởi tấm áo khoác ngoài thì **trơ trọi** một thân hình ghẻ lở. (*trơ ra*)

c. Anh cứ giữ cái thái độ **lạnh lẽo** ấy, nên mọi người không gần anh là phải. (*lạnh lùng, lạnh nhạt)*

d. Anh đừng lo gì vì tình hình ở đây rất **yên tâm**. (*yên ổn, an toàn*)

**Bài 11.**

- Các từ tượng thanh: vang vang, thánh thót, rành rọt, choách choách, trầm trầm, râm ran, tí tách.

- Các từ tượng hình: nhắng nhít, liến thoắng, nhỏ xíu.

**Bài 12.** Tham khảo các câu sau:

1. Tiếng gà con kêu chiêm chiếp.

2. Mấy con chuột cắn nhau chí chóe.

3. Tiếng chuông chùa kêu boong boong.

4. Đường núi lên trên đó rất gập ghềnh, hiểm trở.

5. Xe của nhà ai lại đỗ chình ình giữa đường thế này?

6. Nó ngồi chồm chỗm trước mặt mọi người.

**Bài 13.**

**- Câu *a* sử dụng thành công các biện pháp tu từ sau:**

+ Biện pháp điệp ngữ *(không có)* tạo nên nhịp thơ dồn dập, nối tiếp, nhấn mạnh, khẳng định hình ảnh những chiếc xe bị tàn phá đến mức không còn nguyên vẹn. Từ đó, gợi cho người đọc liên tưởng đến sự khốc liệt của chiến tranh.

+ Biện pháp hoán dụ thể hiện qua hình ảnh: *Chỉ cần trong xe có một trái tim. Trái tim* là biểu tượng thiêng liêng về người chiến sĩ lái xe trên đường Trường Sơn. Trái tim thể hiện sức mạnh, ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước của người lính.

**- Câu *b* sử dụng thành công các biện pháp tu từ sau:**

+ Biện pháp so sánh *(Mặt tròi xuống biển như hòn lửa),* góp phần gợi tả cụ thể cảnh biển vào buổi hoàng hôn rực rỡ, ấm áp.

+ Biện pháp ẩn dụ *(Sóng đã cài then, đêm sập cửa*) gợi liên tưởng đến biển lúc này như một ngôi nhà đang đi vào những giây phút nghỉ ngơi. Có thể tưởng tượng con sóng là chiếc then cài, màn đêm là cánh cửa đóng lại. Câu thơ gợi ra cảnh biển yên ả, thanh bình.

+ Hình ảnh hoán dụ *(đoàn thuyền đánh cá, câu hát căng buồm)* để chỉ những ngư dân trên biển. Việc sử dụng biện pháp hoán dụ nhằm diễn tả hình ảnh người lao động ra khơi với tinh thần tập thể, với khí thế rộn ràng, náo nức. Từ đó, khắc họa tình yêu biển, niềm hân hoan lao động của những ngư dân trên biển quê hương.

**- Câu *c* sử dụng thành công các biện pháp tu từ sau:**

+ Biện pháp điệp ngữ *(một bếp lửa)* tạo nhịp thơ dồn dập, nối tiếp, nhấn mạnh, khẳng định bếp lửa quê hương đã trở thành một hình ảnh quen thuộc trong kí ức tuổi thơ của tác giả

+ Biện pháp nhân hoá (một *bếp lửa ấp iu),* gọi hình ảnh bếp lửa, ấm áp, sinh động. Bếp lửa chứa đựng tình yêu thương, sự chắt chiu của người nhóm lửa (bà).

**- Câu *d* sử dụng thành công các biện pháp tu từ sau:**

+ Biện pháp nói quá *(nắng bắt đầu len tới, đốt cháy rừng cây),* nhấn mạnh, gây ấn tượng về vẻ đẹp rực rỡ của cảnh Sa Pa.

*+ Biện pháp nhân hóa, ẩn dụ (*Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tít trong nắng những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe), *gợi cảnh đẹp sinh động, đầy màu sắc của thiên nhiên SaPa.*

**Bài 14.**

a. Ẩn dụ hình thức qua hình ảnh *lửa lựu lập lòe đâm bông,* gọi sắc đỏ rực rỡ của những bông hoa lựu.

b. Ẩn dụ hình thức qua hình ảnh *chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm,* gợi hình ảnh chiếc thuyền sau một chuyến ra khơi trở về nghỉ ngơi trên bến. Hình ảnh quê hương thật bình yên, hiền hòa.

c. Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác qua hình ảnh *tiếng rơi rất mỏng,* gợi cảm giác chiếc lá roi nhẹ nhàng như chạm khẽ, như thoảng qua trong không gian.

d. Ẩn dụ cách thức qua hình ảnh *thuyền về* và *bến đợi,* gợi nỗi nhớ thương, mong đợi của người ở lại với người đi xa.

e. Ẩn dụ cách thức *(Bác nằm trong giấc ngủ bình yên)* gợi sự ra đi vào cõi vĩnh hằng thanh thản của Chủ tịch Hồ Chí Minh; ẩn dụ phẩm chất *{vầng trăng sáng dịu hiền*) gợi vẻ đẹp dịu hiền, tâm hồn thanh cao, trong sáng của Bác.

**Bài 15.** Có thể kể một số câu thơ có hình ảnh mặt trời trong chương trình Ngữ văn lớp 9 sử dụng một trong số các biện pháp tu từ đã học để miêu tả hình ảnh mặt trời như:

(1) Mặt trời xuống biển như hòn lửa.

(Huy Cận, *Đoàn thuyền đánh cá)*

Câu thơ sử dụng biện pháp tu từ so sánh *(mặt trời xuống biển như hòn lửa*) gợi tả cụ thể cảnh biển vào buổi hoàng hôn rực rỡ, ấm áp.

(2) Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

(Viễn Phương, *Viếng lăng Bác)*

Câu thơ sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ qua hình ảnh *mặt trời trong lăng.* Tác giả đã khắc hoạ hình tượng Bác Hồ bằng nghệ thuật ẩn dụ sáng tạo, độc đáo, gợi nhiều liên tưởng để ngầm so sánh Bác Hồ với vầng mặt trời. Hình ảnh ẩn dụ vừa nói lên vẻ đẹp rực rỡ, tỏa sáng, ấm áp, vĩ đại của hình tượng Bác Hồ, vừa thể hiện được sự kính trọng, ngưỡng mộ của nhân dân, của nhà thơ đối với Bác. Câu thơ thể hiện sự trường tồn, vĩnh hằng, bất diệt của Người trong lòng dân tộc.

(3) Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi

Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng

(Nguyễn Khoa Điềm, *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ)*

Câu thơ sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ qua hình ảnh *mặt trời của mẹ.* Tác giả đã ngầm so sánh con với vầng mặt trời. Với hình ảnh đẹp ấy, tác giả đã gửi gắm tình yêu thương vô bờ của người mẹ dành cho con. Với mẹ, con là nguồn sống, là hạnh phúc, là niềm hi vọng của cuộc đời mẹ nên cũng là “mặt trời của mẹ”.

**BÀI TẬP ÔN LUYỆN**

**Bài 22:** Xác định **thành phần biệt lập** trong các câu sau và cho biết chúng thuộc thành phần biệt lập nào.

***Truyện LLSP (NTL)***

1. ***Trời ơi****, chỉ còn có năm phút! (TPBL cảm thán)*

***Truyện Làng (KL)***

1. ***Thưa*** *ông, chúng cháu ở Gia Lâm lên đấy* ***ạ****.(TPBL gọi đáp)*
2. *Ông lão bỗng ngừng lại, ngờ ngợ như lời mình không được đúng lắm.* ***Chả nhẽ*** *cái bọn ở làng lại đốn đến thế được.(TPBL tình thái)*
3. ***Ôi*** *kì lạ và thiêng liêng bếp lửa (TPBL cảm thán)*
4. *Lan,* ***bạn thân nhất của tớ****, đã chuyển lên thành phố.(TPBL phụ chú)*
5. ***Có lẽ*** *chiều nay trời sẽ mưa. .(TPBL tình thái)*
6. *Cậu vàng đi đời rồi ông Giáo* ***ạ****.(TPBL gọi đáp)*
7. ***Hình như*** *đó là bạn Lan*
8. *Chúng tôi, mọi người-* ***kể cả anh****, đều tưởng con bé sẽ đứng yên đó thôi.*
9. *Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn:* ***Hôm nay tôi đi học.*** *.(TPBL phụ chú)*
10. ***Truyện LLSP: Chao ôi****, bắt gặp một người như anh ta là một cơ hội hạn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài.(TPBL cảm thán)*
11. *Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng xem ý hãy còn lề bề lệt bệt* ***chừng như*** *vẫn mệt mỏi lắm.(TPBL tình thái)*
12. *Hôm nay* ***có lẽ*** *trời sẽ nắng. .(TPBL tình thái)*

**Bài 23:**a) Từ “**xuân**” trong câu thơ sau được dùng theo nghĩa gốc hay nghĩa chuyển?

*Trước lầu Ngưng bích khóa xuân*

*Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung*

(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

b) Tìm khởi ngữ trong các câu sau:

***Một mình*** *thì anh bạn trên trạm đỉnh Phan-xi-păng ba nghàn một trăm bốn mươi hai mét kia mới một mình hơn cháu.*

(Lặng lẽ Sa Pa - Nguyễn Thành Long)

c) Xác định thành phần biệt lập trong câu sau và gọi tên thành phần biệt lập ấy?

*Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương, tính đã thuỳ mị nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp. (Chuyện người con gái Nam Xương - Nguyễn Dữ)*

**Bài 23:**

a)Từ **xuân** được dùng theo nghĩa chuyển.

b**)** Khởi ngữ: một mình

c**)** Thành phần biệt lập: người con gái quê ở Nam Xương ->thành phận phụ chú

**Bài 24:** a) Từ “nhỏ bé” trong câu thơ sau mang hàm ý gì ?

*“Người đồng mình thô sơ da thịt*

*Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con”.*

(Y Phương –Nói Với con)

b) Tìm câu chứa hàm ý có trong đoận trích sau và cho biết nội dung của hàm ý.

- Trời ơi, chỉ còn có năm phút!

Chính là anh thanh niên giật mình nói to, giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ. Anh chạy ra nhà phía sau, rồi trở vào lền, tay cầm một cái làn.

( Lặng lẽ Sa Pa – Nguyễn Thành Long)

**Bài 24:**

a) Từ “nhỏ bé” có hàm ý: Người đồng mình còn nghèo khổ, vất vả, mộc mạc nhưng ý chí, niềm tin, tâm hồn và mong ước xậy dựng quê hương đất nước của họ thì vô cùng lớn lao chứ không hề nhỏ bé, tầm thường. Từ đó, người cha muốn con biết tự hào về “người đồng mình” để tự tin mà vững bước trên con đường đời.

b) Câu chứa hàm ý: Trời ơi, chỉ còn 5 phút!

Nội dung hàm ý: Thể hiện sự tiếc nuối của anh thanh niên.

**Bài 25:** Tìm câu chứa hàm ý trong đoạn trích dưới đây và cho biết nội dung của hàm ý?

*" Tôi lên tiếng mở đường cho nó*

*- Cháu phải gọi "Ba chắt nước dùm con", phải nói như vây?.*

*Nó như không để ý đến câu nói của tôi, nó lại kêu lên:*

*- Cơm sôi rồi, nhão bây giờ!*

*Anh Sáu cứ vẫn ngồi im."*

**Bài 25:**

Câu chứa hàm ý: “Cơm sôi rồi, nhão bây giờ!”

Nội dung hàm ý: Bé Thu muốn nhờ ông Sáu chắt nước khỏi nồi cơm khỏi bị nhão, nhưng không chịu nói tiếng “ba’ vì không muốn thừa nhận ông Sáu là ba của mình.

Bé Thu nói trống không để tránh gọi trực tiếp.

*("Chiếc lược ngà" - Nguyễn Quang Sáng"*

**Bài 26:** Trong bài *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm viết:

*" Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*

*Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng"*

*( Ngữ văn 9, tập một, NXB giáo dục- 2005)*

Từ *mặt trời* ở câu thứ hai là biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng của nó?

**Bài 26:**

Từ mặt trời trong câu thơ trên là biện pháp tu từ ẩn dụ

Tác dụng: Thể hiện tình cảm của người mẹ đối với con. Con là mặt trời của mẹ;là nguồn hạnh phúc ấm áp vừa gần gũi, vừa thiêng liêng của đời mẹ. Con đã góp phần sưởi ấm lòng tin yêu, ý chí của mẹ trong cuộc sống...

**Bài 27:** Tìm lời dẫn trong khổ thơ sau và cho biết đó là lời dẫn trực tiếp hay lời dẫn gián tiếp?

*a) Bao nhiêu người thuê viết*

*Tấm tắc ngợi khen tài:*

*“Hoa tay thảo những nét*

*Như phượng múa rồng bay”.*

*(Vũ Đình Liên, Ông đồ)*

*b) “Hôm ấy, tôi đang dọn cho sạch mấy ngăn túi trong áo rét của con gái sáu tuổi thì phát hiện rảơ mỗi ngăn túi là một đôi găng tay. Nghĩ rằng một đôi thôi cũng đủ giữ ấm tay rồi tôi bảo con :” Vì sao con mang tới hai đôi găng tay trong túi áo ? “. Con tôi trả lời: ”Con làm như vậy từ lâu rồi. Mẹ biết mà, có nhiều bạn đi học mà không có găng tay. Nếu con có thể cho bạn mượn và tay bạn sẽ không bị lạnh “.*

*(Theo Tuổi mới lớn, NXB Trẻ)*

**Bài 27:**

1. *“Hoa tay thảo những nét*

*Như phượng múa rồng bay”*

1. *“Vì sao con mang tới hai đôi găng tay trong túi áo?”*

*“ Con làm như vậy từ lâu rồi. Mẹ biết mà, có nhiều bạn đi học mà không có găng tay. Nếu con có thể cho bạn mượn và tay bạn sẽ không bị lạnh “.*

Đó là những lời dẫn trực tiếp. Về hình thức nó được thể hiện ở chỗ lời dẫn nằm sau dấu hai chấm và ở giữa hai dấu ngoặc kép.

**Bài 28:** Giáo dục tức là giải phóng(1). Nó mở ra cánh cửa dẫn đến hòa bình, công bằng và công lí(2). Những người nắm giữ chìa khóa của cánh cửa này – các thầy, cô giáo, các bậc cha mẹ, đặc biệt là những người mẹ - gánh một trách nhiệm vô cùng quan trọng, bởi vì cái thế giới mà chúng ta để lại cho các thế hệ mai sau sẽ tùy thuộc vào những trẻ em mà chúng ta để lại cho thế giới ấy (3).

*(Phê-đê-ri-cô May-o, Giáo dục – chìa khóa của tương lai, Ngữ văn lớp 9, Tập 2)*

a) Chỉ ra từ ngữ thực hiện phép liên kết giữa câu 1 và câu 2 của đoạn văn trên. Cho biết đó là phép liên kết gì?

b) Chỉ ra các từ ngữ là thành phần biệt lập trong đoạn văn trên. Cho biết tên gọi của thành phần biệt lập đó.

**Bài 28:**

a) Từ ngữ thực hiện phép liên kết giữa câu 1 và câu 2 của đoạn văn trên được thế hiện ở từ “nó” (chủ ngữ của câu 2). Đó là phép thế.

b) Thành phần biệt lập trong đoạn văn trên: *các thầy, cô giáo, các bậc cha mẹ, đặc biệt là những người mẹ.* Tên gọi của thành phần biệt lập đó là thành phần phụ chú.

**Bài 29:**

Xác định và gọi tên các thành phần biệt lập trong phần trích sau:

*Ngoài cửa sổ bấy giờ những bông hoa bằng lăng đó thưa thớt - cái giống hoa ngay khi mới nở, màu sắc đó nhợt nhạt. Hẳn có lẽ vì đã sắp hết mùa, hoa đó vãn trên cành, cho nên mấy bông hoa cuối cùng còn sót lại trở nên đậm sắc hơn.*

*(“Bến quê”- Nguyễn Minh Châu)*

**Bài 29:**

Thành phần phụ chú: *cái giống hoa ngay khi mới nở, màu sắc đó nhợt nhạt*

Thành phần tình thái: *có lẽ*

**Bài 30:** a) Xác định từ đơn, từ phức trong hai câu thơ sau:

*Sương chùng chình qua ngõ*

*Hình như thu đã về (Sang thu – Hữu Thỉnh)*

b) Từ *chùng chình* là từ tượng hình hay tượng thanh? Vì sao?

**Bài 30:**

a) Các từ đơn: *sương; qua; ngõ; thu; đã; về.*

Các từ phức: *chùng chình; hình như.*

b) Từ *chùng chình* là từ tượng hình.

Giải thích được: Vì từ *chùng chình* gợi ra hình ảnh cụ thể, hữu hình làm cho người đọc dường như thấy được sự vận động chậm rãi, sự dùng giằng, không dứt khoát, có gì đó như nuối tiếc của đám mây đang giăng mắc trong không gian.

**Bài 31:**Hãy xác định cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp:

*a) Họa sĩ nghĩ thầm:”Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn”.*

*b) Nhưng chí hiểu lầm rằng Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết ẩn dật.*

**Bài 31:**

a) lời dẫn trực tiếp

b) lời dẫn gián tiếp

**Bài 32:**

1. Xác định thành phần biệt lập trong các câu văn sau và cho biết chúng thuộc thành phần biệt lập nào?

*a) Chẳng lẽ ông ấy không biết.*

*b) Anh Sơn -vốn dân Nam Bộ gốc, làm điệu bộ như sắp ca một câu vọng cổ.*

*c) Ôi những buổi chiều mưa ướt đầm lá cọ!*

*d. Thưa ông, ta đi thôi ạ!*

2. Xác định thành phần khởi ngữ trong đoạn sau:

*Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo: “Cô có cái nhìn sao mà xa xăm.”*

3. Phân tích thành phần câu cho câu sau:

*Sau một hồi trống thúc vang dội cả lòng tôi, mấy người học trò cũ sắp hàng dưới hiên rồi đi vào lớp.*

**Bài 32:**

1. Xác định và cho biết thành phần biệt lập.

a) *Chẳng lẽ:* thành phần tình thái.

b) *vốn dân Nam Bộ gốc:* thành phần phụ chú.

c) *Ôi:* thành phần cảm thán.

d) *Thưa ông:* thành phần gọi - đáp.

2. Thành phần khởi ngữ: mắt tôi

3. Sau một hồi trống thúc vang dội cả lũng tụi, mấy người học trũ cũ / sắp hàng dưới hiên rồi đi vào lớp.  **TN CN VN**

**Bài 33:** Gạch 1 gạch dưới từ ghép, 2 gạch dưới từ láy trong đoạn thơ sau

*Tà tà bóng ngả về tây*

*Chị em thơ thẩn dan tay ra về*

*Bước dần theo ngọn tiểu khê*

*Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh*

*Nao nao dòng nước uốn quanh*

*Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang*

**Bài 33:**

Từ láy: tà tà, thơ thẩn, thanh thanh,nao nao, nho nhỏ

Từ ghép: dan tay, tiểu khê, phong cảnh, dòng nước, uốn quanh, dịp cầu, bắc ngang

**Bài 34:** Có đoạn đối thoại sau:

1. Lan học có giỏi không ?
2. Lan hát và múa rất hay.
3. Hãy chỉ ra hàm ý có trong đoạn đối thoại trên.

b)Cho biết đoạn đối thoại trên có vi phạm phương châm hội thoại nào không? Vì sao*?*

**Bài 34:**

a) Hàm ý: Lan học không giỏi

b) Về hình thức là vi phạm phương châm quan hệ. Tuy nhiên đây là sự vi phạm cố ý để tạo hàm ý, do sự tế nhị trong nói năng

**Bài 35:**

Tìm câu có chứa hàm ý trong ví dụ sau và cho biết nội dung hàm ý. Hàm ý đó được tạo ra bằng cách cố ý vi phạm phương châm hội thoại nào?

*Minh hỏi Nga:*

* *Bạn đó bảo cho tổ của Xuân và Mai chiều nay họp lớp chưa?*
* *Tớ báo cho tổ của Mai rồi.*

**Bài 35:**

- Câu chứa hàm ý: Tớ bảo cho tổ của Mai rồi

- Vi phạm phương châm về lượng

- Nội dung hàm ý: Chưa báo cho tổ của Xuân

**Bài 36:** a) Nêu công dụng của thành phần tình thái trong câu. Xác định thành phần tình thái trong các câu sau.

*Ông lão bỗng ngừng lại, ngờ ngợ như lời mình không được đúng lắm. Chả nhẽ cả bọn ở làng lại đốn đến thế được.*

*(Kim Lân - Làng)*

b) Nêu công dụng của thành phần phụ chú trong câu. Xác định thành phần phụ chú trong câu sau:

"*Chúng tôi, mọi người - kể cả anh, đều tưởng con bé sẽ đứng yên đó thôi*."

*(Chiếc lược ngà -* Nguyễn Quang Sáng*)*

**Bài 36:**

a. Nêu đúng công dụng của thành phần tình thái. => Được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

Thành phần tình thái trong câu.

=> Ngờ ngợ, chả nhẽ.

b. Thành phần phụ chú: Được dùng để bổ sung (giải thích) một số chi tiết cho nội dung chính của câu.

Thành phần phụ chính trong câu: Kể cả anh

=> Ngờ ngợ, chả nhẽ.

**Bài 37:**

Chuyển các câu sau thành câu có thành phần khởi ngữ là các từ được in đậm.

a) Tôi **biết** rồi nhưng không nói ra được.

b) Tôi nghe **bài học hôm nay** chăm chú lắm.

**Bài 37:**

a) **Biết** thì tôi cũng biết rồi nhưng không nói ra được.

b) **Đối với bài học hôm nay**, tôi nghe chăm chú lắm.

**Bài 38:**

Xác định thành phần biệt lập trong câu sau, cho biết đó là thành phần gì và giải thích công dụng của thành phần đó trong câu?

*Chúng tôi, mọi người – kể cả anh, đều tưởng con bé sẽ đứng yên đó thôi*.

*(Nguyễn Quang Sáng – Chiếc lược ngà )*

**Bài 38:**

- Xác định đúng thành phần biệt lập: *kể cả anh*

- Nêu đúng tên: thành phần phụ chú

- Nêu đúng công dụng của thành phần phụ chú: giải thích cho cụm từ: *mọi người*

**Bài 39:** Cho biết từ ngữ in đậm trong đoạn trích sau có tác dụng liên kết câu chứa chúng với câu nào? Đó là phép liên kết nào?

*Dường như vật duy nhất vẫn bình tĩnh, phớt lờ mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ.* ***Nó*** *chạy, sinh động và nhẹ nhàng, đè lên con số vĩnh cửu.* ***Còn*** *đằng kia, lửa đang chui vào bên trong dây mìn, chui vào ruột quả bom…*

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

**Bài 39:**

- Các từ ngữ: *Nó, Còn* có tác dụng liên kết câu chứa chúng với câu đứng trước.

- Xác định đúng: *Nó:* phép thế.

*Còn:* phép nối

**Bài 40:** a)Chỉ ra thành phần biệt lập trong câu sau và giải thích phần ý nghĩa mà nó đem lại cho câu chứa nó.

“Cũng may mà bằng mấy nét vẽ, họa sĩ ghi xong lần đầu gương mặt của người thanh niên”

*( Nguyễn Thành Long, Lặng lẽ Sa Pa)*

b)Chỉ ra các phép liên kết trong đoạn văn sau:

*“Mưa. Nhưng mưa đá. Lúc đầu tôi không biết. Nhưng rồi có tiếng lanh canh gõ trên nóc hang”*

*( Lê Minh Khuê, Những ngôi sao xa xôi)*

**Bài 40:**

1. Thành phần tình thái: Cũng may

Thể hiện thái độ phấn khởi trước những cảm nhận của ông họa sỹ về nhân vật anh thanh niên.

b) Các phép liên kết câu đó được sử dụng:

Phép lặp: Mưa

Phép nối: Nhưng

**Bài 41:**

a) *Sấm cũng bớt bất ngờ*

*Trên hàng cây đứng tuổi*

Hai câu thơ trên trích trong bài thơ nào? Của ai? Xác định và nêu rõ tác dụng của phép tu từ trong hai câu thơ trên.

b) Chỉ ra phép liên kết câu và liên kết đoạn văn trong trường hợp sau:

*Văn nghệ đã làm cho tâm hồn họ thực được sống. Lời gửi của văn nghệ là sự sống. Sự sống ấy toả đều cho mọi vẻ, mọi mặt của tâm hồn. Văn nghệ nói chuyện với tất cả tâm hồn chúng ta, không riêng gì trí tuệ, nhất là trí thức.*

*(Nguyễn Đình Thi, Tiếng nói của văn nghệ)*

**Bài 41:**

a) - Hai câu thơ trên trích trong bài thơ “Sang thu” của Hữu Thỉnh

- Xác định và nêu tác dụng của phép tu từ.

+ Phép tu từ: ẩn dụ “Sấm”. Những vang động bất thường của ngoại cảnh, cuộc đời; “hàng cây đứng tuổi”: con người đó từng trải.

+ Tác dụng: Với hình ảnh ẩn dụ trên, nhà thơ muốn gửi gắm suy ngẫm của mình: Khi con người đó từng trải thì cũng vững vàng hơn trước những tác động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời.

b, - Phép liên kết câu: phép lặp từ vựng: văn nghệ - văn nghệ.

- Phép liên kết đoạn văn: phép lặp từ vựng: văn nghệ - văn nghệ; sự sống - sự sống.

**Bài 42:** Có mấy phương thức chủ yếu để phát triển nghĩa của từ ngữ? Cho biết nghĩa của từ *“đầu”* trong hai câu sau được chuyển nghĩa theo phương thức nào?

*a) Anh ta có cái đầu tuyệt vời, nhớ đến từng chi tiết.*

*b) Đầu máy bay; đầu tủ*

**Bài 42:**

Có hai phương thức chủ yếu để phát triển nghĩa của từ ngữ: phương thức ẩn dụ và phương thức hoán dụ.

Nghĩa của từ *“đầu”* trong hai câu được chuyển nghĩa theo phương thức:

a) Hoán dụ.

b) Ẩn dụ.

**Bài 43:** Hãy gạch chân các từ láy trong đoạn văn sau:

*“ Trăng đó lên. Mặt sông lấp loáng ánh vàng. Núi Trùm cát trắng đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím thâm thẫm. Dưới ánh trăng lấp lánh, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mơn man vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát phẳng lì”*

**Bài 43:**

Từ láy:lấp loáng, sừng sững, thâm thẫm, lấp lánh, lăn tăn, mơn man

**Bài 44:**

*“Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mó,*

*Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.”*

*(Tế Hanh)*

a) Chỉ ra những từ ghép Hán Việt và biện pháp tu từ nào được sử dụng trong hai câu trên ?

b) Nghĩa của những từ ghép Hán Việt ấy ?

**Bài 44:**

- Những từ ghép Hán Việt ở hai câu thơ: tuấn mó, trường giang

- Nghĩa của hai từ ghép Hán Việt:

+ tuấn mó là ngựa tốt (hoặc nói: ngựa khỏe, ngựa chạy nhanh)

+ trường giang: sông dài (nói sông rộng vẫn chấp nhận)

- Sử dụng biện pháp tu từ: so sánh

**Bài 45:** Dùng những câu sau đây để viết thành lời dẫn trực tiếp.

1. *Làng thì yêu thật, nhưng làng đó theo Tõy rồi thì phải thù.*

*(Ông Hai- Tác phẩm Làng)*

*b) Mình sinh ra là gì , mình đẻ ra ở đâu , mình vì ai mà làm việc.*

*(Anh Thanh niên –Lặng lẽ Sapa)*

**Bài 45:**

a) Qua những ngày đấu tranh tư tưởng, đau đớn, dằn vặt, cuối cùng ông Hai đó đi đến quyết định: “làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây rồi thì phải thù”. Đó là biểu hiện vẻ đẹp trong tâm hồn của người Việt Nam, khi cần họ sẵn sàng gạt bỏ tình cảm riêng tư để hướng tới tình cảm chung của cả cộng đồng.

b) Anh thanh niên là người sống có lý tưởng. Vẻ đẹp tâm hồn và cách sống của anh là vẻ đẹp hiến dâng: “Mình sinh ra là gì, mình đẻ ở đâu, mình vì ai mà làm việc”

**Bài 46:** Đọc đoạn thoại sau và cho biết phương châm hội thoại nào không được tuân thủ?

*Trông thấy thầy giáo, A chào rất to:*

*- Chào thầy.*

*Thầy giáo trả lời và hỏi*

*- Em đi đâu đấy?*

*- Em làm bài tập rồi- A đáp.*

**Bài 46:**

- Lời thoại thứ nhất của A “Chào thầy” không tuân thủ phương châm lịch sự.

Chào thầy giáo nhưng chào trống không, thiếu từ nhân xưng và tình thái từ.

- Lời thoại thứ hai không tuân thủ phương châm quan hệ.

Thầy giáo hỏi “Đi đâu” thì A lại trả lời “Em làm bài tập rồi.” Núi không đúng vào đề tài, lạc đề.

**Bài 47:** a) Phân biệt cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.

b) Cho lời dẫn trực tiếp sau: *Khi bàn về giáo dục nhà thơ Tago- người Ấn Độ có nói: “Giáo dục một người đàn ông được một người đàn ông, giáo dục một người đàn bà được một gia đình, giáo dục một người thầy được cả một xã hội."*

Hãy chuyển lời dẫn trực tiếp trên thành lời dẫn gián tiếp.

**Bài 47:**

a) Phân biệt cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.

**\* Giống:** Đều dẫn lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật **\* Khác**

**- Cách dẫn trực tiếp**: Là nhắc lại nguyên vẹn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép. **- Cách dẫn gián tiếp**: Là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật có sự điều chỉnh cho thích hợp. Lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kộp.

b) Chuyển sang lời dẫn gián tiếp: Khi bàn về giáo dục nhà thơ Tago, người Ấn Độ cho rằng giáo dục một người đàn ông được một người đàn ông, giáo dục một người đàn bà được một gia đình còn nếu giáo dục một người thầy được cả một xã hội.

**Bài 48:** Xác định phép tu từ được sử dụng trong các câu thơ sau và nêu tác dụng của nó. *a) “Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*

*Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng”.*

*(Nguyễn Khoa Điềm)*

1. *“Bên trời góc bể bơ vơ*

*Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.”*

*(Nguyễn Du)*

*c) “ Nhớ nước đau lũng con quốc quốc*

*Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.”*

*(Bà huyện Thanh Quan)*

*d) “Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước*

*Chỉ cần trong xe có một trái tim.”*

*(Phạm Tiến Duật)*

*e) “Bác Dương thôi đó thôi rồi*

*Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.”*

*(Nguyễn Khuyến)*

**Bài 48:**

a) Ẩn dụ ->Em bé là nguồn hạnh phúc ấm áp thiêng liêng của đời mẹ người chiến sĩ yêu nước, gan dạ, dũng cảm vì miền Nam…

b) Ẩn dụ ->Tấm lũng thương nhớ của Thúy Kiều không bao giờ nguôi quên (hoặc tấm lũng son của Kiều bị vùi dập không bao giờ gột rửa…)

c) Chơi chữ -> Tấm lòng nhớ nước thương nhà của tác giả…

d) Hoán dụ -> trái tim người chiến sĩ yêu nước, gan dạ, dũng cảm vì miền Nam…

e) Nói giảm nói tránh ->Tránh cảm giác đau buồn cảm xúc của tác giả…

**Bài 49:** Chuyển lời dẫn trực tiếp sau thành lời dẫn gián tiếp:

*a)“Nó đưa cho tôi ba đồng và bảo: “Con biếu thầy ba đồng để thỉnh thoảng thầy ăn quà; xưa nay con ở nhà mãi cũng chẳng nuôi thầy được bữa nào, thì con đi cũng chẳng phải lo; thầy bòn vườn đất với làm thuê làm mướn thêm cho người ta thế nào cũng đủ ăn; con đi chuyến này cố chí làm ăn, bao giờ có bạc trăm con mới về; không có tiền sống khổ sống sở ở cái làng này, nhục lắm!...”. (Lão Hạc - Nam Cao)*

*b) “Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó hãy dằn lòng bỏ đám này để dùi giắng lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác; làng này đã chết hết con gái đâu mà sợ?...”*

*(Lão Hạc - Nam Cao)*

**Bài 49:**

a) “Nó đưa cho tôi ba đồng và bảo rằng nó biếu tôi ba đồng để thỉnh thoảng tôi ăn quà; xưa nay nó ở nhà mãi cũng chẳng nuôi tôi được bữa nào, thì nó đi cũng chẳng phải lo; tôi bòn vườn đất với làm thuê làm mướn thêm cho người ta thế nào cũng đủ ăn; nó đi chuyến này cố chí làm ăn, bao giờ có bạc trăm nó mới về; không có tiền sống khổ sống sở ở cái làng này, nhục lắm!...”.

b) “Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó hãy dằn lòng bỏ đám này để dùi giắng lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác; làng này đã chết hết con gái đâu mà sợ?...”

**Bài 50:** Bằng đoạn văn khoảng 8 câu, em hãy phân tích điệp từ “nhóm” trong khổ thơ:

*“Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm*

*Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi*

*Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui*

*Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”*

*(Bếp lửa – Bằng Việt)*

**Bài 50:**

Điệp từ “nhóm” mang hai ý nghĩa:

* Nghĩa đen: Làm cho lửa bén vào củi, làm cho củi cháy.

-Nghĩa chuyển: Khơi lên, gợi lên những tình cảm tốt đẹp trong tâm hồn con người.

Qua từ “nhóm”, bà không chỉ là người nhóm lên một bếp lửa để nuôi cháu lớn lên mà bà con khơi lên, gợi lên những tình cảm trong cháu, giúp cháu hiểu thêm về quê hương, đất nước mình, hiểu thêm về những phụ nữ việt Nam, những người bà, người mẹ muôn đời tần tảo. Từ đó bồi dưỡng cho cháu niềm tin, nghị lực, tình yêu quê hương, lòng kính trọng, biết ơn đối với bà. Từ “nhóm”được lặp đi lặp lại như khắc sâu tình cảm thiêng liêng ấy.

**Bài 51:** Em hãy trích dẫn ý kiến sau theo hai cách: dẫn trực tiếp và dẫn gián tiếp.

*“ Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc,và các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng”.*

(*Hồ Chí Minh*)

**Bài 51:**

+ Câu có lời dẫn trực tiếp: Trong *“Báo cáo Chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng”, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ:* “Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng. Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vỡ các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.”

+ Câu có lời dẫn gián tiếp: Trong *“Báo cáo Chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng”, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định* ***rằng***Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng. Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

**Bài 52:** Cho đoạn văn:

*“ Nó vừa ôm chặt lấy ba nó vừa nói trong tiếng khóc:*

*- Ba! Không cho ba đi nữa! Ba ở nhà với con!*

*Ba nó bế nó lên. Nó hôn ba nó cùng khắp. nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa.”*

a) Chỉ ra lời dẫn trực tiếp ở đoạn văn trên.

b) Chuyển lời dẫn trực tiếp đó thành lời dẫn gián tiếp.

**Bài 52:**

a) Lời dẫn trực tiếp: “Ba! Không cho ba đi nữa! Ba ở nhà với con!”

b) Chuyển thành lời dẫn gián tiếp: Nó …. Khóc rằng không cho ông Sáu (ba nó) đi nữa, ông Sáu (ba nó) phải ở nhà với nó

**Bài 53:** Xác định nghĩa gốc, nghĩa chuyển và phương thức chuyển nghĩa của các từ in đậm trong các câu thơ, câu văn sau?

*a) “Bạc tình nổi tiếng lầu xanh*

*Một* ***tay*** *chôn biết mấy cành phù dung”.*

*(Truyện Kiều – Nguyễn Du).*

*b) “Trên* ***đầu*** *những rác cùng rơm*

*Chồng yêu chồng bảo hoa thơm rắc đầu”.*

*(Ca dao).*

1. *“Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ*

*Mặt trời* ***chân*** *lí chói qua tim”.*

*(Từ ấy – Tố Hữu)*

*d) Bạn Nam lớp 9A có* ***chân*** *trong đội tuyển bóng đá của trường.*

**Bài 53:**

a) Từ “**tay**” trong ví dụ (a) được dùng theo nghĩa chuyển (chuyển theo phương thức hoán dụ).

b) Từ **“đầu**” trong ví dụ (b) được dùng theo nghĩa gốc.

c) Từ **“đi**” trong ví dụ (c) được dùng theo nghĩa chuyển (chuyển theo phương thức ẩn dụ)

d) Từ “**chân**” trong ví dụ (d) được dùng theo nghĩa chuyển (chuyển theo phương thức hoán dụ).

**Bài 54:** Cho biết các biện pháp tu từ và hiệu quả thẩm mĩ của nó trong đoạn văn sau:

*Sau trận bão, chân trời, ngấn bể, sạch như tấm kính lau hết mây hết bụi. Mặt trời nhú lên dần dần, rồi lên cho kì hết. Tròn trĩnh phúc hậu như lòng đỏ một quả trứng thiên nhiên đầy đặn. Quả trứng hồng hào thăm thẳm và đường bệ đặt lên một mâm bạc đường kính mâm rộng bằng cả một cái chân trời màu ngọc trai nước biển hửng hồng. Y như một mâm lễ phẩm tiến ra từ trong bình minh để mừng cho sự trường thọ của tất cả những người chài lưới trên muôn thuở biển Đông.*

*(Nguyễn Tuân - Cô Tô, Ngữ văn 6, tập hai, trang 89, NXB Giáo dục, 2004)*

**Bài 54:**

Các biện pháp tu từ có trong đoạn văn: so sánh, ẩn dụ.

Hiệu quả thẩm mĩ:

Gợi tả cảnh mặt trời mọc trên biển đảo Cô Tô rực rỡ, tráng lệ nên thơ...

Thể hiện niềm say mê cái đẹp; tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước; sự trân trọng của Nguyễn Tuân với người dân lao động.

Thể hiện sự tài hoa của Nguyễn Tuân trong cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh

**Bài 55:** Đọc kỹ đoạn thơ sau, rồi thực hiện các yêu cầu:

*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,*

*Tin sương luống những rày trông mai chờ.*

*Bên trời góc bể bơ vơ,*

*Tấm son gột rửa bao giờ cho phai*

(Ngữ văn 9 – tập 1, NXB Giáo dục 2006, trang 93, 94)

a) Tìm hai từ đồng nghĩa với từ *tưởng*. Có thể thay thế các từ tìm được với từ *tưởng* không? Vì sao?

b) Tìm thành ngữ trong đoạn thơ.

**Bài 55:** Những từ đồng nghĩa với từ tưởng: nhớ, mơ, mong, nghĩ.

Tưởng nghĩa là nhớ mong, mơ màng, đang nghĩ tới, đang hình dung rất rõ hình ảnh người yêu nơi phương xa của Thúy Kiều. Từ tưởng vừa bộc lộ cảm xúc, vừa miêu tả hoạt động của tư duy, nghĩa của từ tưởng bao gồm nghĩa của các từ trên cộng lại. Vì thế, không thể thay thế từ tưởng bằng các từ ấy.

Thành ngữ được sử dụng: rày trông mai chờ, bên trời góc bể.

**Bài 56:** Bài thơ "Bếp lửa" của Bằng Việt được mở đầu như sau:

*Một bếp lửa chờn vờn sương sớm*

*Một bếp lửa ấp iu nồng đượm*

*Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.*

***(Ngữ văn 9, tập một, NXB Giáo dục 2009, tr.143)***

Chỉ ra từ láy trong dòng thơ đầu. Từ láy ấy giúp em hình dung gì về hình ảnh *"bếp lửa"* mà tác giả nhắc tới ?

**Bài 56:**

Từ láy trong dòng thơ đầu "chờn vờn".

Từ láy này có tác dụng gợi tả hình ảnh ngọn lửa lúc to, lúc nhỏ; lúc cao, lúc thấp; soi tỏ hình ảnh của người và vật chung quanh. Từ láy này còn có tác dụng dựng nên một hình ảnh gần gũi, quen thuộc từ bao đời nay trong các gia đình Việt Nam, nhất là ở nông thôn trước đây.

Bài 57: *Tìm nghĩa gốc, nghĩa chuyển và phương thức chuyển nghĩa của các từ in đậm trong các câu thơ sau*:

a) Đuề huề lưng túi gió trăng,  
 Sau **chân** theo một vài thằng con con.  
 (*Nguyễn Du*,Truyện Kiều)

b) Buồn trông nội cỏ rầu rầu  
 **Chân** mây mặt đất một màu xanh xanh.  
 (*Nguyễn Du*,Truyện Kiều)

**Bài 57:**

a) Từ **chân**: được dùng theo **nghĩa gốc.**

b) Từ **chân**: được dùng theo **nghĩa chuyển**, theo phương thức ẩn dụ.

**Bài 58:** “Mùa xuân người cầm súng

*Lộc giắt đầy trên lưng”*

*Trong câu thơ trên, từ “lộc” được hiểu như thế nào? Theo em, vì sao hình ảnh “người cầm súng” lại được tác giả miêu tả “ Lộc giắt đầy trên lưng”?*

**Bài 58:**

Từ “lộc” trong câu thơ là từ có nhiều nghĩa.

+ Nghĩa chính: là những mầm non nhú lên ở cây khi mùa xuân đến.

+ Nghĩa chuyển: Sức sống, sức phát triển của đất nước, với nhiệm vụ bảo về đất nước trong những ngày đầu xuân.hiểu theo nghĩa chuyển

+ Hình ảnh “Người cầm súng” lại được tác giải miêu tả “ Lộc giắt đầy trên lưng” là vì: Trên đường hành quân, trên lưng người linh lúc nào cũng có những cành lá ngụy trang, trên đó có những lộc non mới nhú lên khi mùa xuân đến. Với nghĩa chuyển từ “lộc”, ta cảm nhận anh bộ đội như mang trên mình mùa xuân của đất nước. Anh cần sungs để bảo vệ đất nước, mùa xuân tươi đẹp đó.

+ Tác giả đã diễn đạt sức sống của mùa xuân gắn với nhiệm vụ lớn lao là bảo vệ đất nước thật cụ thể và sinh động.

***Bài 59:*** Tìm các biện pháp nghệ thuật được tác giả sử dụng trong đoạn thơ sau:

*"Quê hương anh đất mặn đồng chua*

*Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá*

*Anh với tôi hai người xa lạ*

*Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau*

*Súng bên súng, đầu sát bên đầu*

*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*

*Đồng chí !"*

**Bài 59:**

Thành ngữ: “nước mặn đồng chua”

Điệp ngữ: “súng”, “đầu”

Kết cấu sóng đôi, đối ứng nhau:

“quê hương anh” – “làng tôi”

“nước mặn đồng chua” – “đất cày lên sỏi đá”

“súng” – “đầu”.

=> Tạo nên một sự nhịp nhàng, đồng điệu, đồng cảm, cùng ý chí của hai con người xa lạ.

**Bài 60:** *“Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác*

*Đã thấy trong Sương hàng tre bát ngát*

*Ôi ! Hàng tre xanh xanh Việt Nam*

*Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.*

Cho biết ý nghĩa hình ảnh hàng tre trong đoạn thơ trên.

*(Viếng lăng Bác- Viễn Phương)*

**Bài 60:**

Ý nghĩa tả thực: là cây tre thực, là hình ảnh thân thuộc của làng quê, đất nước Việt Nam.

Ý nghĩa biểu tượng: là hình ảnh ẩn dụ chỉ nhân dân miền Nam, dân tộc Việt Nam với sức sống bền bỉ ngoan cường, bất khuất.

**HỌC KÌ 2**

1. **KHỞI NGỮ:**
2. **K/n:** Đứng đầu câu, trước CN để nêu lên đề tài được nói đến trong câu (Trước khởi ngữ thường có thêm các quan hệ từ: *về, với, đối với, còn…* ).
3. **Ví dụ:**

***Truyện LLSP (Nguyễn Thành Long)***

* Đối với **cháu**, thật là đột ngột […].
* **Làm khí tượng**, ở được cao thế mới là lí tưởng chứ.
* **Một mình** thì anh bạn trên trạm đỉnh Phan-xi-păng ba nghìn một trăm bốn mươi hai mét khi mới một mình hơn cháu.

***Truyện Chiếc lược ngà (Nguyễn Quang Sáng)***

* **Còn anh,** anh không ghìm nổi xúc động.
* **Còn anh,** anh đứng sững lại đó, nhìn theo con […].

***Truyện NNSXX***

* **Còn mắt tôi** thì các anh lái xe bảo: “Cô có cái nhìn sao mà xa xăm.”

1. **CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP:**
2. ***TPBL Tình thái:***

* K/n: là những từ ngữ thể hiện suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người nói đối với vấn đề, sự việc, con người được nhắc đến trong câu.
* Thể hiện sự đánh mức độ tin cậy của sự việc: *hình như, dường như, có lẽ, chắc là, hẳn là, có thể là, chắc chắn là…*
* Ví dụ:

***Truyện CLN***

+ Với lòng mong nhớ của anh, **chắc** anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.

+ **Có lẽ** vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi.

+ Tôi nghĩ thầm, con bé đang bị dồn vào thế bí, **chắc** nó phải gọi ba thôi.

+ **Chắc** anh cũng muốn ôm con, hôn con, nhưng **hình như** cũng lại sợ nó giẫy lên lại bỏ chạy, nên anh chỉ đứng nhìn nó.

***Bài thơ Sang thu:***

*Bỗng nhận ra hương ổi*

*Phả vào trong gió thu*

*Sương chùng chình qua ngõ*

***Hình như*** *thu đã về*

1. ***TP BL gọi đáp:***

***Bài thơ MXNN (Thanh Hải)***

***Ơi*** *con chim chiền chiện*

*Hót chi mà vang trời.*

1. ***TP BL phụ chú:*** *chú thích, giải thích làm rõ thêm nghĩa cho từ ngữ đứng ngay trước nó; thường được đặt trong dấu ngoặc đơn, sau dấu gạch ngang, sau dấu phẩy…*

***Truyện CLN (NQS)***

* Chúng tôi, mọi người- **kể cả anh**, đều tưởng con bé sẽ đứng yên đó thôi.

1. ***TP BL cảm thán***

* Dùng để tạo câu cảm thán, là các thán từ dùng để bộc lộ cảm xúc: *chao ơi, than ơi, hỡi ơi, trời ơi, thay, biết bao*

**Ví dụ:**

+ Anh thanh niên trong truyện ngắn LLSP (NTL) hiện lên với những vẻ đẹp đáng yêu, đáng quý **biết bao**!

+ **Ôi** kì lạ và thiêng liêng – Bếp lửa!

1. **NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý**
2. **Nghĩa tường minh:** phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.

**Ví dụ:**

- *Mẹ ơi, con đói.* (nghĩa tường minh thông báo: con đang đói)

- *Trời ơi, chỉ còn có năm phút* (nghĩa tường minh: anh TN muốn thông báo rằng thời gian của cuộc gặp gỡ chỉ còn có 5 phút)

**b. Nghĩa hàm ý:** là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra từ những từ ngữ ấy.

**Ví dụ:**

- *Mẹ ơi, con đói.* (hàm ý: *mẹ có gì cho con ăn không*; *mẹ chuẩn bị đồ ăn cho con đi*)

- *Trời ơi, chỉ còn có năm phút* (hàm ý: *cuộc gặp gỡ sắp kết thúc; không còn nhiều thời gian cho họ nói chuyện; ATN tiếc nuối vì sắp phải chia tay ông họa sĩ và cô kĩ sư*)

**KHỞI NGỮ**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Khái niệm:**

- Khởi ngữ là thành phần phụ, đứng trước nòng cốt câu, được dùng để nêu một đối tượng, một nội dung với tư cách là đề tài của câu nói (do đó còn được gọi là đề ngữ)

- Trước khởi ngữ có thể có các quan hệ từ: về, đối với…

**2. Cấu tạo của khởi ngữ**

***a. Khởi ngữ có cấu tạo là một từ***

- Khởi ngữ là một từ thì từ đó có thể thuộc: *danh từ, động từ, tính từ, đại từ*

Ví dụ:

(1) **Sống**, anh ấy đã được là một anh hùng; **chết**, anh ấy sẽ được là một vĩ nhân.

(Vũ Trọng Phụng)

(2) **Giàu** thì anh chê là trụy lạc. **Nghèo** thì anh chê là ích kỉ, nhỏ nhen, nô lệ. Vậy thì ý anh thế nào?

(Nam Cao)

(3) **Bé** thì nhờ mẹ, nhờ cha; **nhớn** thì nhờ vợ; **già** thì nhờ con. Úi chao ôi là nam nhi!

(Vũ Trọng Phụng)

(4) Ừ, thế như **anh** thì anh còn thiếu thốn cái gì, khao khát cái gì nữa.

(Nam Cao)

(5) **Cây voi** vài đám um tùm, **lâu đài** mấy tòa ẩn hiện.

(Phan Kế Bính)

(6) Kể **đẹp** thì cô ta đẹp thật nhưng không thông minh.

***b. Khởi ngữ có cấu tạo là một cụm từ***

Ví dụ:

(7) **Một con người đã trải qua nhiều thăng trầm trong cuộc sống**, con người đó không dễ dàng gục ngã.

(8) **Mấy đứa con chúng tôi**, đứa nào cũng nghịch như quỷ sứ ấy.

(Nguyên Hồng)

(9) **Hai mẹ con**, một người chí tử, một người chí hiếu.

(Vũ Trọng Phụng)

(10) **Lối ăn ở của Hồ Chủ tịch giản dị như thế nào**, chúng ta đã từng biết.

(Phạm Văn Đồng)

(11) **Bán lạc, trèo sấu, câu cá, làm tính chạy cờ hiệu**, những nghiệp ấy chỉ dắt đến một chỗ tắc tị.

(Vũ Trọng Phụng)

**3. Vị trí của khởi ngữ**

- Nếu trạng ngữ có vị trí khá linh động trong câu thì vị trí của khởi ngữ lại ổn định. Nó thường đứng trước nòng cốt câu. Tuy nhiên cũng cần chú ý các trường hợp đặc biệt sau:

***a. Trước khởi ngữ, có thể có trạng ngữ hay liên ngữ, hoặc tình thái ngữ:***

(1) Nhìn cảnh ấy, **bà con xung quanh**, có người không cầm được nước mắt.

(Nguyễn Quang Sáng)

***b. Khởi ngữ chen giữa chủ ngữ và vị ngữ:***

(2) Cô ấy **đẹp** thì có đẹp thật nhưng mà vô duyên.

(3) Hắn **làm** thì làm cật lực mà quanh năm vẫn nghèo rớt mồng tơi.

(Nam Cao)

***c. Một câu, có thể có hai, ba khởi ngữ.***

(4) Tôi cứ **nhà tôi** tôi ở, **việc tôi** tôi làm, **cơm gạo** của tôi tôi ăn.

(Theo Diệp Quang Ban, 1992)

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1. Xác định khởi ngữ trong các đoạn trích sau:**

1. Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào. Về kinh tế, chúng bóc lột nhân dân ta đến xương tủy, khiến cho nhân dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác tiêu điều.

(Hồ Chí Minh)

2. Về các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ, chúng ta có thể tin tưởng ở tiếng ta, không sợ thiếu giàu và đẹp.

(Phạm Văn Đồng)

3. Sống, anh ấy đã được là một anh hùng; chết, anh ấy sẽ được là một vĩ nhân.

(Vũ Trọng Phụng)

4. Giàu thì anh chê là trụy lạc. Nghèo thì anh chê là ích kỉ, nhỏ nhen, nô lệ. Vậy thì ý anh thế nào? (Nam Cao)

5. Bé thì nhờ mẹ, nhờ cha; nhớn thì nhờ vợ; già thì nhờ con. Úi chao ôi là nam nhi!

(Vũ Trọng Phụng)

6. Ừ, thế như anh thì anh còn thiếu thốn cái gì, khao khát cái gì nữa. (Nam Cao)

7. Cây voi vài đám um tùm, lâu đài mấy tòa ẩn hiện. (Phan Kế Bính)

8. Kể đẹp thì cô ta đẹp thật nhưng không thông minh.

9. Một con người đã trải qua nhiều thăng trầm trong cuộc sống, con người đó không dễ dàng gục ngã.

10. Mấy đứa con chúng tôi, đứa nào cũng nghịch như quỷ sứ ấy. (Nguyên Hồng)

11. Hai mẹ con, một người chí tử, một người chí hiếu. (Vũ Trọng Phụng)

12. Lối ăn ở của Hồ Chủ tịch giản dị như thế nào, chúng ta đã từng biết.

(Phạm Văn Đồng)

13. Bán lạc, trèo sấu, câu cá, làm tính chạy cờ hiệu, những nghiệp ấy chỉ dắt đến một chỗ tắc tị. (Vũ Trọng Phụng)

14. Cô ấy đẹp thì có đẹp thật nhưng mà vô duyên.

15. Hắn làm thì làm cật lực mà quanh năm vẫn nghèo rớt mồng tơi. (Nam Cao)

16. Tôi cứ nhà tôi tôi ở, việc tôi tôi làm, cơm gạo của tôi tôi ăn.

(Theo Diệp Quang Ban, 1992)

17. Chú thì chú chỉ tiếc vài ba trang giấy. (Nam Cao)

18. Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do. (Hồ Chí Minh)

18. Nhìn cảnh ấy, bà con xung quanh, có người không cầm được nước mắt.

(Nguyễn Quang Sáng)

19. Phải lắm, tôi với anh, ta còn phải nói nhiều chuyện, bàn luận nhiều điều lắm.

20. Học thì nó học được nhưng phải cái lười.

21. Ăn thì tôi ăn được nhưng ngủ thì kém lắm.

22. Nói thì ai chả nói được, cái khó là làm ấy chứ.

23. Cái ý kiến này xảy ra, chính họ cũng không ngờ.

24. Truyện Kiều, tôi thuộc làu từ hồi học cấp một.

25. Điều muốn nói với anh, tôi đành giữ kín trong lòng, không nói nữa. (Nam Cao)

26. Thẻ của nó, người ta giữ. Hình của nó, người ta chụp rồi. (Nam Cao)

27. Trăng trên sông, trên đồng, trên làng quê, tôi đã thấy nhiều. Duy trăng trên biển lúc mới mọc thì đây là lần đầu tiên tôi được thấy. (Trần Hoàng Dương)

28. Câu cá thì cá không cắn mồi. (Vũ Trọng Phụng)

29. Về trí thông minh thì nó là nhất.

30. Đối với cháu, thật là đột ngột.

31. Vâng! Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.

(Nam Cao)

32. Ông cứ đứng vờ vờ xem tranh ảnh chờ người khác đọc rồi nghe lỏm. Điều này làm ông khổ tâm hết sức. (Kim Lân)

33. Chuyện của Linh, tôi đã biết rồi.

34. Thương thì thương nhưng tôi vẫn phải cho nó vào trường cai nghiện bác à!

35. Ăn, tôi cũng ăn rồi, bài tập tôi đã làm rồi, sao anh không cho tôi xem phim chứ?

36. Xây cái lăng ấy, cả làng phục dịch, cả làng gánh gạch, đập đá, làm phu hồ cho nó.

37. Cái cổng đằng trước, mở thì cũng mở được đấy, nhưng mở ra cũng chẳng ích gì.

38. Ông giáo ấy, thuốc không hút, rượu không uống.

39. Còn về diện mạo tôi, nó không đến nỗi đen cháy như các bạn có thể nghĩ về một kẻ chẳng quan tâm tí gì đến da dẻ của mình lại sống ở vào khoảng chín hoặc mười độ vĩ tuyến miền xích đạo.(Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang – Đ.Đi phô)

40. Chuyện dưới xuôi, mười ngày nữa trở lại đây, tôi sẽ kể anh nghe.

(Nguyễn Thành Long)

41. Trang phục không có pháp luật nào can thiệp nhưng có những quy tắc ngầm phải tuân thủ, đó là văn hoá xã hội. Đi đám cưới không thể lôi thôi lếch thếch, mặt nhọ nhem, chân tay lấm bùn. Đi dự đám tang không được mặc quần áo lòe loẹt, cười nói oang oang.

42. - Còn người thì ai chả “thèm” hở bác? (Nguyễn Thành Long)

43. Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi…(Nam Cao)

44. Còn anh, anh đứng sững lại đó, nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy.

45. Người xem hát thì cứ trông thấy anh ấy là họ cũng đủ cười rồi.

(Nguyễn Công Hoan, *Kép Tư Bền*)

46. Giàu thì chả giàu gì nhưng cũng phong lưu. (Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

47. Biết, tôi cũng biết rồi.

48. Bộ phim này, tôi đã xem nó rồi.

49. Thế gian có biết bao người đọc sách chỉ để trang trí bộ mặt, như kẻ trọc phú khoe của, chỉ biết lấy nhiều làm quý. Đối với việc học tập, cách đó chỉ là lừa mình dối người, đối với việc làm người thì cách đó thể hiện phẩm chất tầm thường, thấp kém.

(Chu Quang Tiềm)

50. Còn tôi, tôi ước mơ một ngày nào đó tôi sẽ được đến thăm đảo quê hương.

**Bài 2. Chuyển các câu sau thành câu có thành phần khởi ngữ:**

1. Tôi không đi chơi được.

2. Không bao giờ ta đọc qua một lần một bài thơ hay mà rời ngay xuống được.

3. Con không bao giờ mặc tấm áo ấy nữa.

4. Tôi rất yêu quê hương của tôi.

5. Tôi ước mơ một ngày nào đó tôi sẽ được đến thăm đảo quê hương.

6. Anh ấy học giỏi nhưng chưa biết vận dụng kiến thức.

7. Chúng ta cần ngăn chặn nạn bạo lực học đường.

**Bài 3.** **Hãy viết lại các câu sau bằng cách chuyển phần in đậm trong câu thành khởi ngữ:**

1. Nó **chơi** **đàn**rất điêu luyện.

2. Bức tranh đã **cũ**nhưng còn đẹp lắm.

3. Tôi cứ ở **nhà tôi**, tôi làm **việc tôi**, tôi ăn **cơm gạo tôi**.

**4. Nghèo** nhưng anh ấy không bao giờ nhờ vả **bạn bè**.

5. Mặc cho **bom nổ**, tôi vẫn phải hoàn thành **nhiệm vụ.**

**Bài 4. Viết đoạn văn ngắn (từ 10 đến 15 câu) trong đó có ít nhất 2 câu có sử dụng khởi ngữ. Gạch chân dưới mỗi thành phần khởi ngữ trong đoạn văn.**

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1.** Khởi ngữ được in đậm:

1. **Về chính trị**, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào. **Về kinh tế**, chúng bóc lột nhân dân ta đến xương tủy, khiến cho nhân dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác tiêu điều.

(Hồ Chí Minh)

2. **Về các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ**, chúng ta có thể tin tưởng ở tiếng ta, không sợ thiếu giàu và đẹp.

(Phạm Văn Đồng)

3. **Sống**, anh ấy đã được là một anh hùng; **chết**, anh ấy sẽ được là một vĩ nhân.

(Vũ Trọng Phụng)

4. **Giàu** thì anh chê là trụy lạc. **Nghèo** thì anh chê là ích kỉ, nhỏ nhen, nô lệ. Vậy thì ý anh thế nào?

(Nam Cao)

5. **Bé** thì nhờ mẹ, nhờ cha; **nhớn** thì nhờ vợ; **già** thì nhờ con. Úi chao ôi là nam nhi!

(Vũ Trọng Phụng)

6. Ừ, thế như **anh** thì anh còn thiếu thốn cái gì, khao khát cái gì nữa.

(Nam Cao)

7. **Cây voi** vài đám um tùm, **lâu đài** mấy tòa ẩn hiện.

(Phan Kế Bính)

8. Kể **đẹp** thì cô ta đẹp thật nhưng không thông minh.

9. **Một con người đã trải qua nhiều thăng trầm trong cuộc sống**, con người đó không dễ dàng gục ngã.

10. **Mấy đứa con chúng tôi**, đứa nào cũng nghịch như quỷ sứ ấy.

(Nguyên Hồng)

11. **Hai mẹ con**, một người chí tử, một người chí hiếu.

(Vũ Trọng Phụng)

12. **Lối ăn ở của Hồ Chủ tịch giản dị như thế nào**, chúng ta đã từng biết.

(Phạm Văn Đồng)

13. **Bán lạc, trèo sấu, câu cá, làm tính chạy cờ hiệu**, những nghiệp ấy chỉ dắt đến một chỗ tắc tị. (Vũ Trọng Phụng)

14. Cô ấy **đẹp** thì có đẹp thật nhưng mà vô duyên.

15. Hắn **làm** thì làm cật lực mà quanh năm vẫn nghèo rớt mồng tơi.

(Nam Cao)

16. Tôi cứ **nhà tôi** tôi ở, **việc tôi** tôi làm, **cơm gạo** của tôi tôi ăn.

(Theo Diệp Quang Ban, 1992)

17. **Chú** thì chú chỉ tiếc vài ba trang giấy.

(Nam Cao)

18. **Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay**, dân tộc đó phải được tự do.

(Hồ Chí Minh)

18. Nhìn cảnh ấy, **bà con xung quanh**, có người không cầm được nước mắt.

(Nguyễn Quang Sáng)

19. Phải lắm, **tôi với anh,** ta còn phải nói nhiều chuyện, bàn luận nhiều điều lắm.

20. **Học** thì nó học được nhưng phải cái lười.

21. **Ăn** thì tôi ăn được nhưng ngủ thì kém lắm.

22. **Nói** thì ai chả nói được, cái khó là làm ấy chứ.

23. **Cái ý kiến này xảy ra**, chính họ cũng không ngờ.

(Nguyên Hồng)

24. **Truyện Kiều**, tôi thuộc làu từ hồi học cấp một.

25. **Điều muốn nói với anh**, tôi đành giữ kín trong lòng, không nói nữa.

(Nam Cao)

26. **Thẻ của nó**, người ta giữ. **Hình của nó**, người ta chụp rồi.

(Nam Cao)

27. **Trăng trên sông, trên đồng, trên làng quê**, tôi đã thấy nhiều. Duy **trăng trên biển lúc mới mọc** thì đây là lần đầu tiên tôi được thấy.

(Trần Hoàng Dương)

28**. Câu cá** thì cá không cắn mồi.

(Vũ Trọng Phụng)

29. **Về trí thông minh** thì nó là nhất.

30. **Đối với cháu**, thật là đột ngột.

31. Vâng! Ông giáo dạy phải! **Đối với chúng mình** thì thế là sung sướng.

(Nam Cao)

32. Ông cứ đứng vờ vờ xem tranh ảnh chờ người khác đọc rồi nghe lỏm. **Điều này** làm ông khổ tâm hết sức.

(Kim Lân)

33. **Chuyện của Linh**, tôi đã biết rồi.

34. **Thương thì thương** nhưng tôi vẫn phải cho nó vào trường cai nghiện bác à!

35. **Ăn**, tôi cũng ăn rồi, **bài tập** tôi đã làm rồi, sao anh không cho tôi xem phim chứ?

36. **Xây cái lăng ấy**, cả làng phục dịch, cả làng gánh gạch, đập đá, làm phu hồ cho nó.

37. **Cái cổng đằng trước**, mở thì cũng mở được đấy, nhưng mở ra cũng chẳng ích gì.

38. **Ông giáo ấy**, thuốc không hút, rượu không uống.

39. **Còn về diện mạo tôi**, nó không đến nỗi đen cháy như các bạn có thể nghĩ về một kẻ chẳng quan tâm tí gì đến da dẻ của mình lại sống ở vào khoảng chín hoặc mười độ vĩ tuyến miền xích đạo.

(Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang – Đ.Đi phô)

40. **Chuyện dưới xuôi**, mười ngày nữa trở lại đây, tôi sẽ kể anh nghe.

(Nguyễn Thành Long)

41. Trang phục không có pháp luật nào can thiệp nhưng có những quy tắc ngầm phải tuân thủ, đó là văn hoá xã hội. **Đi đám cưới** không thể lôi thôi lếch thếch, mặt nhọ nhem, chân tay lấm bùn. **Đi dự đám tan**g không được mặc quần áo lòe loẹt, cười nói oang oang.

42. **- Còn người thì** ai chả “thèm” hở bác?

(Nguyễn Thành Long)

43. **Đối với những người ở quanh ta,** nếu ta không cố tìm mà hiểu họ thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi…

(Nam Cao)

44. **Còn anh**, anh đứng sững lại đó, nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy.

45. **Người xem hát thì** cứ trông thấy anh ấy là họ cũng đủ cười rồi.

(Nguyễn Công Hoan, *Kép Tư Bền*)

46. **Giàu thì** chả giàu gì nhưng cũng phong lưu.

(Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

47. **Biết**, tôi cũng biết rồi.

48. **Bộ phim này**, tôi đã xem nó rồi.

49. Thế gian có biết bao người đọc sách chỉ để trang trí bộ mặt, như kẻ trọc phú khoe của, chỉ biết lấy nhiều làm quý. **Đối với việc học tập**, cách đó chỉ là lừa mình dối người, **đối với việc làm người** thì cách đó thể hiện phẩm chất tầm thường, thấp kém.

(Chu Quang Tiềm)

50. **Còn tôi**, tôi ước mơ một ngày nào đó tôi sẽ được đến thăm đảo quê hương.

**Bài 2.** Tham khảo cách chuyển sau:

1. Đi chơi, thì tôi không đi được.

2. Về bài thơ, không bao giờ ta đọc qua một lần mà rời ngay xuống được.

3. Tấm áo ấy, con không bao giờ mặc nó nữa.

4. Quê hương, tôi rất yêu quê hương của tôi.

5. Còn tôi, tôi ước mơ một ngày nào đó tôi sẽ được đến thăm đảo quê hương.

6. Về việc học thì anh ấy học giỏi nhưng còn vận dụng thì chưa biết vận dụng kiến thức.

7. Đối với nạn bạo lực học đường, chúng ta cần ngăn chặn.

**Bài 3.**

**Tham khảo các câu sau:**

1. Nói về chơi đàn thì anh ra rất điêu luyện.

2. Cũ thì bức tranh cũ thật nhưng vẫn còn đẹp lắm.

3. Tôi cứ nhà tôi tôi ở, việc tôi tôi làm, cơm gạo của tôi tôi ăn.

4. Nghèo thì nghèo thật nhưng anh ấy không bao giờ nhờ vả ai, nhất là đối với bạn bè của mình.

5. Bom nổ thì nó cứ nổ, còn nhiệm vụ, ta vẫn phải hoàn thành.

**Bài 4.** Học sinh tự luyện tập theo yêu cầu đề bài.

**CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

\* Thành phần biệt lập là thành phần không tham gia vào việc diễn đạt ý nghĩa trong câu. Thành phần biệt lập gồm: thành phần tình thái, thành phần cảm thán, thành phần gọi – đáp, thành phần phụ chú.

**A. THÀNH PHẦN TÌNH THÁI**

**1. Khái niệm:** *là thành phần được thêm vào câu để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.*

Ví dụ: *Tim tôi cũng đập không rõ.* ***Dường như*** *vật duy nhất vẫn bình tĩnh, phớt lờ mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ.*

(Lê Minh Khuê)

**2. Phân loại**

Thành phần tình thái rất phong phú, sau đây là một số trường hợp:

***a. Tình thái khẳng định:*** Thường có các từ tình thái: nhất định, chắc chắn, hẳn là, chính, đích, đích thị, thế nào…cũng, chỉ có…mới, chỉ…mới…

Ví dụ:

(1) Chính mắt tôi đã nhìn thấy nó vừa ở đây mà

(2) Nhất định chúng ta sẽ thắng.

***b. Tình thái phủ định*** (bác bỏ): làm gì, đâu có, đâu mà, không đời nào, đời nào, bao giờ, đâu phải…

Ví dụ:

(1) Đời nào anh chịu làm một viên chức quèn như tôi.

(2) Tôi nói thế bao giờ?

***c. Tình thái biểu thị sự đánh giá***: chí ít, ít nhất, ít ra, là cùng, là mấy, bất quá…chứ mấy, bất quá…là cùng…ai lại, ai đời, lẽ ra, đằng thằng ra, đáng lẽ, cũng may, may sao, may ra, họa may, chẳng qua, âu cũng là…

Ví dụ:

(1) Đọc cuốn tiểu thuyết này, ít ra cũng phải ba tối mới xong.

(2) Cha mẹ ơi, ai đời lại ăn trứng với tỏi.

(3) Cũng may cháu đã sớm nhận ra sai lầm.

(4) Nàng bỗng nhớ tới thằng con – thằng Hi. Song chẳng qua vì cái ý trong gia đình mà nàng nghĩ đến con mà thôi. Chứ nào phải vì tình mẫu tử.

(Nhất Linh)

***d. Tình thái chỉ thái độ hoài nghi***: ngộ nhỡ, hình như, chẳng lẽ, không khéo, tôi e rằng, tôi đồ rằng, hay là, chưa biết chừng…

Ví dụ:

(1) Tôi e làm như vậy không ổn.

(2) Hay là bán quách cái Tý cho cụ ấy.

(Ngô Tất Tố)

(3) Chắc gì nó đã tới đây.

***e. Tình thái nêu thái độ, quan hệ giữa người nói và người nghe***

Ví dụ:

(1) Cháu đi học ạ (thái độ kính trọng)

(2) Tới làm giúp nhé! (Thân mật)

**B. THÀNH PHẦN CẢM THÁN**

**1. Khái niệm:** là thành phần được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận…). Sử dụng các từ diễn tả thái độ tình cảm vui buồn bất ngờ: *ôi, a, ối, á, trời, lạy trời, trời ơi, giời ơi là giời, than ôi, hỡi ơi…*

Ví dụ:

(1) Ôi, con đã cho bố một bất ngờ lớn quá.

(2) Lạy trời, đây chỉ là một giấc mơ. Một giấc mơ mà thôi.

(3) Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam

Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.

(Viễn Phương)

**C. THÀNH PHẦN GỌI ĐÁP**

- Được dùng để duy trì hoặc tạo lập quan hệ giao tiếp

- Sử dụng các từ: thưa, bẩm, lạy, hỡi, bớ, dạ, vâng, này…

Ví dụ:

(1) Bẩm các quan, mời các quan hãy đi xem động đã.

(2) Chàng ơi, cho thiếp đi cùng.

(3) Dạ, tôi hiểu rồi.

**D. THÀNH PHẦN PHỤ CHÚ**

**1. Khái niệm:** là thành phần được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu. Thành phần phụ chú thường được đặt giữa hai dấu gạch ngang, hai dấu phẩy, hai dấu ngoặc đơn hoặc giữa một dấu gạch ngang với một dấu phẩy. Nhiều khi thành phần phụ chú còn được đặt sau dấu hai chấm.

**2. Các ví dụ**

**Ví dụ 1:**

*Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà*

*Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa.*

(Bằng Việt, Bếp lửa)

Còn Nho thì nhổm dậy, môi hé mở – Này, mày cho tao mấy viên nữa.

(Lê Minh Khuê, Những ngôi sao xa xôi)

🡪 *Ơi* và *này* là những từ ngữ dùng để gọi.

**Ví dụ 2:**

Vâng! Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.

(Nam Cao, Lão Hạc)

Anh cán bộ hỏi Việt:

- Hai chị em là chị em ruột?

- Dạ, nhà em ở ấp Một, em 18 tuổi, chị Chiến 19 tuổi.

(Nguyễn Thi, Những đứa con trong gia đình)

🡪 Vâng và dạ là những từ ngữ dùng để đáp.

**Ví dụ 3:**

Thành phần phụ chú thường được đặt:

***\* Giữa hai dấu gạch ngang:***

Ví dụ: *Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ –****những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới****– nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.*

(Vũ Khoan, Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới)

***\* Giữa hai dấu phẩy:***

Ví dụ: *Mọi người hãy cùng nhau quan tâm tới Trái Đất hơn nữa! Hãy bảo vệ Trái Đất,****ngôi nhà chung của chúng ta****, trước những nguy cơ gây ra ô nhiễm môi trường đang gia tăng.*

(P.G. Mác-két, Thông tin về ngày trái đất năm 2000)

***\* Giữa hai dấu ngoặc đơn:***

Ví dụ: *Một giáo sĩ nước ngoài****(Chúng ta biết rằng nhiều nhà truyền đạo Thiên Chúa nước ngoài cũng là người rất thạo tiếng Việt)****đã có thể nói đến tiếng Việt như là một thứ tiếng “đẹp ” và “rất ” rành mạch trong lối nói, rất uyển chuyển trong câu kéo, rất ngon lành trong những câu tục ngữ.*

(Đặng Thai Mai, Sự giàu đẹp của tiếng Việt)

***\* Giữa một dấu gạch ngang với một dấu phẩy:***

Ví dụ: *Nghe nồi cơm sôi, nó giở nắp, lấy đũa bếp sơ qua –* ***nồi cơm hơi to****, nhắm không thể nhắc xuống để chắt nước được, đến lúc đó nó mới nhìn lên anh Sáu.*

(Nguyễn Quang Sáng, Chiếc lược ngà)

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1. Tìm các thành phần tình thái trong các câu sau. Cho biết thành phần tình thái đó biểu thị những ý nghĩa cụ thể nào?**

1. Có lẽ tôi bán con chó đấy, ông giáo ạ!

(Nam Cao)

2. Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng xem ý hãy còn lề bề lệt bệt chừng như vẫn mỏi mệt lắm.

(Ngô Tất Tố)

3. Nhưng không còn biết cử trí thế nào, lão bộc đành lựa lời nói cho Ngọc Hân yên lòng:

- Chắc là nó nhớ nhà nên trốn đi đấy thôi…

(An Cương)

4. Có người cho rằng, bài toán dân số đã được đặt ra từ thời cổ đại.

(Thái An)

5. Chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước.

(Thanh Tịnh)

6. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về.

(Nguyên Hồng)

**Bài 2. Tìm thành phần cảm thán trong những câu sau và cho biết các thành phần đó bộc lộ cảm xúc gì?**

1. Quái, đã đến giờ chưa nhỉ? Sao Phạm Huy Văn và Lê Thành mãi vẫn chưa tới.

(An Cương)

2. Chà, cái mặt nhẫn kim cương đẹp quá, quý quá!

(Viết Linh)

3. Eo ôi, đứa nào mặt mũi đen đủi xấu xí thế?

(Củi Thọ)

4. A, mẹ mua dưa. Cả khoai sọ nữa.

(Ma Văn Kháng)

5. Chết chửa, tay anh làm sao lạnh thế này.

(Vũ Cao)

**Bài 3. Tìm thành phần gọi đáp trong những sâu sau và cho biết thái độ của người nói đối với người nghe?**

1. Thưa ông, chúng cháu ở Gia Lâm lên đấy ạ. Đi bốn năm hôm mới lên đến đây, vất vả quá!

(Kim Lân)

2. – Việc gì thế cụ?

- Ông giáo để tôi nói…Nó hơi dài dòng một tí.

- Vâng, cụ cứ nói.

- Nó thế này, ông giáo ạ!

(Nam Cao)

3. Trang ơi, mình…không dự liên hoan được đâu, cả cắm trại nữa. Nhưng bạn đừng nói gì với lớp nhé. Mình..mình…bận.

(Trần Thiên Hương)

**Bài 4. Tìm thành phần phụ chú trong các câu sau và cho biết phần phụ chú đó giải thích ý nghĩa gì cho từ nào trong câu.**

1. Giồng Cây Xanh – một vùng ven thị trấn Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh – là nơi duy nhất trên đất nước ta trồng loại dừa độc nhất vô nhị có cái tên nghe ngồ ngộ là dừa sáp.

(Thanh Thúy)

2. Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương, tính đã thùy mị, nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp.

(Nguyễn Dữ)

3. Không hiểu sao cái Trinh, đứa bạn thân nhất của tôi, giờ này vẫn chưa đến.

(Trần Hoài Dương)

4. Cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái! – Nó lại nói trổng.

(Nguyễn Quang Sáng)

**Bài 5. Tìm các thành phần tình thái, cảm thán trong các câu sau:**

1. Tôi e làm như vậy không ổn.

2. Chắc gì nó đã là người như vậy.

3. Giời ơi là giời! Sao cái thân tôi lại khổ thế này.

4. **Ồ**, em thân yêu, đó chính là kiệt tác của cụ Bơ-men, cụ đã vẽ nó ở đấy vào cái đêm mà chiếc lá cuối cùng đã rụng.

(O-hen-ri)

5. Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu.

(Thế Lữ)

6. Hay là bán quách cái Tý cho cụ ấy

(Ngô Tất Tố)

7. Chỉ có thầy lớn mới biết dạy cho học trò những điều cơ bản nhất.

8. Đâu phải tôi không tin anh.

9. Ôi quê hương! Mối tình tha thiết

Cả một đời gắn chặt quê hương.

(Tế Hanh)

10. Phỏng thử có thằng Chim Cắt nó nhòm thấy, nó tưởng mồi, nó mổ cho một phát, nhất định trúng giữa lưng chú, thì chú có mà đi đời! Ôi thôi, chú mày ơi! Chú mày có lớn mà chẳng có khôn.

(Dế mèn phiêu lưu ký, Tô Hoài)

11. Than ôi! Sức người khó lòng địch nổi với sức trời! Thế đê không thể địch nổi với thế nước! Lo thay! Nguy thay! Khúc đê này hỏng mất!

(Phạm Duy Tốn)

12. Thương thay cũng một kiếp người

Hại thay mang lấy sắc tài làm chi!

(Nguyễn Du)

13. Bỗng lòe chớp đỏ

Thôi rồi, Lượm ơi!

Chú đồng chí nhỏ

Một dòng máu tươi

(Tố Hữu)

14. Chả có nhẽ anh chịu để yên việc này à?

15. Lạy trời, đây chỉ là một giấc mơ. Một giấc mơ thôi.

16. Ôi, con đã cho bố một bất ngờ lớn.

17. Không khéo việc đó đến tai quan lớn là hỏng bét mất.

18. Tôi đồ rằng ông ta còn giữ bí quyết làm món ăn nổi tiếng ấy.

19. Được rồi, anh cứ về đi, rồi thế nào tôi cũng đến mà.

20. Tôi chỉ e rằng ngộ nhỡ ca phẫu thuật không thành công.

**Bài 6. Tìm thành phần phụ chú trong các câu sau:**

1. Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên đường dài và hẹp.

(Thanh Tịnh)

2. Nguyễn Mộng Tuân, một người bạn của Nguyễn Trãi, đã ca ngợi Nguyễn Trãi nhau sau…

(Phạm Văn Đồng)

3. Vả lại, dẫu có rủ được anh làm như tôi: khoác ba lô lên vai, đi hết làng nọ đến làng kia để nhận xét nông thôn một cách kĩ càng hơn, cũng chẳng ích gì.

(Nam Cao)

4. Em để nó lại – giọng em ráo hoảnh – Anh phải hứa với em không bao giờ để chúng nó ngồi cách xa nhau. Anh nhớ chưa?

(Khánh Hoài)

5. Cuộc sống của người lái đò sông Đà quả là một cuộc chiến đấu hàng ngày với thiên nhiên, một thứ thiên nhiên Tây Bắc có nhiều lúc trông nó thành ra diện mạo và tâm địa một kẻ thù số một.

(Nguyễn Tuân)

6. Vị chúa tỉnh – mỗi viên công sứ ở Đông Dương quả là một vị chú tỉnh – ra lệnh cho bọn quan lại dưới quyền: trong một thời hạn nhất định, phải nộp cho đủ số người nhất định.

7. Cô gái nhà bên (có ai ngờ)

Cũng vào du kích

Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích

Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi)

(Giang Nam)

8. Chiều cao (sâu) của bể là 1m50.

9. Đường Lê Duẩn (tức đường Nam Bộ) chạy qua công viên Lê-nin.

10. Thơ – đặc biệt là thơ trữ tình – có sức lay động lòng người nên được nhiều người yêu thích.

11. Tiếng Việt ta giàu lắm, phong phú lắm (đây là nói về làm văn, chớ còn nói về các môn học khác: khoa học, kĩ thuật, kinh tế, triết học, thì tiếng ta vẫn còn nghèo, phải dùng chữ nước ngoài, nhưng chỉ nên dùng danh từ gì thật cần thiết và tiếng nước ta không có). Chúng ta nên bỏ thói quen dùng chữ nước ngoài thay tiếng Việt Nam theo kiểu dùng chữ: “kiều lộ” thay chữ “cầu đường”; “cầu đường” là tiếng Việt Nam dễ nghe, dễ hiểu lại hay, vì sao không dùng? Ở đây, có nhiều chuyện nói, nhưng chỉ nói đôi câu.

(Phạm Văn Đồng)

**Bài 7.** **Tìm thành phần gọi – đáp trong các câu ca dao sau và cho biết lời gọi –đáp đó hướng đến ai.**

**1**. Buồn trông con nhện chăng tơ

Nhện ơi, nhện hỡi nhện chờ mối ai?

Buồn trông chênh chếch sao Mai

Sao ơi, sao hỡi nhớ ai sao mờ?

**2.** Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang

Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu*.*

**Bài 8. Tìm thành phần phụ chú trong các đoạn trích sau và cho biết chúng bổ sung điều gì:**

1. Chúng tôi, mọi người – kể cả anh, đều tưởng con bé sẽ đứng yên đó thôi.

2. Bước vào thế kỉ mới, muốn “sánh vai cùng các cường quốc năm châu” thì chúng ta phải lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu. Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ - những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới – nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.

(Vũ Khoan, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*)

**Bài 9**. **Tìm các thành phần biệt lập có trong các phần trích sau:**

1. Ông lão bỗng ngờ ngợ như lời mình nói không đúng lắm. Chả nhẽ cái bọn ở làng lại đốn đến thế.

(Kim Lân)

1. Dường như vật duy nhất vẫn bình tĩnh, phớt lờ mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ. Nó chạy, sinh động và nhẹ nhàng, đè lên những con số vĩnh cửu.
2. Than ôi, thời oanh liệt nay còn đâu? (Thế Lữ)
3. Ngủ ngoan Akay ơi, ngủ ngoan Akay hỡi! (Nguyễn Khoa Điềm)
4. Có người khẽ nói:

- Bẩm, dễ có khi đê vỡ! (Phạm Duy Tốn)

1. Này, hãy đến đây nhanh lên.
2. Bác tôi, người đứng bên phải bức hình, là một cựu chiến binh.
3. Ngẫm ra thì tôi chỉ nói lấy cho sướng miệng tôi. (Tô Hoài)
4. - Ông giáo để tôi nói … Nó hơi dài một tí.

- Vâng, cụ nói.

- Nó thế này, ông giáo ạ!…

(Nam Cao)

1. Thật đấy, chuyến này không được độc lập thì chết cả đám chứ sống làm gì cho nó nhục.

(Kim Lân)

1. Có thể bàn thắng này đã được sắp đặt từ trước, Nguyên nghi ngờ, nhưng cậu không có bằng chứng cụ thể.
2. Bài “Tràng giang” của Huy Cận, từ xưa tôi vẫn cho là hay, nhưng phải đợi tới lúc tôi nằm trên chiếc ghe bầu, lênh đênh trên trên những sông Tiền Giang và Hậu Giang, nhất là trong mùa nước đổ, mới thấm hết cái buồn man mác của nó.

(Xuân Diệu)

1. Lúc đi, đứa con gái đầu lòng của anh – cũng là đứa con duy nhất của anh, chưa đầy một tuổi.

(Nguyễn Quang Sáng)

1. Bạn ấy nói nhiều hơn mọi ngày, tôi nghĩ, chắc là muốn cho cô ấy để ý.
2. Thưa ông, chúng cháu ở Gia Lâm lên đấy ạ. Đi bốn năm hôm mới lên đến đây, vất vả quá!

(Kim Lân)

**Bài 10.** Tìm các thành phần khởi ngữ, thành phần tình thái, thành phần cảm thán, thành phần gọi – đáp, thành phần phụ chú trong các trường hợp sau:

1. Anh con trai, rất tự nhiên như với một người bạn đã quen thân, trao bó hoa đã cắt cho người con gái, và cũng rất tự nhiên, cô đỡ lấy.

(Nguyễn Thành Long)

2. Ơi con chim chiền chiện

    Hót chi mà vang trời.

(Thanh Hải)

3. Bỗng nhận ra hương Ổi

    Phả vào trong gió se

    Sương chùng chình qua ngõ

   Hình như thu đã về.

(Hữu Thỉnh)

4. Mà Ông, thì ông không thích nghĩ ngợi như thế một tí nào.

(Kim Lân)

5. Chết nỗi, hai ông bị chúng nó đuổi phải không?

(Nguyễn Huy Tưởng)

6. – Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

(Thế Lữ)

7. Nhìn cảnh ấy, bà con xung quanh có người không cầm được nước mắt, còn tôi, tôi bỗng thấy khó thở như có bàn tay ai nắm gì ấy trái tim tôi.

(Nguyễn Quang Sáng)

8. Thì ra anh ta mới lên nhận việc, sống một mình trên đỉnh núi, bốn bề chỉ cây cỏ và mây mù lạnh lẽo, chưa quen, thèm người quá, anh ta kiếm cớ dừng xe lại để gặp chúng tôi, nhìn trông và nói chuyện một lát.

(Nguyễn Thành Long)

**Bài 11. Tìm và gọi tên thành phần biệt lập trong các ví dụ sau:**

1. Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa!

(Bằng Việt)

2. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về.

(Nguyên Hồng)

3. Rồi cả nhà – trừ tôi – vui như tết khi bé Phương, qua giới thiệu của chú Tiến Lẽ, được mời tham gia trại thi vẽ quốc tế.

(Tạ Duy Anh)

4. Đi suốt chiều dài hơn ngàn mét ở phần ngoài của động Phong Nha, du khách đã có cảm giác như lạc vào một thế giới khác lạ – thế giới của tiên cảnh.

5. Ông ơi! Ông vớt tôi nao.

(Ca dao)

6. Ôi đâu phải, qua đêm dài lạnh cóng

Mặt trời lên là hết bóng mù sương!

(Tố Hữu)

**Bài 12. Hãy kể lại diễn biến tâm trạng của ông Hai sau khi nghe tin làng Chợ Dầu theo Tây làm Việt gian, trong đoạn kể có bốn thành phần biệt lập.**

**Bài 13. Viết một đoạn văn ngắn thuyết minh về một cảnh đẹp ở quê em, trong đó có sử dụng câu chứa thành phần tình thái và thành phần cảm thán.**

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1.** Thành phần tình thái được in đậm:

1. **Có lẽ** tôi bán con chó đấy, ông giáo **ạ**!

(Nam Cao)

- **Có lẽ**: Biểu thị độ tin cậy chưa cao vào việc ‘bán chó của lão Hạc”

- **ạ:** biểu thị thái độ tôn trọng đối với ông giáo.

2. Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng **xem ý** hãy còn lề bề lệt bệt **chừng như** vẫn mỏi mệt lắm.

(Ngô Tất Tố)

🡪 Biểu thị độ tin cậy chưa cao vào việc “nhà cháu còn lề bề lệt bệt, vẫn mệt mỏi lắm”.

3. Nhưng không còn biết cử trí thế nào, lão bộc đành lựa lời nói cho Ngọc Hân yên lòng:

- **Chắc là** nó nhớ nhà nên trốn đi đấy thôi…

(An Cương)

🡪 Biểu thị độ tin cậy chưa cao vào việc “nó nhớ nhà”.

4. **Có người cho rằng**, bài toán dân số đã được đặt ra từ thời cổ đại.

(Thái An)

🡪 Biểu thị nguồn gốc ý kiến về việc “bài toán dân số đã có từ trước”

5. **Chắc** chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước.

(Thanh Tịnh)

🡪 Biểu thị độ tin cậy chưa cao vào việc “người thạo mới cầm nổi bút thước”

6. Cuối năm **thế nào** mợ cháu **cũng** về.

(Nguyên Hồng)

🡪 biểu thị độ tin cậy cao vào việc “cuối năm mợ cháu về”.

**Bài 2.** Thành phần cảm thán được in đậm:

1. **Quái**, đã đến giờ chưa nhỉ? Sao Phạm Huy Văn và Lê Thành mãi vẫn chưa tới.

(An Cương)

🡪 Cảm xúc ngạc nhiên

2. **Chà**, cái mặt nhẫn kim cương đẹp quá, quý quá!

(Viết Linh)

🡪 Cảm xúc thán phục

3. **Eo ôi**, đứa nào mặt mũi đen đủi xấu xí thế?

(Củi Thọ)

🡪 Cảm xúc khiếp sợ

4. **A**, mẹ mua dưa. Cả khoai sọ nữa.

(Ma Văn Kháng)

🡪 Cảm xúc vui mừng

5. **Chết chửa**, tay anh làm sao lạnh thế này.

(Vũ Cao)

🡪 Cảm xúc hoảng hốt.

**Bài 3.** Thành phần gọi đáp được in đậm:

1. **Thưa ông,** chúng cháu ở Gia Lâm lên đấy ạ. Đi bốn năm hôm mới lên đến đây, vất vả quá!

(Kim Lân)

🡪 Thái độ kính trọng

2. – Việc gì thế **cụ**?

- Ông giáo để tôi nói…Nó hơi dài dòng một tí.

- **Vâng**, cụ cứ nói.

- Nó thế này, **ông giáo ạ**!

(Nam Cao)

🡪 Thái độ kính trọng

3. **Trang ơi**, mình…không dự liên hoan được đâu, cả cắm trại nữa. Nhưng bạn đừng nói gì với lớp nhé. Mình..mình…bận.

(Trần Thiên Hương)

🡪 Thái độ thân mật, bạn bè.

**Bài 4.** Thành phần phụ chú được in đậm:

1. Giồng Cây Xanh – **một vùng ven thị trấn Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh** – là nơi duy nhất trên đất nước ta trồng loại dừa độc nhất vô nhị có cái tên nghe ngồ ngộ là dừa sáp.

(Thanh Thúy)

🡪 Giải thích cho Giồng Cây Xanh.

2. Vũ Thị Thiết, **người con gái quê ở Nam Xương**, tính đã thùy mị, nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp.

(Nguyễn Dữ)

🡪 Giải thích rõ quê quán của Vũ Thị Thiết

3. Không hiểu sao cái Trinh, **đứa bạn thân nhất của tôi**, giờ này vẫn chưa đến.

(Trần Hoài Dương)

🡪 Giải thích về mối quan hệ giữ cái Trinh và nhân vật tôi.

4. Cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái! – **Nó lại nói trổng**.

(Nguyễn Quang Sáng)

🡪 Giải thích cho cả câu về thái độ, lời nói của nhân vật.

**Bài 5.** Các thành phần tình thái, cảm thán là:

1. **Tôi e** làm như vậy không ổn.

🡪 Thành phần tình thái

2. **Chắc gì** nó đã là người như vậy.

🡪 Thành phần tình thái

3. **Giời ơi là giời**! Sao cái thân tôi lại khổ thế này.

🡪 Thành phần cảm thán

4. **Ồ**, em thân yêu, đó chính là kiệt tác của cụ Bơ-men, cụ đã vẽ nó ở đấy vào cái đêm mà chiếc lá cuối cùng đã rụng.

(O-hen-ri)

🡪 Thành phần cảm thán

5. **Than ôi**! Thời oanh liệt nay còn đâu.

(Thế Lữ)

🡪 Thành phần cảm thán

6. **Hay là** bán quách cái Tý cho cụ ấy

(Ngô Tất Tố)

🡪 Thành phần tình thái

7. **Chỉ có** thầy lớn mới biết dạy cho học trò những điều cơ bản nhất.

🡪 Thành phần tình thái

8. **Đâu phải** tôi không tin anh.

🡪 Thành phần tình thái

9. **Ôi quê hương**! Mối tình tha thiết

Cả một đời gắn chặt quê hương.

(Tế Hanh)

🡪 Thành phần cảm thán

10. **Phỏng thử** có thằng Chim Cắt nó nhòm thấy, nó tưởng mồi, nó mổ cho một phát, nhất định trúng giữa lưng chú, thì chú có mà đi đời! **Ôi thôi**, chú mày ơi! Chú mày có lớn mà chẳng có khôn.

(Dế mèn phiêu lưu ký, Tô Hoài)

- Phỏng thử: thành phần tình thái

- Ôi thôi: thành phần cảm thán.

11. **Than ôi**! Sức người khó lòng địch nổi với sức trời! Thế đê không thể địch nổi với thế nước! **Lo thay! Nguy thay**! Khúc đê này hỏng mất!

(Phạm Duy Tốn)

🡪 Thành phần cảm thán

12. **Thương thay** cũng một kiếp người

Hại thay mang lấy sắc tài làm chi!

(Nguyễn Du)

🡪 Thành phần cảm thán

13. Bỗng lòe chớp đỏ

**Thôi rồi,** Lượm ơi!

Chú đồng chí nhỏ

Một dòng máu tươi

(Tố Hữu)

🡪 Thành phần cảm thán

14. **Chả có nhẽ** anh chịu để yên việc này à?

🡪 Thành phần tình thái

15. **Lạy trời,** đây chỉ là một giấc mơ. Một giấc mơ thôi.

🡪 Thành phần cảm thán

16. **Ôi**, con đã cho bố một bất ngờ lớn.

🡪 Thành phần cảm thán

17. **Không khéo** việc đó đến tai quan lớn là hỏng bét mất.

🡪 Thành phần tình thái

18. **Tôi đồ rằng** ông ta còn giữ bí quyết làm món ăn nổi tiếng ấy.

🡪 Thành phần tình thái

19. Được rồi, anh cứ về đi, rồi **thế nào** tôi cũng đến mà.

🡪 Thành phần tình thái

20. Tôi chỉ **e rằng ngộ nhỡ** ca phẫu thuật không thành công.

🡪 Thành phần tình thái.

**Bài 6.** Thành phần phụ chú được in đậm:

1. Buổi mai hôm ấy, **một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh**, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên đường dài và hẹp.

(Thanh Tịnh)

2. Nguyễn Mộng Tuân, **một người bạn của Nguyễn Trãi**, đã ca ngợi Nguyễn Trãi nhau sau…

(Phạm Văn Đồng)

3. Vả lại, dẫu có rủ được anh làm như tôi: **khoác ba lô lên vai, đi hết làng nọ đến làng kia để nhận xét nông thôn một cách kĩ càng hơn,** cũng chẳng ích gì.

(Nam Cao)

4. Em để nó lại – **giọng em ráo hoảnh** – Anh phải hứa với em không bao giờ để chúng nó ngồi cách xa nhau. Anh nhớ chưa?

(Khánh Hoài)

5. Cuộc sống của người lái đò sông Đà quả là một cuộc chiến đấu hàng ngày với thiên nhiên, **một thứ thiên nhiên Tây Bắc có nhiều lúc trông nó thành ra diện mạo và tâm địa một kẻ thù số một.**

(Nguyễn Tuân)

6. Vị chúa tỉnh – **mỗi viên công sứ ở Đông Dương quả là một vị chú tỉnh** – ra lệnh cho bọn quan lại dưới quyền: trong một thời hạn nhất định, phải nộp cho đủ số người nhất định.

7. Cô gái nhà bên **(có ai ngờ)**

Cũng vào du kích

Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích

Mắt đen tròn (**thương thương quá đi thôi)**

(Giang Nam)

8. Chiều cao **(sâu)** của bể là 1m50.

9. Đường Lê Duẩn **(tức đường Nam Bộ)** chạy qua công viên Lê-nin.

10. Thơ – **đặc biệt là thơ trữ tình** – có sức lay động lòng người nên được nhiều người yêu thích.

11. Tiếng Việt ta giàu lắm, phong phú lắm **(đây là nói về làm văn, chớ còn nói về các môn học khác: khoa học, kĩ thuật, kinh tế, triết học, thì tiếng ta vẫn còn nghèo, phải dùng chữ nước ngoài, nhưng chỉ nên dùng danh từ gì thật cần thiết và tiếng nước ta không có)**. Chúng ta nên bỏ thói quen dùng chữ nước ngoài thay tiếng Việt Nam theo kiểu dùng chữ: “kiều lộ” thay chữ “cầu đường”; “cầu đường” là tiếng Việt Nam dễ nghe, dễ hiểu lại hay, vì sao không dùng? Ở đây, có nhiều chuyện nói, nhưng chỉ nói đôi câu.

(Phạm Văn Đồng)

**Bài 7.**

**1**

Thành phần gọi đáp:

- Nhện ơi: hướng tới nhân vật tâm tưởng “con nhện” – hay đó chính là tâm hồn của tác giả.

- Sao ơi: hướng tới nhân vật tâm tưởng “sao Mai” - hay đó chính là tâm hồn của tác giả.

**2**

- Thành phần gọi đáp: “Ai ơi”, hướng tới toàn thể mọi người.

**Bài 8.**

1. Chúng tôi, mọi người – **kể cả anh**, đều tưởng con bé sẽ đứng yên đó thôi.

🡪 Bổ sung rõ nghĩa, cụ thể hơn cho “Chúng tôi, mọi người”, chỉ không ngoại trừ cả anh.

2. Bước vào thế kỉ mới, muốn “sánh vai cùng các cường quốc năm châu” thì chúng ta phải lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu. Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ - **những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới** – nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.

(Vũ Khoan, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*)

🡪 Bổ sung ý cho “những người trẻ” nhằm nói rõ tầm quan trọng, vị thế của những người trẻ sẽ là chủ nhân tương lai của đất nước.

**Bài 9.**

1. Ông lão bỗng ngờ ngợ như lời mình nói không đúng lắm. **Chả nhẽ** cái bọn ở làng lại đốn đến thế. (Kim Lân)

🡪 Thành phần tình thái

1. **Dường như** vật duy nhất vẫn bình tĩnh, phớt lờ mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ. Nó chạy, sinh động và nhẹ nhàng, đè lên những con số vĩnh cửu.

🡪 Thành phần tình thái

1. **Than ôi**, thời oanh liệt nay còn đâu? (Thế Lữ) 🡪 Thành phần cảm thán
2. Ngủ ngoan **Akay ơi**, ngủ ngoan **Akay hỡi**! (Nguyễn Khoa Điềm)

🡪 Thành phần gọi đáp

1. Có người khẽ nói:

- **Bẩm**, dễ có khi đê vỡ! (Phạm Duy Tốn) 🡪 Thành phần gọi đáp

1. **Này**, hãy đến đây nhanh lên. 🡪 Thành phần gọi đáp
2. Bác tôi, **người đứng bên phải bức hình**, là một cựu chiến binh.

🡪 Thành phần phụ chú

1. **Ngẫm ra** thì tôi chỉ nói lấy cho sướng miệng tôi.(Tô Hoài) 🡪 TP tình thái
2. - Ông giáo để tôi nói … Nó hơi dài một tí.

- **Vâng**, cụ nói.

- Nó thế này, **ông giáo ạ**!…  (Nam Cao)

🡪 Thành phần đáp, gọi

1. **Thật đấy**, chuyến này không được độc lập thì chết cả đám chứ sống làm gì cho nó nhục. (Kim Lân) 🡪 Thành phần tình thái
2. Có thể bàn thắng này đã được sắp đặt từ trước, **Nguyên nghi ngờ**, nhưng cậu không có bằng chứng cụ thể. 🡪 Thành phần phụ chú
3. Bài “Tràng giang” của Huy Cận, từ xưa tôi vẫn cho là hay, nhưng phải đợi tới lúc tôi nằm trên chiếc ghe bầu, lênh đênh trên trên những sông Tiền Giang và Hậu Giang, **nhất là trong mùa nước đổ**, mới thấm hết cái buồn man mác của nó.

(Xuân Diệu)

🡪 Thành phần phụ chú

1. Lúc đi, đứa con gái đầu lòng của anh – **cũng là đứa con duy nhất của anh**, chưa đầy một tuổi. (Nguyễn Quang Sáng) 🡪 Thành phần phụ chú
2. Bạn ấy nói nhiều hơn mọi ngày, **tôi nghĩ**, **chắc là** muốn cho cô ấy để ý.

- Tôi nghĩ: Thành phần phụ chú

- Chắc là: Thành phần tình thái

1. **Thưa ông**, chúng cháu ở Gia Lâm lên đấy ạ. Đi bốn năm hôm mới lên đến đây, vất vả quá!  (Kim Lân) 🡪 Thành phần gọi đáp

**Bài 10.**

 Vận dụng hiểu biết về đặc điểm và công dụng của các thành phần khởi ngữ và các thành phần biệt lập, HS nhận diện các thành phần đó trong các câu đã cho.

1. Thành phần phụ chú: rất tự nhiên như với một người bạn đã quen thân; và cũng rất tự nhiên.

2. Thành phần gọi – đáp: ơi.

3. Thành phần tình thái: hình như.

4. Thành phần đề ngữ: (mà) ông.

5. Thành phần cảm thán: chết nỗi.

6. Thành phần cảm thán: than ôi!

7. Thành phần khởi ngữ: còn tôi.

8. Thành phần tình thái: thì ra.

**Bài 11.**

1. **Ôi** kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa! (Bằng Việt)🡪 Thành phần cảm thán

2. Cuối năm **thế nào** mợ cháu cũng về. (Nguyên Hồng) 🡪 Thành phần tình thái

3. Rồi cả nhà – **trừ tôi** – vui như tết khi bé Phương, qua giới thiệu của chú Tiến Lẽ, được mời tham gia trại thi vẽ quốc tế.

(Tạ Duy Anh)

🡪 Thành phần phụ chú

4. Đi suốt chiều dài hơn ngàn mét ở phần ngoài của động Phong Nha, du khách đã có cảm giác như lạc vào một thế giới khác lạ – **thế giới của tiên cảnh**.

🡪 Thành phần phụ chú

5. **Ông ơi**! Ông vớt tôi nao.

(Ca dao)

🡪 Thành phần gọi đáp

6. **Ôi** đâu phải, qua đêm dài lạnh cóng

Mặt trời lên là hết bóng mù sương!

(Tố Hữu)

🡪 Thành phần gọi đáp

Bài 12 và 13 Học sinh tự luyện theo yêu cầu đề bài.

**LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

1. Khái niệm: Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản. Đoạn văn là phần văn bản được quy ước bắt đầu từ chữ viết hoa lùi đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng và thường biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh. Đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành, nhưng không phải là tập hợp các câu ngẫu nhiên.

2. Cách trình bày nội dung trong một đoạn văn

Nội dung đoạn văn có thể được trình bày bằng nhiều cách, chẳng hạn:

- Đoạn văn trình bày theo phép diễn dịch: có câu chủ đề đứng đầu đoạn, nêu ý khái quát, các câu còn lại triển khai, cụ thể hoá ý câu chủ đề, làm nổi bật cho câu chủ đề, thông qua các thao tác giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận…

Ví dụ: Trần Đăng Khoa rất biết yêu thương. Em thương bác đẩy xe bò “mồ hôi ướt lưng, căng sợi dây thừng” chở vôi cát về xây trường học, và mời bác về nhà mình… Em thương thầy giáo một hôm trời mưa đường trơn bị ngã, cho nên dân làng bèn đắp lại đường.

(Theo Xuân Diệu)

- Đoạn văn trình bày theo phép quy nạp: có câu chủ đề đứng cuối đoạn, nêu lên ý kết luận, khái quát lại nội dung của các câu đứng trước. Các câu đứng trước được trình bày bằng các thao tác minh hoạ, lập luận, cảm nhận… hướng đến những nhận xét, đánh giá chung ở câu cuối đoạn.

Ví dụ: Cây lan, cây huệ, cây hồng nói chuyện bằng hương bằng hoa. Cây mơ, cây cải nói chuyện bằng lá. Cây bầu, cây bí nói bằng quả. Cây khoai, cây dong nói bằng củ, bằng rễ. Bao nhiêu thứ hoa, bấy nhiêu tiếng nói.

(Theo Trần Mạnh Hảo)

- Đoạn văn trình bày theo phép song hành: là đoạn văn không có câu chủ đề. Mỗi câu trong đoạn triển khai một hướng của chủ đề đoạn nhưng không có câu mang ý khái quát toàn đoạn, không có ý này bao quát ý kia hoặc ý này phụ thuộc vào ý kia. Các câu có quan hệ ngang hàng, bình đẳng nhau về ngữ pháp. Do vậy, loại đoạn văn này thường dùng phép lặp cú pháp.

Ví dụ: Mặt trời cuối thu nhọc nhằn chọc thủng màn sương, từ từ nhô lên ngàn cây trên dãy núi đồi lẹt xẹt. Bầu trời dần dần tươi sáng. Tất cả thung lũng đều hiện màu vàng. Hương vị thôn quê đầy vẻ quyến rũ ngào ngạt mùi lúa chín.

(Ngô Tất Tố)

3. Liên kết câu, liên kết đoạn văn

- Các đoạn văn trong một văn bản cũng như các câu trong một đoạn văn phải liên kết với nhau về nội dung và hình thức.

***\* Về nội dung:***

+ Các câu, các đoạn phải cùng hướng đến chủ đề chung của đoạn, của văn bản (liên kết chủ đề).

+ Các câu, các đoạn phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí, phù hợp với trình tự triển khai chủ đề của văn bản (liên kết lô-gíc).

***\* Về hình thức,*** các câu, các đoạn được liên kết chặt chẽ với nhau bằng các phép liên kết sau:

+ Phép lặp từ ngữ: lặp lại ở câu đứng sau từ ngữ đã có ở câu đứng trước. Có ba cách lặp: lặp từ vựng (yếu tố lặp lại là các từ ngữ), lặp cấu trúc ngữ pháp (yếu tố lặp lại là cấu trúc ngữ pháp), lặp ngữ âm (yếu tố lặp lại là các âm tiết hoặc các vần).

Ví dụ:

Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ

Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm

Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm

Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi

Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui

Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ

(Bằng Việt)

+ Phép thế: sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu đứng trước.

Ví dụ: Nguyễn Dữ người huyện Trường Tân. Chưa rõ ông sinh và mất năm nào. Ông là học trò xuất sắc của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nguyễn Dữ sống ở thế kỉ 16. Đây là giai đoạn các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền lực, chém giết lẫn nhau…

+ Phép nối: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu đứng trước.

Ví dụ: Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ. (Nguyễn Đình Thi)

+ Phép sử dụng các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa, cùng trường liên tưởng: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước.

Ví dụ: Đến lượt cô gái từ biệt. Cô chìa tay ra cho anh nắm, cẩn trọng, rõ ràng, như người ta cho nhau cái gì chứ không phải là cái bắt tay. (Nguyễn Thành Long)

- Giá trị của các phép liên kết: làm cho ý của cả đoạn hoặc của cả văn bản hướng vào việc thể hiện chủ đề, không xa rời đề tài; tạo thêm cho câu văn những sắc thái ý nghĩa kèm theo rất đa dạng, phong phú và tinh tế.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1**. Phân tích cách trình bày nội dung của đoạn văn sau:

a) Trong cuộc đời đầy truân chuyên của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp xúc với văn hoá nhiều nước, nhiều vùng trên thế giới, cả ở phương Đông và phương Tây. Trên những con tàu vượt trùng dương, Người đã ghé lại nhiều hải cảng, đã thăm các nước châu Phi, châu Á, châu Mĩ. Người đã từng sống dài ngày ở Pháp, ở Anh. Người nói và viết thạo nhiều thứ tiếng ngoại quốc: Pháp, Anh, Hoa, Nga… và Người đã làm nhiều nghề. Có thể nói ít có vị lãnh tụ nào lại am hiểu nhiều về các dân tộc và nhân dân thế giới, văn hoá thế giới sâu sắc như Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đến đâu Người cũng học hỏi, tìm hiểu văn hoá, nghệ thuật đến một mức khá uyên thâm […] Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại […].

(Lê Anh Trà, Phong cách Hồ Chí Minh)

**Bài 2**. Phân tích tính liên kết nội dung và liên kết hình thức của các đoạn trích

sau:

*Mẹ ơi, trên mây có người gọi con:*

*“Bọn tớ chơi từ khi thức dậy cho đến lúc chiều tà. Bọn tớ chơi với bình minh vàng, bọn tớ chơi với vầng trăng bạc”.*

*Con hỏi: “Nhưng làm thế nào mình lên đó được?”.*

*Họ đáp: “Hãy đến nơi tận cùng trái đất, đưa tay lên trời, cậu sẽ được nhấc bổng lên tận tầng mây”.*

*“Mẹ mình đang đợi ở nhà” – con bảo – “Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?”.*

(R. Ta-go, Mây và sóng)

**Bài 3**. Chỉ ra tính liên kết hình thức của các đoạn trích sau:

a. Người con trai ấy đáng yêu thật, nhưng làm cho ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh. Và về những điều anh suy nghĩ trong cái vắng vẻ vời vợi hai nghìn sáu trăm mét trên mặt biển, cuồn cuộn tuôn ra khi gặp người. Những điều suy nghĩ đúng đắn bao giờ cũng có những vang âm, khơi gợi bao điều suy nghĩ khác trong óc người khác, có sẵn mà chưa rõ hay chưa được đúng.

(Nguyễn Thành Long, Lặng lẽ Sa Pa)

b.

Bỗng nhận ra hương ổi

Phả vào trong gió se

Sương chùng chình qua ngõ

Hình như thu đã về

Sông được lúc dềnh dàng

Chim bắt đầu vội vã

Có đám mây mùa hạ

Vắt nửa mình sang thu

(Hữu Thỉnh, Sang thu)

c. Tết năm nay là sự chuyển tiếp giữa hai thế kỉ, và hơn thế nữa, là sự chuyển tiếp giữa hai thiên niên kỉ. Trong thời khắc như vậy, ai ai cũng nói tới việc chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ mời, thiên niên kỉ mới. Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất. Từ cổ chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển của lịch sứ. Trong thế kỉ tới mà ai ai cũng thừa nhận rằng nền kinh tế trí thức sẽ phát triển mạnh mẽ thì vai trò con người lại càng nổi trội.

(Vũ Khoan, Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới)

**Bài 4.** Viết một đoạn văn (khoảng 20 dòng) nói về vẻ đẹp của một nhân vật văn học. Chỉ ra sự liên kết của đoạn văn vừa viết.

**Bài 5**. Tìm các biểu hiện liên kết nội dung và liên kết hình thức trong các đoạn văn sau:

a. Nhân dân là nhân dân. Trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân.

Thiện nghĩa là tốt đẹp, vẻ vang. Trong xã hội không gì tốt đẹp, vẻ vang bằng phục vụ lợi ích của nhân dân.

(Hồ Chí Minh)

b. Đọc sách không cốt lấy nhiều, quan trọng nhất là phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ. Nếu đọc được mười quyển sách không quan trọng, không bằng đem thời gian, sức lực đọc mười quyển ấy mà đọc một quyển thật sự có giá trị. Nếu đọc được mười quyển sách mà chỉ lướt qua, không bằng chỉ lấy một quyển mà đọc mười lần.

(Chu Quang Tiềm)

c. Chú chuồn chuồn nước mới đẹp làm sao! Màu vàng trên lưng chú lấp lánh. Bốn cái cánh mỏng như giấy bóng. Cái đầu tròn và hai con mắt long lanh như thủy tinh. Thân hình chú nhỏ và thon vàng như màu vàng của nắng thu.

(Nguyễn Thế Hội)

**Bài 6.** Các đoạn văn sau mắc lỗi liên kết về nội dung. Hãy chỉ ra những lỗi đó.

a. Lớp ta có nhiều bạn học giỏi, lao động tốt. Các thầy, cô giáo và nhiều bậc phụ huynh của lớp ta đang rất lo buồn. Thế mà một số bạn trong lớp còn tỏ ra chểnh mảng học tập.

b. Gần đây, cách ăn mặc của một số bạn có nhiều thay đổi, không còn giản dị và lành mạnh như trước nữa. Có bạn mặc mãi một kiểu áo phông không thay đổi gì cả. Thật là thiếu phong cách hiện đại. Nhà trường đang phát động phong trào ủng hộ đồng bào bị thiên tai.

c. Đoàn thuyền đánh cá ra khơi trong cảnh màn đêm buông xuống. Sóng biển cài then, đêm sập cửa, vũ trụ đi vào yên tĩnh, vắng lặng. Bốn bề không còn một tiếng động. Lá cờ nhỏ trên đỉnh cột buồm bay phần phật trước gió. Những đường chỉ viền óng ánh rực rỡ trong đêm.

**Bài 7**. Chỉ ra và sửa chữa các lỗi liên kết hình thức giữa các câu sau:

Thúy Kiều và Thúy Vân là hai chị em. Nhưng Thúy Kiều là chị, còn Thúy Vân là em. Họ đều là những người con gái có nhan sắc.

**Bài 8.** Hãy sắp xếp các câu sau thành một đoạn văn:

(1) Vị lạnh của đá đã được xay nhuyễn làm cho vị thơm ngon của dừa trộn sữa tót ra hết rồi lan tỏa khắp miệng để lại dư vị tuyệt vời trên đầu lưỡi.

(2) Thời gian trước người ta thưởng thức dừa bằng cách nạo cơm dừa rồi bỏ vào li có sẵn đá rồi sau đó cho sữa bò vào.

(3) Ngày nay người ta bỏ cơm dừa vào máy xay sinh tố có chứa sữa và đá ở trong đó.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1.**

a) Đoạn văn của Lê Anh Trà có sự liên kết chặt chẽ về nội dung và hình thức:

- về nội dung:

+ Các câu trong đoạn văn cùng hướng đến chủ đề ca ngợi lối sống giản dị của Bác Hồ.

+ Các câu trong đoạn văn được sắp xếp theo trình tự hợp lí (lô-gíc): câu 1, 2, 3: Bác giản dị trong noi ở; câu 4, 5: Bác giản dị trong trang phục; câu 6: Bác giản dị trong bữa ăn hằng ngày.

- về hình thức: Các câu trong văn bản được liên kết chặt chẽ bằng các phép liên kết: phép lặp: nhà sàn, Người; phép thế: Người (thế cho vị Chủ tịch); phép nối: Và; phép đồng nghĩa: giản dị, mộc mạc đơn sơ, đạm bạc.

**Bài 2.** Đoạn thơ của Ta-go có sự liên kết chặt chẽ về nội dung và hình thức:

- về nội dung: Các câu trong văn bản cùng hướng đến chủ đề: Cuộc trò chuyện của em bé với những người “trên mây”. Các câu trong văn bản được sắp xếp theo trình tự của cuộc trò chuyện.

- về hình thức: Các câu trong văn bản được liên kết chặt chẽ bằng các phép liên kết: phép lặp: mẹ, họ, được, chơi, con, mây, phép thế: họ (thế cho những người “trên mây”); phép nối: “nhưng”, liên tưởng: sử dụng trường từ vựng về thiên nhiên (bình minh, vầng trăng, trái đất, trời, mây).

**Bài 3**. Vận dụng kiến thức về liên kết câu để xác định các phương tiện liên kết đã sử dụng.

a) Đoạn văn của Nguyễn Thành Long có sự liên kết chặt chẽ bằng các phép liên kết sau: phép lặp: người, anh, suy nghĩ; phép nối: Và; phép thế: anh (thế cho người con trai).

b) Đoạn thơ của Hữu Thỉnh được liên kết chặt chẽ bằng các phép liên kết: phép lặp: thu; phép đồng nghĩa: chùng chình, dềnh dàng-, phép trái nghĩa: qua – về) dềnh dàng – vội vã; liên tưởng: sử dụng trường từ vựng về thiên nhiên (gió, sương, chim, mây…).

c) Đoạn văn của Vũ Khoan được liên kết chặt chẽ bằng các phép liên kết: phép lặp: thế kỉ, thiên niên kỉ, ai, hành trang, con người; phép thế: vậy, thế; liên tưởng: sử dụng trường từ vựng về thời gian (năm, thế kỉ, thiên niên kỉ, thời khắc, cổ, kim).

**Bài 4**. HS tự luyện tập theo yêu cầu của đề bài

**Bài 5**.

a. Về mặt nội dung: Các câu được sắp xếp hợp lí, cùng hướng tới việc làm rõ “vai trò của nhân dân” nhằm khẳng định sự “vẻ vang của việc phục vụ nhân dân”

- Về mặt hình thức: Các câu trong đoạn liên kết với nhau nhờ:

+ Phép lặp từ ngữ: nhân dân, không gì…bằng.

+ Phép liên tưởng: nhân dân – thiện nghĩa là; bầu trời – thế giới- xã hội; quý – mạnh – tốt đẹp – vẻ vang

b. Về mặt nội dung: các câu được sắp xếp hợp lí, cùng hướng tới việc làm rõ chủ đề “đọc sách không cốt đọc nhiều, quan trọng nhất là phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ”

- Về mặt hình thức: Các câu trong đoạn liên kết với nhau nhờ:

+ Phép lặp từ ngữ: đọc sách; mười – một

+ Phép liên tưởng: tinh – không quan trọng – thực sự có giá trị; kĩ – lướt qua – đọc mười lần; mười – một.

c. Về mặt nội dung: Các câu được sắp xếp hợp lí, cùng hướng tới việc làm rõ chủ đề: “vẻ đẹp của con chuồn chuồn nước”

- Về mặt hình thức: Các câu trong đoạn liên kết với nhau nhờ phép liên tưởng: lưng- cánh – đầu – mắt – thân.

**Bài 6.**

a. Các câu trong đoạn không cùng hướng về một chủ đề. Câu thì đánh giá tốt về lớp, câu thì đánh giá không tốt.

b. Các câu trong đoạn không cùng hướng về một chủ đề. Câu thì nêu sự thay đổi, câu lại nêu sự không đổi của cách ăn mặc; thêm vào đó, câu cuối không ăn nhập gì về nội dung với những câu trên.

c. Nội dung các câu trong đoạn mâu thuẫn với nhau: yên tĩnh, vắng lặng, không một tiếng động – lá cờ bay phần phật; đêm sập cửa – sáng rực trong đêm

**Bài 7**. Hai câu liên kết với nhau bằng “nhưng” là không đúng. Quan hệ giữa hai câu không có gì là “đối lập”

**Bài 8**. Sắp xếp các câu thành đoạn văn theo thứ tự: (2) – (3) – (1).

**NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Nghĩa tường minh**

- Nghĩa tường minh (nghĩa hiển ngôn) là nghĩa được biểu hiện thông qua nghĩa của các từ ngữ trong câu và các quy tắc ngữ pháp kết hợp với các từ ngữ đó. Nghĩa này luôn luôn có mặt trong câu được tổ chức theo đúng quy tắc ngữ pháp và quan hệ ý nghĩa. Nghĩa này không bị chi phối chặt chẽ bởi hoàn cảnh sử dụng câu. Trong một câu biệt lập, tách rời khỏi hoàn cảnh sử dụng vẫn có nghĩa tường minh

Ví dụ: Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao.

(Nguyễn Khuyến)

🡪 Nghĩa tường minh của câu này là đề cập đến cảnh trời thu với sắc trời xanh trong, không có một gợn mây và không gian thoáng rộng, đồng thời là cả cảm giác nhẹ nhõm, khoan khoái của con người.

- Người nói (viết) chỉ cần sử dụng đúng các từ ngữ và quy tắc ngữ pháp của một ngôn ngữ là có thể tạo ra một câu với nghĩa tường minh. Còn người nghe (đọc) thì cũng dựa vào các yếu tố đó mà lĩnh hội nghĩa tường minh.

**2. Hàm ý**

**a. Khái niệm**: Hàm ý là những nội dung thông tin mà người nói có ý định truyền báo đến người nghe, nhưng không nói trực tiếp mà để người nghe suy ra. Việc suy ý này phải dựa vào nghĩa tường minh và hoàn cảnh giao tiếp.

Ví dụ: *Có tiền việc ấy mà xong nhỉ*

*Đời trước làm quan cũng thế à?*

(Nguyễn Khuyến)

Ta thấy câu thơ không nói về đời nay (đời của Nguyễn Khuyến) mà nói về “đời trước”, nhưng người ta suy ra được hàm ý mỉa mai, sâu cay về “việc quan” (chuyện hầu kiện quan) ở đương thời Nguyễn Khuyến sống. Hàm ý này được suy ra từ:

- **Nghĩa tường minh của câu:** đời trước, các quan đều giải quyết công việc bằng tiền. Trong câu thơ có từ “cũng” vừa như để báo hiệu quan hệ đồng nhất giữa “đời trước” với một đời khác (đời Nguyễn Khuyến sống).

- **Hoàn cảnh giao tiếp**: Nguyễn Khuyến viết câu thơ này trong bài “Vịnh Kiều”. Thời Nguyễn Khuyến sống là thời chế độ phong kiến lụi tàn và buổi đầu của chế độ thực dân nửa phong kiến. Quan lại bộc lộ nhiều mặt thối tha. Nguyễn Khuyến mượn chi tiết trong truyện Kiều: do một kẻ bán tơ vu vạ mà gia đình Kiều gặp hoạn nạn. Muốn cho quan giải quyết công việc để tha cho cha và em trai, Thúy Kiều đã phải bán mình để lấy tiền nộp cho quan. Nhờ có tiền ấy, mà cha và em trai được tha.

**b. Cơ chế tạo hàm ý cho câu**

Giao tiếp ngôn ngữ trong xã hội luôn luôn diễn ra theo một số quy tắc và phương châm hội thoại mà cộng đồng thỏa thuận tôn trọng để đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp. Có thể có trường hợp, do non yếu về trình độ ngôn ngữ, hoặc do khuyết tật mà vô tình người nói vi phạm quy tắc hội thoại. Nhưng cũng có nhiều trường hợp người nói có chủ ý cố tình vi phạm quy tắc để làm xuất hiện hàm ý trong câu nói và người nghe cũng cần ý thức được chỗ vi phạm đó để lý giải hàm ý. Như vậy những vi phạm quy tắc một cách có chủ ý là cơ sở để xuất hiện và lý giải hàm ý.

**\* Vi phạm phương châm quan hệ:** cố ý đi chệch ra khỏi đề tài của cuộc hội thoại, của văn bản.

- Ví dụ: Trong truyện “Đôi mắt” của Nam Cao, nhân vật anh thanh niên làng (vác bó tre) cố ý đi chệch ra khỏi đề tài “hỏi đường – chỉ đường” trong cuộc chuyện trò với anh Hoàng khi anh ta đột nhiên “đọc thuộc lòng….cả một bài dài đến dăm trang giấy” về ba giai đoạn của cuộc trường kì kháng chiến. Những câu trong đoạn đó đều có hàm ý: bộ clooj một cách mãn nguyện, tự đắc về sự hiểu biết lí luận, hãnh diện một cách hồn nhiên về sự tham gia vào công cuộc kháng chiến, ý thức rõ rệt về sự đóng góp của cá nhân…

**\* Vi phạm phương châm về lượng**: Khi người nói chủ ý cung cấp thiếu lượng tin cần thiết hay thừa lượng tin so với yêu cầu hoạt động giao tiếp vào thời điểm mà câu xuất hiện thì cũng xuất hiện hàm ý:

- Ví dụ: Ở cuối truyện “Chí Phèo”, khi Chí đến nhà Bá Kiến lần cuối cùng, Bá Kiến tưởng Chí đến để xin tiền, nên quẳng cho hắn năm hào. Nhưng Chí Phèo nói “Tao không đến đây để xin năm hào” (lần thứ nhất), rồi “Tao đã bảo tao không đòi tiền” (lần thứ hai). Cả hai câu đều có hàm ý mà Chí cố tình không nói hết (Tao không cần tiền mà cần cái khác). Chỉ đến lần thứ ba, Chí mới tường minh hóa hàm ý “Tao muốn làm người lương thiện”.

**\* Vi phạm phương châm về chất**: Khi chủ ý nói đều sau sự thật thì cũng làm xuất hiện hàm ý trong câu:

*“Bao giờ cây cải làm đình*

*Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta*

*Bao giờ chạch đẻ ngọn đa*

*Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình”*

(Ca dao)

Những sự việc nói ra như trên không bao giờ thành hiện thực nên nó mang đến một hàm ý: chẳng bao giờ “mình lấy ta” hoặc “ta lấy mình”.

**\* Vi phạm phương châm cách thức**: Phương châm này đòi hỏi phải rõ ràng, tránh lối nói tối nghĩa, mập mờ mơ hồ, đồng thời phải nói ngắn gọn, mạch lạc. Khi người nói cố ý vi phạm phương châm này thì câu có hàm ý:

- Ví dụ: Những câu nói luẩn quẩn, vòng quanh, trùng lặp kiểu “Chiến tranh vẫn là chiến tranh”; “trẻ con vẫn là trẻ con”; ‘Anh vẫn là đàn ông kia mà!” đề có hàm ý trong các hoàn cảnh giao tiếp nhất định.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1. Tìm các hàm ý trong những câu in đậm sau:**

1. Tôi muốn thử sức mình nên nhìn mẹ tôi:

- Mẹ đưa bút thước cho con cầm.

Mẹ tôi cúi đầu nhìn tôi với cặp mắt thật âu yếm:

- Thôi để mẹ cầm được.

(Thanh Tịnh)

2. Tính ra cậu Vàng cậu ấy ăn khỏe hơn cả tôi, ông giáo ạ. Mỗi ngày cậu ấy ăn thế, bỏ rẻ cũng mất hào rưỡi, hai hào đấy. Cứ thế này thì tôi lấy tiền đâu mà nuôi được? Mà cho cậy ấy ăn ít thì cậu ấy gầy đi, bán hụt tiền, có phải hoài không? Bây giờ cậu ấy béo trùng trục, mua đắt, người ta cũng thích…

(Nam Cao)

3. – Xe đâu không dắt vào, lại để ngoài cổng à?

- Xe sáng nay ánh Toàn đi sớm.

(Trần Hoàng Dương)

**Bài 2. Cho biết hàm ý của những câu sau:**

1. Bây giờ mới 11 giờ thôi.

2. Bây giờ đã 11 giờ rồi.

3. Hôm nay chỉ có 5 bài tập về nhà thôi.

6. Hôm nay có những 5 bài tập về nhà.

**Bài 3. Tìm một câu có hàm ý từ chối các lời đề nghị sau:**

1. Tối nay đi xem phim với mình nhé.

2. Ngày mai đi học, qua đèo tớ đi với nhé.

**Bài 4. Cho câu sau: Hôm nay, trời đẹp**

a. Đặt một tình huống giao tiếp có sử dụng câu trên

b. Xác định hàm ý của câu trên trong tình huống sử dụng đó.

**Bài 5. Đọc đoạn văn sau:**

*Anh thanh niên đỏ mặt, rõ ràng luống cuống:*

*- Vâng, mời bác và cô lên chơi. Nhà cháu trên kia. Lên cái bậc cấp kia, trên ấy có cái nhà đấy. Nước sôi đã có sẵn, nhưng cháu về trước một tí. Bác và cô lên ngay nhé.*

*Nói xong, anh chạy vụt đi, cũng tất tả như khi đến.*

*- Bác và cô lên với ánh ấy một tí. Thế nào bác cũng thích vẽ anh ta. – Người lái xe nói.*

*Họa sĩ nghĩ thầm: “Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn”. Ông rất ngạc nhiên khi bước lên bậc thang bằng đất, thấy người con trai đang hái hoa.*

(Nguyễn Thành Long)

a. Câu in đậm vi phạm phương châm hội thoại nào?

b. Họa sĩ đã suy ra hàm ý gì từ câu nói đó? Hàm ý được suy ra như vậy có đúng với thực tế trong truyện không?

c. Theo em, câu in đậm đó có hàm ý gì?

**Bài 6. Các câu nào trong đoạn sau vi phạm phương châm quan hệ? Cho biết những câu đó có hàm ý gì?**

*Toàn quay sang hỏi tôi:*

*- Còn anh ở đơn vị nào?*

*- Bí mật quân sự.*

*- Sao anh là bộ đội mà đi một mình à?*

*- Có công tác phải đi một mình.*

*- Công tác già hở anh?*

*- Bí mật quân sự.*

(Vũ Cao)

**Bài 7.** **Đọc các đoạn trích sau và cho biết những câu in đậm có phải là câu chứa hàm ý không? Vì sao? Xác định hàm ý của câu (nếu có).**

a) Một lúc lâu ông mới rặn è è, nuốt một cái gì vướng ở cổ, ông cất tiếng hỏi, giọng lạc hẳn đi:

– Liệu có thật không hở bác? **Hay là chỉ lại…**

– Thì chúng tôi vừa ở dưới ấy lên đây mà lại. Việt gian từ thẳng chủ tịch mà đi cơ ông ạ.

(Kim Lân)

b) Để khỏi vô lễ, người con trai vẫn ngồi yên cho ông vẽ, nhưng cho là mình không xứng với thử thách ấy, anh vẫn nói:

–**Không, bác đừng mất công vẽ cháu! Cháu giới thiệu với bác ông kĩ sư ở vườn rau dưới Sa Pa!**

(Nguyễn Thành Long)

**Bài 8**. **Cho biết hàm ý của câu in đậm trong đoạn trích dưới đây. Hàm ý đó được tạo nên bằng cách nào? Theo em, người nghe có hiểu hàm ý của người nói không? Chi tiết nào chứng tỏ điều đó?**

*Trong sóng có người gọi con:*

*“Bọn tớ ca hát từ sáng sớm cho đến hoàng hôn. Bọn tớ ngao du nơi này nơi nọ mù không biết từng đến nơi nao”.*

*Con hỏi: “Nhưng làm thế nào mình ra ngoài đó được?”.*

*Họ nói: “Hãy đến rìa biển cả, nhắm nghiền mắt lại, cậu sẽ được làn sóng nâng đi”.*

*Con bảo: “B****uổi chiều mẹ luôn muốn mình ở nhà, làm sao có thể rời mẹ mà đi được?****”.*

*Thế là họ mỉm cười, nhảy múa lướt qua.*

(R. Ta-go)

**Bài 9.** **Tìm câu chứa hàm ý trong các đoạn trích sau và cho biết nội dung của hàm ý đó.**

a) *Chuột chù chê khỉ rằng hôi,*

*Khỉ mới trả lời: “Cả họ mày thơm”.*

(Ca dao)

b) *Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng*

*Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,*

*Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?*

*- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?*

(Thế Lữ)

c) *Tôi bùi ngùi nhìn lão, bảo:*

*– Kiếp ai cũng thế thôi, cụ ạ! Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?*

(Nam Cao)

d*) Thoắt trông nàng đã chào thưa:*

*“Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây!*

*Đàn bà dễ có mấy tay,*

*Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan!*

*Dễ dàng là thói hồng nhan,*

*Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều.”*

*Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu,*

*Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

e) *- Sáng nay cậu ta xin nghỉ việc vì ốm phải không?*

*- Sáng nay, em thấy cậu ta phóng xe như bay trên phố Trần Phú.*

g) *Tôi lên tiếng mở đường cho nó:*

*- Cháu phải gọi “Ba chắt nước giùm con”, phải nói như vậy.*

*Nó như không để ý đến câu nói của tôi, nó lại kêu lên:*

*- Cơm sôi rồi, nhão bây giờ!*

*Anh Sáu vẫn ngồi im*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

**Bài 10.** **Xác định nghĩa tường minh và hàm ý trong những câu ca dao sau. Vì sao em hiểu được hàm ý đó?**

*Bao giờ cây cải làm đình*

*Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta*

*Bao giờ chạch đẻ ngọn đa*

*Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình*

(Ca dao)

**Bài 11.** **Viết một đoạn hội thoại trong đó có câu chứa hàm ý. Chỉ ra hàm ý đó.**

**Bài 12.**Trong đoạn thơ sau, người con gái dùng nhiều câu hỏi đối với người con trai nhằm mục đích để hỏi hay nhằm thực hiện hành động nói nào khác? (Nói cách khác, người con gái có hàm ý gì khi đặt ra những câu hỏi với người con trai?)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Anh ạ! Mùa xuân đã cạn ngày*  *Bao giờ em mới gặp anh đây?*  *Bao giờ hội Đặng đi ngang ngõ*  *Để mẹ em rằng hát tối nay?* |  |

(Nguyễn Bính, *Mưa xuâ*n)

**Bài 13.** **Trong đoạn hội thoại sau đây giữa nhà tư bản và anh đĩ Mùi, lời đầu tiên có dạng câu hỏi nhưng hàm ý gì? Nhờ đâu ta biết được điều đó?**

***Nhà tư bản****: - Này bác, bác có thể gánh thuê cho tôi hai cái va-li này đến ga được không?*

***Anh đĩ Mùi****: - Có nặng không thưa ông?*

***Nhà tư bản****: - Hơi nặng, nhưng gánh thì cũng cân.*

***Anh đĩ Mùi****: - Được ông để nhà cháu gánh giúp.*

(Nguyễn Công Hoan, *Thằng điên*)

**Bài 14.** Trong đoạn hội thoại sau đây, bác Phô gái trình bày tình hình sức khỏe của chồng với ông lí để nhằm mục đích gì? Mục đích đó được bác nói ra một cách tường minh hay chỉ ở trạng thái hàm ý? Ông lí có nhận ra hàm ý đó không?

***Bác Phô gái:****– Thưa thầy, giá nhà con khỏe khoắn, thì nhà con chả dám kêu. Nhưng, thưa thầy, từ đây lên huyện, những chín cây lô mếch, sợ nhà con đi nắng thì cảm, rồi phải lại thì oan gia.*

***Ông lí:****- Đây không biết, mà đây cũng không nghe đâu. Vợ chồng thu xếp với nhau thế nào, đây mặc kệ!*

(Nguyễn Công Hoan, *Tinh thần thể dục*)

**Bài 15.** **Xác định và phân tích những câu có hàm ý trong đoạn văn sau:**

*– […] Thế còn anh, anh nghĩ gì về người dân bảo hộ của chúng ta nào?*

*– Ích cho chúng ta lắm đấy. Cái lò ở Găng-be đã bán rồi. Cái rương của Hê-ra Miếc-ten cũng đã thanh toán rồi. Vụ án người bị chặt ra từng khúc thì không thu hút được công chúng lắm vì không thuộc giới thượng lưu. Và thế là cái kho giải trí của chúng ta sắp cạn ráo như B.Đ.D vậy. Nhật báo chẳng còn cái gì để bôi bác lên giấy cả. Đúng lúc đó thì…*

*– Đổi xe ở đây chứ, anh yêu ơi?*

*– Không, ga sau. Đúng lúc đó thì có một anh vua đến với chúng ta.*

(Nguyễn Ái Quốc, *Vi hành*)

**Bài 16. Phân tích hàm ý trong câu trả lời ở truyện cười sau:**

**CÂU TRẢ LỜI TẾ NHỊ**

*Một phụ huynh học sinh hỏi thầy giáo dạy con trai mình:*

*– Thầy vui lòng cho biết cháu trai của tôi học môn Lịch sử ra sao? Khi còn đi học, tôi không thích môn này. Thậm chí đã có lần tôi phải thi lại môn đó!*

*– Thưa ông, lịch sử đang lặp lại! – Thầy giáo trả lời.*

(Theo *Tiếng cười thế giới*, NXB Văn học, Hà Nội, 2007, tr. 28)

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**. Các hàm ý là:

1. – Mẹ đưa bút thước cho con cầm. (Con muốn thử sức con)

- Thôi để mẹ cầm cũng được. (Mẹ không muốn đưa cho con cầm đâu)

2. Hàm ý: Tôi muốn bán cậu Vàng đi, hoặc đã đến lúc bán cậu Vàng đi được rồi.

3. Hàm ý: Hôm nay mình không đi xe.

**Bài 2.** Chú ý các cặp từ “mới…thôi”; “đã…rồi” trong câu 1 và 2 và các từ “chỉ”; “thôi” trong câu 3 và 4:

1. Hàm ý: Vẫn còn sớm, cứ từ từ.

2. Hàm ý: Muộn rồi, nhanh lên.

3. Hàm ý: ít bài tập về nhà, còn nhiều thời gian để làm việc khác.

4. Hàm ý: Nhiều bài tập về nhà, không có thời gian để làm các việc khác.

**Bài 3.** Tham khảo các câu sau:

1. Rất tiếc, tối nay mình cùng bố mẹ đến thăm ông bài ngoại. (Hàm ý không đi xem phim được)

2. Xe đạp của tới bị hỏng mấy ngày hôm nay rồi. (Hàm ý không thể đèo cậu được)

**Bài 4.** Tham khảo tình huống sau:

a. Nam muốn rủ Dũng đi chơi. Nam nói với Dũng:

- Hôm nay, trời đẹp đấy.

b. Hàm ý: Trời đẹp, chúng mình đi chơi đi.

**Bài 5.**

a. Vi phạm phương châm lịch sự: mời khách lần đầu gặp lại có cả phụ nữ, mà xin phép về trước.

b. Từ câu nói đó, họa sĩ đã suy ra hàm ý: Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn”. Hàm ý được suy ra chưa đúng vì trên thực tế, anh thanh niên về nhà trước để hái hoa.

c. Câu in đậm có hàm ý: Mời khách lần đầu gặp lại có cả phụ nữ, nên xin phép về trước để chuẩn bị đón tiếp, bày hoa cho lịch sự.

**Bài 6.** Hai câu “Bí mật quân sự” vi phạm phương châm quan hệ.

Hàm ý: Không thể nói cho Toàn biết được.

**Bài 7.** Cần nắm vững khái niệm hàm ý, tìm hiểu hoàn cảnh xuất hiện câu nói để xác định câu in đậm nêu trong đề bài có hàm ý hay không.

a) Câu “Hay là chỉ lại…” không chứa hàm ý. Đó chỉ là một câu nói dở dang.

b) Câu nói của người con trai có hàm ý: cháu không xứng đáng để bác vẽ, ông kĩ sư ở vườn rau dưới Sa Pa mới xứng đáng.

**Bài 8.** Cần xác định người nói và người nghe, tìm hiểu hoàn cảnh giao tiếp để tìm hàm ý của câu in đậm trong đoạn trích.

– Hàm ý của câu nói: mình không thể đến “rìa biển cả” để vui chơi cùng các bạn vì mình không thể xa mẹ được (từ chối lời mời mọc, rủ rê của những người trong sóng).

– Hàm ý đó được tạo nên bằng cách vi phạm phương châm quan hệ (câu trả lời của em bé có vẻ không liên quan đến lời rủ rê của những người trong sóng) và sử dụng hành động ngôn ngữ gián tiếp (câu hỏi nhưng được dùng với mục đích khẳng định).

– Người nghe là những người trong sóng hiểu rõ hàm ý của em bé nên họ mỉm cười và nhảy múa lướt qua.

**Bài 9.**

a) – Câu chứa hàm ý: Cả họ mày thơm.

– Hàm ý: mỉa mai, châm biếm chuột chù. Qua đó, bài ca dao ngụ ý phê phán những người không những không nhận thức rõ về khuyết điểm của bản thân mà còn hay chê bai người khác.

b) – Câu chứa hàm ý: Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

– Hàm ý: Sự nuối tiếc quá khứ oanh liệt của con hổ.

c) – Câu chứa hàm ý: Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?

– Hàm ý: Tôi cũng không sung sướng hơn cụ.

d) Có 2 câu chứa hàm ý:

- (1) “Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây!": Người quyền uy, quý phái như tiểu thư mà cũng có lúc phải tới đây (ý giễu cợt, mỉa mai)

- (2) "Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều": sự cảnh báo trước hình phạt thích đáng cho kẻ cay nghiệt như Hoạn Thư

e) Câu chứa hàm ý: Sáng nay, em thấy cậu ta phóng xe như bay trên phố Trần Phú.

🡪 Hàm ý có ý khẳng định: cậu ta không ốm đâu, cậu ta nghỉ việc vì chuyện khác.

g) Câu chứa hàm ý: “Cơm sôi rồi, nhão bây giờ!”: Bé Thu nói hàm ý muốn ông Sáu chắt nước giùm, vì không chịu gọi ông Sáu là ba nên bé Thu không nói thẳng mà phải dùng hàm ý.

**Bài** **10.** HS cần phân biệt nghĩa tường minh và hàm ý trong một phát ngôn.

– Phần nghĩa tường minh ở đây là: Bao giờ cá chạch đẻ ở trên ngọn cây đa, chim sáo đẻ trứng dưới nước thì ta sẽ lấy mình.

– Hàm ý trong câu ca dao: Không bao giờ ta lấy mình.

– Căn cứ vào phần nghĩa tường minh để xác định hàm ý. Phần tường minh nêu điều kiện dẫn đến hôn nhân: bao giờ cây cải làm đình, gỗ lim ăn ghém, cá chạch đẻ trên ngọn cây đa, chim sáo đẻ trứng dưới nước thì ta lấy mình. Nhưng vì không bao giờ có chuyện đó nên không bao giờ có chuyện ta lấy mình hay mình lấy ta.

**Bài 11.**Hs tự chọn chủ đề, đưa ra tình huống giao tiếp cụ thể và xây dựng đoạn hội thoại có câu chứa hàm ý rồi chỉ ra hàm ý đó.

**Bài 12.** Trong đoạn thơ của Nguyễn Bính, cô gái (em) hai lần dùng câu hỏi đối với chàng trai (anh), nhưng không phải nhằm mục đích để hỏi, mà thực chất thông qua hình thức hỏi, cô ngụ ý trách chàng trai đã sai hẹn ước, không trở lại để hai người được gặp nhau.

**Bài 13.** Trong hội thoại, nhiều khi người nói dùng hành động nói này nhưng để thực hiện hành động nói khác. Cách dùng gián tiếp như vậy cũng tạo ra hàm ý. Trong đoạn trích, nhà tư bản dùng câu hỏi đối với anh đĩ Mùi, nhưng hàm ý là nhờ anh ta gánh hộ hai cái va-li. Anh đĩ Mùi đã hiểu hàm ý đó và nhận lời giúp sau khi đã hỏi lại để xác định khả năng giúp của mình.

**Bài 14.** Lời thuật lại tình trạng sức khoẻ người chồng của bác Phô gái không phải để thông báo cho ông lí biết điều đó, mà nhằm mục đích van xin ông lí tha cho bác Phô trai không phải lên huyện để xem đá bóng. Bác Phô gái không dám nói trực tiếp điều đó với ông lí, mà chọn cách nói gián tiếp. Van xin bằng hình thức kể lể cũng là cách nói có hàm ý.

**Bài 15.** Cô gái hỏi về ý nghĩ của chàng trai đối với người dân bảo hộ (người An Nam – vua Khải Định), nhưng trong lời đáp, chàng trai lại nói đến những chuyện xa lạ, không liên quan gì (theo nghĩa tường minh) đến câu hỏi (cố ý vi phạm nguyên tắc quan hệ): cái lò, cái rương, vụ án người bị chặt ra từng khúc… Tuy nhiên, xét theo hàm ý thì tất cả những chi tiết đó đều có mối liên hệ với nhau. Chàng trai muốn nói rằng: người dân bảo hộ (vua Khải Định lúc đó sang thăm nước Pháp), cũng như cái lò, cái rương, vụ án…chẳng qua chỉ là những câu chuyện để báo chí mua vui cho độc giả Pháp lúc đó. Hàm ý này đã được chàng trai phần nào tường minh hoá ở lượt lời sau đó (Đúng lúc đó – lúc cái kho giải trí sắp cạn kiệt – thì có một anh vua (chỉ vua Khải Định) đến với chúng ta).

**Bài 16.** Câu trả lời hóm hỉnh và có hàm ý thú vị:

– Dùng từ lịch sử phù hợp với câu chuyện về việc học môn Lịch sử.

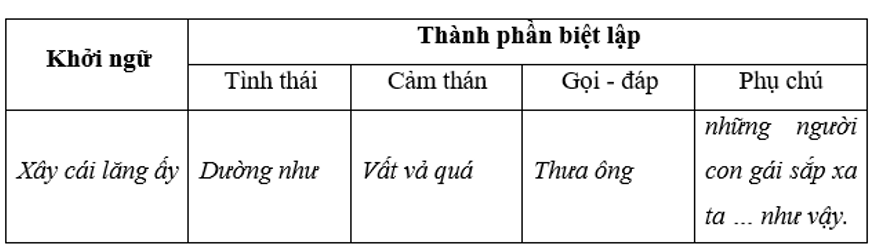
– Nói lịch sử đang lặp lại là có hàm ý rằng: con ông phụ huynh cũng học môn Lịch sử kém như cha nó trước đây. Thầy giáo không trả lời thẳng là có ý tế nhị, tránh nói đến điều không hay

**ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Khởi ngữ và các thành phần biệt lập**

**Câu 1 (trang 109 sgk Ngữ Văn 9 Tập 2):**



**Câu 2 (trang 110 sgk Ngữ Văn 9 Tập 2):**

Đoạn văn tham khảo :

   "Bến quê" là một truyện ngắn xuất sắc của nhà văn Nguyễn Minh Châu gửi gắm một triết lí giản dị mà sâu sắc. Truyện được xây dựng nên một tình huống nghịch lí – Nhĩ là một con người từng đi muôn nơi nhưng cuối đời lại bị buộc chặt vào giường bệnh. **Có lẽ,** chỉ trong tình huống ấy, Nhĩ mới phát hiện ra vẻ đẹp bình dị và đầy quyến rũ của vùng đất bên kia sông Hồng, và anh mới cảm nhận hết tình cảm thân thương của người vợ trong những ngày bệnh tật... tất cả được nhà văn thể hiện qua những lời văn tinh tế, giàu hình ảnh mà tràn đầy cảm xúc. **Đọc "Bến quê"**, ta không phải đọc qua một lần mà hiểu được, ta phải suy tư, nghiền ngẫm qua từng câu từng chữ của nhà văn.

**2. Liên kết câu và liên kết đoạn văn**

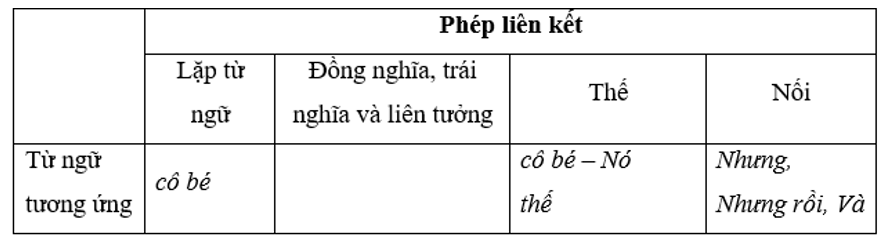
**Câu 1 (trang 110 sgk Ngữ Văn 9 Tập 2):**

 a. Nhưng, nhưng rồi, và → phép nối

   b. Cô bé – cô bé → phép lặp ; cô bé – Nó → phép thế

   c. Thế → phép thế

**Câu 2 (trang 110 sgk Ngữ Văn 9 Tập 2):**



**Câu 3 (trang 111 sgk Ngữ Văn 9 Tập 2):**

Xem xét đoạn văn đã viết trong mục I.2 :

   - Liên kết về nội dung: các câu văn cùng góp phần làm rõ nội dung của truyện ngắn “Bến quê”, và nêu lên cảm nhận người đọc.

 Liên kết về hình thức :

       + Giữa câu (1) với câu (2) có từ truyện sử dụng phép lặp từ truyện để liên kết.

       + Giữa câu (2) và câu (3) sử dụng phép thế : *tình huống nghịch lí – tình huống ấy.*

**3. Nghĩa tường minh và hàm ý**

**Câu 1 (trang 111 sgk Ngữ Văn 9 Tập 2):**

Câu *“Ở dưới ấy các nhà giàu chiếm hết chỗ cả rồi”*, người ăn xin muốn nói: địa ngục là nơi dành cho bọn nhà giàu (bọn người chất đầy tội lỗi ở trần gian).

**Câu 2 (trang 111 sgk Ngữ Văn 9 Tập 2):**

   a. Nam không muốn nói thẳng ý kiến chê của mình (để tránh mất lòng bạn), do đó cố ý vi phạm phương châm cách thức (nói mơ hồ) và phần nào phương châm quan hệ (nói chệch đề tài).

   b. Huệ muốn nói rằng "còn Nam và Tuấn mình vẫn chưa báo". Huệ cố ý vi phạm phương châm về lượng (nói thiếu), có lẽ để nhẹ đi phần chưa hoàn thành trách nhiệm của mình.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1. Các thành phần in đậm trong câu sau là thành phần nào?**

1. Thuốc, anh hút anh còn đầu độc cả những người xung quanh.

2. Mời u xơi khoai đi ạ!

(Ngô Tất Tố)

3. Ừ, hễ cụ Nghị bằng lòng để cho chị con về nhà vài hôm, thì u đem nó về với con.

(Ngô Tất Tố)

4. Ngay sau khi về nước (tháng 2 năm 1941) đến ngày tổng khởi nghĩa, sống rất gian khổ trong hang Pác Bó (Cao Bằng), vị lãnh tụ tối cao của dân tộc đã chăm chỉ lặng lẽ làm rất nhiều bài ca kêu gọi các tầng lớp đồng bào tham gia Mặt trận Việt Minh đánh giặc cứu nước, tuyên truyền cho đường lối đoàn kết bằng những hình ảnh ngụ ngôn giản dị (Hòn đá, Con cáo và tổ ong, Bài ca sợi chỉ), tuyên truyền cho chiến tranh du kích (Bài ca du kích), phổ biến “lịch sử nước ta”, “địa lí nước ta”…như một cán bộ tuyên truyền vô danh.

(Nguyễn Hoàng Khung)

5. Thưa anh, em cũng muốn khôn nhưng khôn không được.

(Tô Hoài)

6. Trời ơi, chỉ còn có năm phút.

(Nguyễn Thành Long)

**Bài 2. Hãy cho biết các câu trong đoạn văn sau liên kết với nhau như thế nào?**

*Theo các nhà khoa học, bao bì ni lông lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật bị nó bao quanh, cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn ở các vùng đồi núi. Bao bì ni lông bị vứt xuống cống làm tắc các đường dẫn nước thải, làm tăng khả năng ngập lụt của các đô thị về mùa mưa. Sự tắc nghẽn hệ thống cống rãnh làm cho muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi chúng nuốt phải.*

**Bài 3. Tìm hàm ý trong các câu in đậm sau:**

1. Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng

Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt

Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?

- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu? (Thế Lữ)

2. – Hôm qua làm bài kiểm tra như thế nào?

- Nộp giấy trắng

3. – Cậu học thuộc bài ấy chưa?

- Tớ không có sách.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1.**

1. Khởi ngữ

2. Thành phần tình thái

3. Thành phần gọi đáp

4. Thành phần phụ chú

5. Thành phần gọi đáp

6. Thành phần cảm thán, thành phần tình thái.

**Bài 2.**

- Về nội dung, các câu trong đoạn đều nói về tác hại của việc dùng bao bì ni lông.

- Về hình thức, các câu trong đoạn liên kết với nhau chủ yếu bằng phép lặp từ ngữ (bao bì ni lông)

**Bài 3.**

1. Hàm ý tiếc nuối: Thời oanh liệt nay không còn.

2. Hàm ý: không làm được bài.

3. Hàm ý: Chưa học thuộc bài ấy.